

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

-----***-----

BÙI THỊ THU HIỀN

**QUAN NIỆM CỦA CARL GUSTAV JUNG VỀ
VÔ THỨC CÁ NHÂN VÀ VÔ THỨC TẬP THỂ**

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Chuyên ngành : Triết học

Hà Nội - 2013

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

-----***-----

BÙI THỊ THU HIỀN

**QUAN NIỆM CỦA CARL GUSTAV JUNG VỀ
VÔ THỨC CÁ NHÂN VÀ VÔ THỨC TẬP THỂ**

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Chuyên ngành : Triết học

Mã số : 60 22 80

Người hướng dẫn khoa học: TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền

Hà Nội - 2013

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn này là kết quả nghiên cứu của tôi dưới sự hướng dẫn của TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền.

Tôi cũng xin cam đoan, đề tài này không trùng với bất cứ đề tài luận văn thạc sỹ nào đã được công bố ở Việt Nam.

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung của đề tài.

Người cam đoan

Bùi Thị Thu Hiền

Lời cảm ơn!

Luận văn này là kết quả của sự dạy dỗ tận tình, sự góp ý chân thành của tất cả các thầy giáo, cô giáo; và sự nỗ lực phấn đấu của bản thân em trong suốt bảy năm em học tập, tu dưỡng tại khoa Triết học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.

Qua đây, cho phép em gửi lời cảm ơn chân thành tới các thầy giáo, cô giáo trong khoa Triết học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn nói riêng, cũng như tất cả các thầy giáo, cô giáo đã truyền đạt cho chúng em kho tàng kiến thức vô cùng quý báu. Đặc biệt, em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền – người đã trực tiếp hướng dẫn, chỉ bảo để em hoàn thành luận văn thạc sỹ này.

Đồng thời, em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến tất cả bạn bè và người thân của mình – những người đã luôn ở bên giúp đỡ và động viên em trong suốt quá trình học tập và thực hiện luận văn này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, tháng 5 năm 2013

Bùi Thị Thu Hiền

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	3
1. Lý do chọn đề tài.....	3
2. Tình hình nghiên cứu	6
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	10
4. Phạm vi nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu	10
5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận văn	10
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn	10
7. Kết cấu của Luận văn.....	11
NỘI DUNG.....	12
CHƯƠNG 1. KHÁI QUÁT VỀ CUỘC ĐỜI, SỰ NGHIỆP CỦA C.G.JUNG VÀ ĐIỀU KIỆN, TIỀN ĐỀ RA ĐỜI QUAN NIỆM CỦA ÔNG VỀ VÔ THỨC CÁ NHÂN VÀ VÔ THỨC TẬP THỂ	12
1.1. Khái quát về trường phái Phân tâm học và về cuộc đời, sự nghiệp của C.G.Jung	12
<i>1.1.1. Khái quát về trường phái Phân tâm học</i>	<i>12</i>
<i>1.1.2. Cuộc đời và sự nghiệp của Carl Gustav Jung</i>	<i>17</i>
1.2. Điều kiện, tiền đề ra đời quan niệm của Jung về vô thức cá nhân và vô thức tập thể.....	20
<i>1.2.1. Điều kiện kinh tế - xã hội</i>	<i>20</i>
<i>1.2.2. Tiền đề tư tưởng ra đời quan niệm của Jung về vô thức cá nhân và vô thức tập thể</i>	<i>25</i>
CHƯƠNG 2. QUAN NIỆM CỦA C.G.JUNG VỀ VÔ THỨC CÁ NHÂN	34
2.1. Quan niệm của Jung về mối quan hệ giữa vô thức và ý thức	34
2.2. Nội dung quan niệm của Jung về vô thức cá nhân.....	41
CHƯƠNG 3. QUAN NIỆM CỦA C.G.JUNG VỀ VÔ THỨC TẬP THỂ.	53

3.1. Nguồn gốc và bản chất của vô thức tập thể.....	53
<i>3.1.1. Nguồn gốc của vô thức tập thể</i>	<i>53</i>
<i>3.1.2. Bản chất của vô thức tập thể</i>	<i>60</i>
<i>3.1.3. Biểu hiện của vô thức tập thể.....</i>	<i>69</i>
3.2. Môi quan hệ biện chứng giữa vô thức cá nhân và vô thức tập thể	76
3.3. Bước đầu nhận định về giá trị và hạn chế của quan niệm của C.G.Jung về vô thức cá nhân và vô thức tập thể.....	81
KẾT LUẬN	89
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	92

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

a) Có thể nói, con người là một thực thể đa chiều với bản chất sinh học, bản chất xã hội và bản chất tâm linh. Ba bản chất đó tạo thành chiều sâu, chiều rộng và chiều cao của mỗi con người. Bản chất sinh học và bản chất xã hội đã được nghiên cứu rất nhiều nên không còn là vấn đề quá xa lạ và mới mẻ nữa. Nhưng bản chất tâm linh thì mới được ít nhà khoa học quan tâm nghiên cứu, bởi đã có thời gian người ta coi đó không phải là đối tượng của khoa học mà là đối tượng của các môn khoa học huyền bí. Vì thế, thế giới tâm linh của con người đã phải chịu không ít hiểu lầm và ngộ nhận. Trước đây, khi nói đến tâm linh, người ta thường đồng nhất hoặc gắn liền chặt chẽ nó với tín ngưỡng và tôn giáo. Nhưng thực ra, khái niệm tâm linh vừa hẹp hơn lại vừa rộng hơn khái niệm tín ngưỡng tôn giáo. Hẹp hơn vì, tín ngưỡng tôn giáo bao gồm cả phần tâm linh và cả phần mê tín dị đoan, sự cuồng tín tôn giáo. Rộng hơn vì tâm linh không chỉ có ở đời sống tôn giáo mà còn có cả ở đời sống tinh thần, đời sống xã hội, gắn liền với những khái niệm cái thiêng liêng, cái cao cả, cái siêu việt....và đó chính là cái phân biệt con người với các loài động vật và nhờ đó con người đạt đến tầm cao của mình. Mặc dù không được nhận biết, không được nghiên cứu và bị hiểu lầm nhưng tâm linh vẫn tồn tại trong con người và cùng con người như là một trong những chiều kích quan trọng nhất của con người. Nhưng chỉ đến khi con người bước vào thời đại công nghiệp cơ khí đại quy mô thì vấn đề tâm linh mới thực sự được quan tâm. Bởi lúc này, sự tồn tại người đứng trước nguy cơ bị đe dọa trầm trọng khi sự cân bằng giữa hai hoạt động bên trong và bên ngoài của con người đang dần bị đánh mất. Một trong những ngã đường nghiên cứu tâm linh nhằm tái lập sự cân bằng đó là Phân tâm học.

b) Phân tâm học là một trong số hàng chục trào lưu của triết học phương Tây hiện đại giai đoạn từ nửa cuối thế kỉ 19 đến nay. Phân tâm học xuất phát từ lĩnh vực y học lâm sàng, ra đời với tư cách là cơ sở lý thuyết để xây dựng các phương pháp chữa bệnh tâm thần, là hoạt động của hàng trăm nghìn bác sĩ tâm thần tại các nước khác nhau. Người sáng lập ra phân tâm học là Sigmund Freud do vậy, trong nhiều trường hợp người ta vẫn đồng nhất thuật ngữ “phân tâm học” với thuật ngữ “học thuyết Freud”. Cái vô thức là một trong những phát hiện quan trọng nhất của S.Freud – có thể được coi như cuộc cách mạng thứ ba của lịch sử loài người (cuộc cách mạng thứ nhất là trong ngành vũ trụ học với thuyết “nhật tâm” của Copernicus; cuộc cách mạng thứ hai diễn ra trong ngành sinh học với học thuyết tiến hóa của Darwin). Nói đến Phân tâm học, người ta thường nhắc đến Sigmund Freud như là người khởi xướng trào lưu này, và đôi khi họ cho rằng học thuyết này là của chỉ riêng Freud mà quên đi vai trò của những nhà phân tâm học khác đối với toàn bộ học thuyết. Nhưng không phải Freud, mà chính C.G.Jung mới là người phát triển học thuyết về cái vô thức theo một hướng mới một cách tương đối đầy đủ, trọn vẹn và chứa đựng nhiều yếu tố độc đáo. Lý thuyết phân tâm học nói chung và về cái vô thức nói riêng của Jung đã tạo nên một bước ngoặt lớn trong việc nghiên cứu thế giới tinh thần của con người. Lý thuyết ấy đã cho chúng ta thấy một điều rằng, từ trước đến nay chúng ta mới chỉ nhìn thấy bề nổi của tâm thần con người, hoặc, nếu có cố đi sâu tìm hiểu thì cũng mới chỉ dừng lại ở những hiểu biết hời hợt, không đầy đủ và đằng sau đó vẫn còn rất nhiều bí ẩn. Trên thực tế, quan niệm của Jung mới được ít người biết đến, nhưng nó thật sự có tác dụng lớn lao trong quá trình các nhà khoa học đi khám phá những tầng sâu bí ẩn trong “miền đất hứa- tinh thần”. Do vậy nghiên cứu lý thuyết về cái vô thức của Jung sẽ góp phần không nhỏ trong việc giải mã

những bí ẩn đó, từ đó giúp chúng ta hiểu đúng về đóng góp của Jung đối với trào lưu Phân tâm học.

c) Trong thế giới hiện đại, nhu cầu vật chất của con người ngày càng được đáp ứng đầy đủ, con người ngày càng chiếm lĩnh mạnh mẽ thế giới bên ngoài và khẳng định vị thế của mình, thiết lập nên một nền văn minh vật chất phong phú. Đó chính là điều kiện thuận lợi để con người được thỏa mãn những nhu cầu tinh thần của mình. Nhưng trên thực tế, liệu đời sống bên trong, đời sống nội tâm của con người đã tỉ lệ thuận với sự phong phú vật chất ấy hay chưa? Con người hiện đại đang phải chịu vô số những áp lực trong công việc, trong cuộc sống hàng ngày, trong học tập... Hiện nay, khi mà chúng ta không còn cảm thấy quá xa lạ với những cụm từ như: bệnh lí, hoang tưởng, tâm thần, stress...cũng là lúc việc giải quyết những nhu cầu về mặt tinh thần càng được quan tâm. Vì thế việc nghiên cứu đời sống tâm lí và tinh thần của con người trở thành nhu cầu cấp thiết hơn bao giờ hết. Thực chất đây không phải là một vấn đề mới mà là một vấn đề đã trở nên rất quen thuộc với chúng ta, nhưng nó cần được xem xét dưới những góc nhìn mới, bằng những phương thức mới cho phù hợp với cuộc sống hiện nay.

d) Thời đại ngày nay là thời đại của hội nhập với xu hướng chung là quốc tế hóa và toàn cầu hóa. Vấn đề giao lưu và hợp tác giữa các quốc gia, các khu vực là vô cùng cần thiết nhằm giải quyết những vấn đề có tính toàn cầu như: vấn đề đói nghèo, bệnh tật, môi trường sống, khủng hoảng, biến đổi khí hậu,...Những vấn đề này gắn liền và ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống con người mà nếu không giải quyết triệt để thì đó sẽ thực sự là nguy cơ lớn đối với sự tồn tại người. Vì thế, chúng ta cần khơi dậy, đánh thức được tâm thức chung của toàn bộ loài người đối với các vấn đề hiện thực. Nhưng khơi dậy bằng cách nào nếu chúng ta không có những hiểu biết nhất định về thế giới tâm thức đó. Muốn vậy cần phải tìm ra được “mẫu số

chung” trong tâm thức con người về các vấn đề của nhân loại. Nghiên cứu về cái vô thức đặc biệt là vô thức tập thể của Jung là việc làm cần thiết, góp phần tìm ra “*mẫu số chung*” đó.

Với những lý do trên, tôi chọn đề tài “Quan niệm của Carl Gustav Jung về vô thức cá nhân và vô thức tập thể” làm đề tài luận văn thạc sỹ của mình.

2. Tình hình nghiên cứu

Các trào lưu triết học phương Tây hiện đại đang giành được sự quan tâm lớn của các nhà nghiên cứu triết học, bởi triết học phương Tây hiện đại không chỉ tập trung vào vấn đề cơ bản của triết học, mà còn giải quyết nhiều vấn đề triết học bức thiết của thời đại. Ở Việt Nam, Phân tâm học được biết đến từ năm 1936 nhưng vào thời kì đó nó chưa gây được nhiều chú ý. Ở miền Nam trước năm 1975, một số dịch giả đã giới thiệu các tác phẩm về trào lưu Phân tâm học như tác phẩm *Tâm phân học và tôn giáo* của E. Fromm do Trí Hải dịch (1968), tác phẩm *Phân tâm học* của J.P.Charrier do Lê Thanh Hoàng Dân dịch (1972), tác phẩm “*Thăm dò tiềm thức*” của Gustav Call Jung do Vũ Đình Lưu dịch (2007)... Trong những năm gần đây, Phân tâm học nói chung và cái vô thức nói riêng là những vấn đề được các nhà nghiên cứu bàn đến rất nhiều.

a) Một số tác phẩm đề cập đến triết học phương Tây hiện đại như là một giai đoạn hết sức quan trọng trong lịch sử triết học, như: *Những chủ đề cơ bản của triết học phương Tây* của Phạm Minh Lăng (2003), *Một số học thuyết triết học phương Tây hiện đại* của Nguyễn Hào Hải (2001), *Lược khảo triết học phương Tây hiện đại* của Bùi Đăng Duy và Nguyễn Tiến Dũng (2003), “*Triết học phương Tây hiện đại*” của Lưu Phóng Đồng, v.v.... Trong các tác phẩm này, các tác giả không nhằm giới thiệu trọn vẹn, sâu sắc bất cứ một trào lưu triết học nào trong lịch sử, mà chỉ giới thiệu từng chủ đề, từng trào lưu, từng khuynh hướng của triết học phương Tây

hiện đại. Từ đó giúp người đọc có thể nắm được những quan điểm rất khác nhau, đa dạng và phong phú trong từng trào lưu. Chính sự phong phú và đa dạng đó đã tạo cho triết học học phương Tây hiện đại một bức tranh nhiều màu sắc. Những tác phẩm này đưa người đọc đến với những hiểu biết chung nhất, khái quát nhất, trình bày một cách hệ thống và khá đầy đủ về toàn bộ các trào lưu của triết học phương Tây hiện đại trong đó có trào lưu Phân tâm học.

b) Có không ít tác phẩm đề cập một cách trực tiếp và khá rõ ràng về vấn đề vô thức nói chung như: “*Freud và tâm phân học*” của tác giả Phạm Minh Lăng (2004), “*Đại cương lịch sử triết học phương Tây hiện đại cuối thế kỉ 19- đầu thế kỉ 20*” của tập thể tác giả: TS.Đỗ Minh Hợp, TS.Nguyễn Anh Tuấn, PGS.TS Nguyễn Thanh (2008), “*Phân tâm học nhập môn*” do Nguyễn Hiến Lê dịch (2001), v.v... Tuy nhiên các tác phẩm trên mới chỉ đề cập đến vấn đề cái vô thức mang tính hệ thống, ở tầm chung và khái quát mà chưa đi sâu vào quan niệm về vô thức của từng nhà triết học cụ thể. Có một số tác phẩm khác đề cập đến vấn đề vô thức của các nhà triết học khác nhau như: “*Nhập môn Freud*” do Trần Tiến Cao Đăng dịch (2006), *Freud- cuộc đời và sự nghiệp* do Hoàng Thạch dịch (2006), v.v... Nhưng hầu như các tác phẩm này chỉ tập chung xoay quanh việc phân tích quan niệm về cái vô thức của riêng Freud.

c) Một số ít tác phẩm bàn luận trực tiếp về C.G.Jung, về lý thuyết vô thức của Jung, trong đó có: “*Tâm lý học chuyên sâu, ý thức và những tầng sâu vô thức*” của Lưu Hồng Khanh (2005), “*Jung đã thực sự nói gì?*” của Edward Amstrong Bennet do Bùi Lưu Phi Khanh dịch (2002), “*Phân tâm học và văn hóa tâm linh*” do Đoàn Văn Chúc dịch (2002), *Bản đồ tâm hồn con người của Jung* của Murray Stein (2011) do Bùi Lưu Phi Khanh dịch. Những tác phẩm này đã mang lại những hiểu biết cơ bản và khái quát nhất về toàn bộ quá trình nghiên cứu về cái vô thức của Jung.

- Tác phẩm *Jung đã thực sự nói gì?* của Edward Armstrong Bennet do Bùi Lưu Phi Khanh dịch. Tác phẩm chia làm bảy chương. Chương I, tác giả dành sự tôn kính đặc biệt với người bạn của mình qua hệ thống tiểu sử về Jung, với những thăng trầm mà Jung gặp phải trên đường đi đến học thuyết của mình. Đây cũng là chương dành nhiều để viết về cuộc gặp gỡ lịch sử giữa Jung và Freud, từ lúc cùng chung chí hướng cho đến khi xảy ra bất đồng và chia tay giữa hai người. Chương II, Bennet khái quát lại học thuyết của Jung khi ông đưa ra “những kiểu tâm lý” chính, từ “nguồn gốc các loại hình tâm lý của Jung” cho đến việc phân chia của dạng “tâm lý hướng nội”, “tâm lý hướng ngoại” và quan điểm của Jung về lý thuyết “Bốn chức năng của ý thức”. Chương III, ông tóm lược và diễn giải quan điểm của Jung về *Hoạt động tâm thần vô thức*. Đây là chương quan trọng nhất đề cập đến những vấn đề đã làm nên danh tiếng của Jung, trong đó, vô thức tập thể và sự tồn tại giả thuyết về cổ mẫu, bản năng được diễn giải tương đối đầy đủ. Chương IV: Bennet xác lập sơ lược về quan điểm của Jung về giấc mơ, về sự hình thành, tác động của nó với các chiều hướng khác nhau tới con người và đi đến khẳng định: giấc mơ có tính dự báo. Cuối cùng, Bennet làm rõ lý thuyết của Jung ở một số bình diện thuộc về “thế giới bên trong chúng ta” thuộc Chương V, VI như là sự hoàn tất quá trình tìm đến và hoàn thiện lý thuyết về bộ môn “tâm lý học các bề sâu” của mình.

- Tác phẩm *Bản đồ tâm hồn con người của Jung*, tác giả Murray Stein đã giới thiệu những nét đặc sắc, cơ bản nhất về học thuyết của nhà tâm lý học phân tích nổi tiếng người Thụy Sĩ Carl Gustav Jung. Trong chín chương sách, tâm thần được mô tả ở tất cả các chiều kích và những động lực bên trong của nó. Những điểm đặc sắc khiến học thuyết của Jung khác hẳn với các trường phái tâm lý học chiều sâu khác, như thuật ngữ vô thức tập thể, quan niệm về năng lượng tâm thần – libido, cái tôi ý thức, năng

lượng tâm thần, tự ngã, cá nhân hóa và mối quan hệ giữa tâm thần con người và không gian.... được diễn giải rất lôi cuốn. Dù chứa nhiều thuật ngữ có tính khái quát cao, cuốn sách cũng giải thích những vấn đề rất thực tế và rất thú vị của tâm lý mà chúng ta phải đối mặt hằng ngày: khi thế giới tâm thần của mỗi người phụ thuộc vào vô thức tập thể và bản năng, điều mà chúng ta vẫn gọi là “tự do cá nhân” có phạm vi đến đâu? Cơ sở của những loại hình tâm lý “hướng nội” và “hướng ngoại” là gì? Tại sao con người buộc phải tạo ra “mặt nạ” khi tiếp xúc với xã hội?... Đó là những vấn đề cốt lõi trong phân tâm học của Jung.

d) Bên cạnh đó còn có nhiều bài báo, bài tạp chí cũng đề cập ít nhiều đến vấn đề cái vô thức dưới những góc nhìn và mức độ khác nhau như: *Một xác tín về C.Jung* của Ngọc Thúy đăng trên Tạp chí Văn Hóa Nghệ Thuật, số 11 năm 2005, *Vô thức* của Ngô Xuân Điệp, Tạp chí Tâm Lý Học, số 2 năm 2002, *Giấc ngủ, nhà điêu khắc của kí ức* của Nguyễn Văn Thiêm in trên Tạp chí Tâm Lý Học, số 6 năm 2004, v.v...

Nhìn chung các tác phẩm, bài viết trên đề cập một cách khái quát vấn đề cái vô thức, hoặc nếu có đi sâu thì cũng mới chỉ dừng lại ở một mặt, một khía cạnh nào đó mà chưa có sự phân tích sâu sắc và toàn diện về cái vô thức của Jung. Những tác phẩm này cũng chưa hệ thống hóa được toàn bộ quan niệm của Jung về vô thức cá nhân và vô thức tập thể, cũng như chưa có những đánh giá về những giá trị và hạn chế lịch sử trong tư tưởng của Jung về cái vô thức.

Luận văn này không bao quát toàn bộ nội dung phân tâm học của Jung mà chỉ tập trung vào phân tích về vô thức cá nhân và vô thức tập thể, và mối quan hệ giữa vô thức cá nhân với vô thức tập thể, để từ đó thấy rõ được những bước tiến của Jung trong quan niệm về cái vô thức và những đóng góp của ông đối với lịch sử tư tưởng nhân loại.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

- Mục đích nghiên cứu: Làm rõ quan niệm của C.G. Jung về vô thức cá nhân, vô thức tập thể.

- Nhiệm vụ nghiên cứu: Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, luận văn tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau đây:

+ Tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp của C.G.Jung.

+ Làm rõ điều kiện, tiền đề ra đời quan niệm của Jung về vô thức cá nhân và vô thức tập thể.

+ Phân tích những nội dung chủ yếu trong quan niệm của Jung về vô thức cá nhân và vô thức tập thể; chỉ rõ bước tiến mới trong quan niệm của Jung so với các nhà triết học trước ông về cái vô thức.

+ Bước đầu đưa ra những nhận định về những đóng góp và hạn chế của quan niệm của Jung về vô thức cá nhân và vô thức tập thể.

4. Phạm vi nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu

- Phạm vi nghiên cứu: Đây là một vấn đề khá rộng, luận văn chỉ tập trung vào một số vấn đề cơ bản trong quan niệm của Jung về vô thức cá nhân và vô thức tập thể.

- Đối tượng nghiên cứu: Quan niệm của C.G.Jung về vô thức cá nhân và vô thức tập thể.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận văn

- Luận văn dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử; dựa trên cơ sở lý luận của tâm lý học và một số khoa học khác.

- Phương pháp nghiên cứu: Luận văn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu cụ thể sau: phương pháp logic - lịch sử, phương pháp phân tích - tổng hợp, phương pháp so sánh...

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn

- Ý nghĩa lý luận:

Góp phần làm rõ thêm quan niệm của Jung về cái vô thức, từ đó cái nhìn toàn diện, khách quan, và có những phương hướng tiếp cận, nghiên cứu phù hợp đối với vấn đề cái vô thức.

- Ý nghĩa thực tiễn: Luận văn có thể trở thành nguồn tài liệu tham khảo cho quá trình học tập môn lịch sử triết học phương Tây hiện đại và cho những người sau này tiếp tục đi sâu nghiên cứu vấn đề này.

7. Kết cấu của Luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn thạc sỹ gồm ba chương, bảy tiết.

NỘI DUNG

CHƯƠNG 1. KHÁI QUÁT VỀ CUỘC ĐỜI, SỰ NGHIỆP CỦA C.G.JUNG VÀ ĐIỀU KIỆN, TIỀN ĐỀ RA ĐỜI QUAN NIỆM CỦA ÔNG VỀ VÔ THỨC CÁ NHÂN VÀ VÔ THỨC TẬP THỂ

1.1. Khái quát về trường phái Phân tâm học và về cuộc đời, sự nghiệp của C.G.Jung

1.1.1. Khái quát về trường phái Phân tâm học

Phân tâm học là một học thuyết về tâm lý học, được sáng lập vào khoảng cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 bởi một nhà thần kinh học người Áo – Sigmund Freud. Phân tâm học trước hết là lĩnh vực y học thực hành, là hoạt động tinh thần của hàng trăm nghìn bác sĩ tâm thần tại các nước khác nhau. Tương ứng với hoạt động đó là sự hình thành các viện nghiên cứu, các trường học, các quỹ, các nhà xuất bản, các tạp chí, các hội phân tâm học dân tộc thuộc Hội Phân tâm học quốc tế. Ngoài ra còn có hàng loạt các tổ chức, các hội khác với quy mô nhỏ hơn như: hội “Tâm lý học cá nhân” của A.Adler, hội “Tâm lý học phân tích” của C.Jung, hội những người theo thuyết Freud mới do K.Horni sáng lập, hội phân tâm học của Erich Fromm, Harry Stack Sullivan, Jacques Lacan,... Tất cả các học thuyết, tổ chức này đều gắn liền với các tư tưởng của nhà sáng lập ra Phân tâm học là S.Freud. Cùng với nhiều công trình nghiên cứu về con người như thuyết tiến hóa và khoa học về nhận thức, Phân tâm học đã đóng góp sâu hơn vào việc tìm hiểu nhận thức về văn hóa và văn minh nhân loại.

Những luận thuyết cơ bản của phân tâm học chủ yếu bao gồm:

- Hành vi, kinh nghiệm và nhận thức của con người phần lớn được định hình bởi các xung năng bẩm sinh và phi lý.
- Những xung năng này mang bản chất vô thức.
- Quá trình cố đưa những xung năng này “trời” lên bề mặt ý thức sẽ gây ra những kháng cự tâm lý, được biểu hiện qua các cơ chế phòng vệ.

- Bên cạnh những cấu trúc tâm thần mang tính bẩm sinh đó, sự phát triển của một cá nhân còn được định hình bởi những sự kiện thuở ấu thời.

- Những xung đột giữa ý thức về thực tại với phần vô thức của hệ tâm thần (tạo nên sự dồn nén) có thể là nguồn gốc của những chứng rối nhiễu tâm trí như chứng nhiễu tâm, lo âu, trầm uất, v.v...

- Phương thức để giải trừ những ảnh hưởng này từ những nội dung vô thức là đưa các nội dung đó lên bình diện ý thức.

Dưới tầm ảnh hưởng rộng lớn của Phân tâm học, đã có ít nhất 22 nhánh lý thuyết nghiên cứu về sự phát triển tâm trí con người. Đôi khi người ta đồng nhất phân tâm học với học thuyết của Freud bởi Freud là người sáng lập ra trào lưu này đồng thời khiến cho cả thế giới biết đến nó như là một trong những trào lưu nổi bật của giai đoạn triết học phương Tây hiện đại. Lý thuyết phân tâm của Freud chủ yếu xoay quanh những vấn đề cơ bản như: cái tâm lý vô thức, lý luận về bản năng hay dục vọng, về bản chất của tôn giáo và triết học văn hóa. Sau một quá trình tìm tòi và tiến hành thực nghiệm, Freud đã đi đến quan điểm về cái tâm lý vô thức. Cũng giống như nhiều quan điểm trước đó, Freud cũng nhất trí rằng, ngoài các quá trình tâm lý được chúng ta ý thức thì còn có các quá trình không được ý thức. Không dừng lại ở việc mô tả những hiện tượng vô thức mà Freud còn tìm hiểu nguyên nhân của chúng và cơ chế của bộ máy tâm lý. Qua đó, ông đưa ra hai mô hình tâm lý trong hai giai đoạn khác nhau: Đầu thế kỉ XX, ông phân biệt ba bậc thang của ý thức là ý thức, tiềm thức và vô thức; vào những năm 20 của thế kỉ XX, ông đưa ra mô hình cấu trúc tâm lý thứ hai là: cái Nó, cái Tôi và cái Siêu Tôi. Đặc biệt, đối với Freud, các quá trình vô thức được nhất quán đồng nhất với những kích thích mang tính bản năng, trước hết là dục vọng. Dục vọng thì luôn xung đột với những chuẩn tắc xã hội và các quy định đạo đức, và sự sinh tồn của con người đã và luôn luôn là trận chiến đấu giữa những khát vọng mang tính bản năng và những yêu

cầu của văn hóa có định hướng khác nhau. Chính việc đè nén các dục vọng tự nhiên đã dẫn tới đa số bệnh tâm thần, nhưng việc đè nén dục vọng là một tất yếu nghiệt ngã. Bất kì văn hóa nào cũng được xây dựng dựa trên việc khước từ đáp ứng những dục vọng, dựa trên những cấm đoán đối với việc trực tiếp thực hiện các nhu cầu sinh học định trước. Freud cũng áp dụng nguyên tắc phân tâm học vào việc nghiên cứu tôn giáo. Ông xem xét nguồn gốc của tôn giáo song hành với việc xem xét tâm lí trẻ thơ. Kho tàng quan niệm tôn giáo không những bao hàm việc thực hiện những khát vọng mà cả những kí ức lịch sử quan trọng. Freud so sánh tôn giáo của cá nhân với chứng loạn thần kinh cá nhân, còn tôn giáo nói chung với chứng loạn thần kinh phổ biến của tập thể. Tôn giáo đóng một vai trò quan trọng trong văn hóa như là phương tiện bảo vệ tránh khỏi mối nguy hiểm của chứng loạn thần kinh cá thể. Freud cũng dự báo về tương lai của tôn giáo: khi con người có được cảm giác thực tại, con người sẽ khước từ và chia tay với tôn giáo, với những ảo tưởng tôn giáo.

Sau Freud, phải kể đến những đóng góp của C.Jung- nhà phân tâm học người Thụy Sĩ - một trong những học trò xuất sắc của Freud. Jung đã đi đến các luận điểm chủ yếu trong học thuyết của mình trước khi gặp gỡ với Freud vào năm 1907. Khái niệm trung tâm của Jung là “cái vô thức tập thể” trong sự phân biệt với cái vô thức cá nhân. Vô thức tập thể là kết quả sinh hoạt của loài người, nó vốn có ở mọi người, được kế thừa và trở thành cơ sở cho tâm lí cá nhân phát triển trên đó. Không chỉ những phản ứng đơn giản (như phản xạ không điều kiện), mà cả trực giác, tư duy, trí tưởng tượng của chúng ta đều chịu ảnh hưởng của các chương trình bẩm sinh. Các mẫu lí tưởng (archetype) của cái vô thức tập thể trở thành các khuôn mẫu nhận thức đặc biệt. Các hình ảnh về mẫu lí tưởng luôn đi liền với con người, chúng là nguồn gốc của thần thoại, của tôn giáo và của nghệ thuật. Trong đó, thần thoại là phương thức đầu tiên để vô hiệu hóa năng lượng

tâm lí khổng lồ của các mẫu lí tưởng. Jung cũng khẳng định, tâm lí con người là chỉnh thể bao gồm những quá trình vô thức và có ý thức. Đây là hệ thống tự điều tiết trong đó diễn ra sự trao đổi năng lượng giữa các thành tố. Chính cái vô thức cố gắng “đền bù” tính phiến diện của ý thức, từ đó thiết lập lại trạng thái cân bằng vốn có của tâm thức con người.

Bên cạnh đó, nhắc đến trào lưu phân tâm học không thể không nhắc đến những đóng góp của nhà phân tâm học Fromm. Fromm đoạn tuyệt triệt để với học thuyết Freud và với nhiều tổ chức, hội phân tâm học khác nhau, vì ông là kẻ ly khai vĩnh viễn. Quan điểm nổi bật của Fromm là quan điểm về bản tính con người. Fromm xác định bản tính con người không phải là tổng thể các dự vọng được định trước về mặt sinh học, mà bản tính con người được giữ lại trong mọi biến đổi và trong mọi văn hóa. Nó được sử dụng làm tiêu chí để đánh giá các chế độ kinh tế và chế độ chính trị như là cái cản trở hay thúc đẩy sự tự do thực hiện bản tính ấy. Việc phi sinh học hóa đối với dự vọng đã đưa Fromm tới chỗ xem xét lại khái niệm cái vô thức. Cái vô thức không phải là cái thiện, không phải là cái ác, không phải là một cái hợp lí hay bất hợp lí, nó vừa là cái này vừa là cái kia, là tất cả những gì mang tính người.

Nhìn chung, phân tâm học không phải là một sự tư biện triết học, vì cơ sở của nó là thực tiễn chữa bệnh tâm thần được suy xét nhờ một hệ thống phạm trù nhất định có tính chất triết học. Mỗi một nhà phân tâm học lại cố gắng đi theo những con đường riêng với những quan điểm khác nhau. Tuy nhiên, quan điểm của các nhà phân tâm học cũng có những điểm chung. Điểm chung đó không chỉ là những khái niệm như “cái vô thức”, “sự kiểm duyệt”, “sự gạt ra”, v.v... được tất cả các nhà phân tâm học sử dụng. Đó còn là sự phóng chiếu ra thế giới bên ngoài các hình ảnh sinh ra từ những dự vọng vô thức. Đối với các nhà phân tâm học, tính chất của bức tranh thế giới bên ngoài không đóng vai trò quan trọng trong các học

thuyết phân tâm học. Thực chất, bức tranh hiện có về thế giới luôn bao hàm trong mình những khát vọng và ảo tưởng của con người. Đối tượng nghiên cứu của các nhà phân tâm học không phải là thế giới bên ngoài mà là tâm thần, do vậy, các tác phẩm nghệ thuật, các quan điểm triết học và khoa học, các học thuyết tôn giáo, các hệ tư tưởng chính trị đều được quy về động cơ vô thức.

Một đặc điểm khác của mọi quan điểm phân tâm học xuất phát từ mối liên hệ của chúng với thực tiễn chữa bệnh tâm thần, đó là cái định trước một hình thức sinh hoạt đặc biệt. Nó sinh ra từ kinh nghiệm giao tiếp, từ sự thay đổi tâm thế, từ định hướng của cá nhân trong quá trình làm chủ các quá trình tâm thần của riêng mình nhờ sự giúp đỡ của nhà phân tâm học. Sự nhận thức chân thực về thế giới nội tâm của bản thân mình sẽ có được thông qua sự hồi tâm, sự hồi tâm đó sẽ không những làm thay đổi tự ý thức mà còn làm thay đổi toàn bộ tiến trình sống của bệnh nhân. Sự kết hợp giữa lí luận với thực tiễn không phải chỉ đến triết học của các nhà phân tâm học mới được nói đến. Trước đó, trong các học thuyết cổ đã từng kết hợp lí luận với thực tiễn tự điều tiết tâm lí (yoga). Các nhà triết học từ thời cận đại đã cho rằng, “tình yêu sự thông thái” không phải trò chơi của những khái niệm thuần túy, không phải là tổng thể các học thuyết được đưa ra trong phạm vi một cộng đồng khoa học. Những người theo Đạo giáo, theo phái Pitago, theo phái tiêu giao, theo dòng tên thì quan niệm triết học thể hiện là cái gì đó quan trọng hơn rất nhiều. Nó trùng hợp với cuộc sống, cải biến cả bộ mặt tâm lí và bộ mặt bên ngoài của con người. Sự kết hợp giữa lí luận và thực tiễn trong triết học Phân tâm học đã khiến không ít người nhầm lẫn và có sự so sánh thực tiễn phân tâm học với sự lên đồng của thầy mo, hay sự chữa bệnh của các nhà tư tế. Do vậy, không khó hiểu để giải thích lí do vì sao các nhà phân tâm học lớn đều quan tâm đến các học thuyết triết học tôn giáo, thần thoại, ma thuật phương Đông và phương Tây khác nhau.

1.1.2. Cuộc đời và sự nghiệp của Carl Gustav Jung

C.G.Jung sinh ngày 26 tháng 7 năm 1875 tại một vùng quê Thụy Sĩ có tên là Kesvill, trong gia đình linh mục Tin Lành giáo. Từ rất sớm ông đã tỏ ra say mê môn khảo cổ học và cổ sinh học, nhưng rồi ông lại vào học ngành y ở trường đại học Bâle (1895 - 1900). Năm 1902 ông trình bày luận án tiến sĩ y học: “Góp phần nghiên cứu về tâm lý học và bệnh lý học đối với những hiện tượng gọi là huyền bí”. Sau đó, ông sang Paris để vừa thực tập vừa theo học Pierre Janet, rồi trở về Thụy Sĩ và lấy vợ. Với tư cách là thầy thuốc tình nguyện, ông hướng dẫn những cuộc nghiên cứu đầu tiên tại Burgholizli về những liên tưởng và lý thuyết mặc cảm. Ông cũng nghiên cứu về thôi miên, về các bệnh thần kinh tâm lý và về tâm lý học. Năm 1907, ông công bố những kết quả nghiên cứu đầu tiên của mình. Từ năm 1909, ông mở phòng tư vấn về “tâm lý học phân tích” và giảng dạy môn tâm thần học tại trường đại học Zurich cho tới năm 1913.

C.G.Jung làm quen với những công trình của Freud rất sớm. Ngay từ năm 1902, ông đã dẫn Freud trong một bài viết của mình và cố gắng áp dụng những tư tưởng của Freud. Nhưng thực chất thì Jung đã đi tới các luận điểm chủ yếu của mình trước khi gặp gỡ với Freud. Jung đã trở nên nổi tiếng trong giới khoa học nhờ các tác phẩm về tâm lý học và thử nghiệm liên tưởng bằng ngôn từ. Tác động của Freud trở nên mang tính quyết định khi vấn đề có liên quan đến kỹ thuật chữa bệnh tâm thần và động thái của quan hệ giữa ý thức và cái vô thức. Jung trở thành môn đệ thân cận của Freud vào những năm bão tố của phân tâm học. Bản thân Freud cũng rất thích Jung và gọi Jung là “con người của ngày mai”. Khi Freud lập Hội quốc tế Phân tâm học (1910), ông chỉ định Jung làm chủ tịch trong thời gian vô hạn định, nhưng đến năm 1914 Jung xin từ chức. Họ dần dần xa nhau vì những quan điểm khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, và Freud coi đó như một sự bác bỏ mình. Đối với Jung, việc chia tay với Freud có lí

do không hẳn là các động cơ cá nhân mà chủ yếu là những vấn đề mang tính nguyên tắc trong việc giải quyết các vấn đề thế giới quan. Sự bất đồng giữa hai ông thể hiện cả ở cấp độ cảm quan thế giới: đối với Freud, tâm lý và cuộc sống là đấu trường của các mặt đối lập không dung hòa được (giữa nguyên tắc thỏa mãn và nguyên tắc thực tại), còn Jung thì nói tới sự thống nhất khởi thủy đã bị đánh mất, cái vô thức và ý thức bị tách rời nhau ở con người hiện đại nhưng chúng đã từng kết hợp hài hòa với nhau trong các thần thoại và tôn giáo cổ.

Năm 1912, Jung công bố *Những biến hóa của libido và những tượng trưng của nó*, thay cho quan điểm về tính dục của Freud. Ông cũng từ bỏ cả thuật ngữ phân tâm học để dùng thuật ngữ “tâm lý học phân tích”, rồi “tâm lý học phức cảm”. Năm 1930, ông được cử làm chủ tịch danh dự của Hội y học Đức. Năm 1933, ông làm tổng biên tập một tờ tạp chí tâm lý học, có sự cộng tác của một người anh em của Goering, một thủ lĩnh phát xít quan trọng ở Đức. Sau này, có người đã trách ông về sự “cộng tác” với quốc xã ấy. Năm 1939, ông rút lui và sống ẩn dật trong thời gian chiến tranh. Năm 1944, Trường đại học Bâle mời ông giữ một chức giáo sư về y học tâm lý. Năm 1948, ông lập Viện Jung ở Zurich. Từ đây, tiếng tăm của ông nổi lên, khách từ nhiều nước đến với ông. Năm 1957, ông lập Hội tâm lý học phân tích Thụy Sĩ; rồi năm 1958, lập Hội quốc tế tâm lý học phân tích. Jung mất ngày 6 tháng 6 năm 1961 ở Kusnacht, bên bờ hồ Zurich.

Ngày nay, người ta dùng tên ông để đặt tên cho một trường phái tâm lý học: chủ nghĩa Jung (Jungisme), với một phạm vi quan tâm rất lớn: nghiên cứu những nguyên lý vĩnh hằng của tâm hồn con người thông qua các huyền thoại, các cổ tích và các tôn giáo (ông là một trong những người đi đầu về tâm lý học tộc người- ethnopsychologie). Chính từ những nghiên cứu ấy, ông đi tới lĩnh vực vô thức mà trước đó chưa được hiểu rõ hay hiểu một cách phiến diện. Với ông, không chỉ có vô thức cá nhân mà còn có vô

thức tập thể và có quan hệ biện chứng giữa chúng. Ông đi tới những khái niệm mới như: mẫu tượng hay cổ mẫu (archetype), tượng trưng (symbole), anima, animus hay những cách hiểu mới về những khái niệm đó. Có thể tóm tắt “logic” nghiên cứu tâm lý của ông như sau: cũng xuất phát từ libido như Freud, nhưng Jung quan niệm libido là tên gọi của toàn bộ những năng lượng (những xung năng). Giữa năng lượng libido và bản năng tính dục có một dòng chảy ngầm năng động. Hoạt động tâm lý của con người không chỉ bó hẹp vào những tín hiệu (signe), mà còn mở rộng ra những tượng trưng (symbols). Tín hiệu là cái dùng để thay thế, để có biểu tượng về sự vật hiện thực, còn tượng trưng thì có nghĩa rộng hơn, nó có liên quan đến toàn bộ thực tế tâm thần, thấm vào cái vô thức tập thể của mọi người và vào vô thức cá nhân của mỗi người, một cách đồng thời nhưng khác nhau. Ở Jung, tầng sâu của cái vô thức tập thể bao trùm những cổ mẫu đóng vai trò *tiên thiên* như một khuôn khổ chung của những hành vi tư duy và tình cảm xuất hiện trong đó. Nhưng đó không phải là một thứ quyết định luận hoàn toàn, vì cá nhân có thể đưa vào những thay đổi nào đó. Biện chứng của cái tập thể và cái cá nhân rất phức tạp. Jung đã dành rất nhiều tác phẩm của mình cho cái vô thức. Trong đó tác phẩm “*Biện chứng của cái Tôi và cái vô thức*” chiếm vị trí hàng đầu. Theo chính lời của Jung, cuốn sách này ra đời từ một cuộc nói chuyện của ông năm 1926 về “cấu trúc của cái vô thức”. Những gì ông trình bày trong cuộc nói chuyện và trong cuốn sách này là kết quả của một quá trình nỗ lực hàng chục năm ròng rã nhằm làm sáng tỏ và mô tả những quan hệ giữa ý thức của cái Tôi và các quá trình vô thức. Ông nghiên cứu đặc biệt về những hiện tượng biểu hiện sự phản ứng của nhân cách có ý thức đối với những ảnh hưởng bất nguồn từ cái vô thức. Để làm điều này, ông bắt đầu từ việc những thế giới của cái vô thức và những hiện tượng đi từ cái vô thức. Những nghiên cứu ấy, theo ông, vẫn chưa đi tới một kết cục thỏa mãn, vì vấn đề chủ yếu về bản chất và thực chất của

quá trình vô thức tự nó vẫn chưa có câu trả lời, đó là câu chuyện của tương lai. Nhưng dù sao cuốn sách này cũng là nỗ lực của Jung nhằm cô đọng và tóm tắt hai mươi tám năm kinh nghiệm tâm lý học và tâm thần học của ông.

Có lẽ Jung là nhà tâm lý học đầu tiên ở phương Tây hướng tới những di sản triết học của phương Đông, đặc biệt của đạo Phật trong nghiên cứu của mình, vì triết học này đã từng nghiên cứu các quá trình nội tâm từ nhiều thế kỷ và “nó có một giá trị không thể đánh giá hết được đối với những nghiên cứu tâm lý học của chúng ta” (Jung).

Trong quá trình nghiên cứu, khám phá những bằng chứng khách quan của các bệnh tâm thần và triệu chứng của các bệnh nhân, Jung tin rằng không phải tất cả những kinh nghiệm bất bình thường đều có thể được giải thích trên cơ sở lịch sử cá nhân của họ và sự dồn nén những ý nghĩ xung đột với những ý nghĩ được chấp nhận. Từ đây ông bắt đầu có sự phân chia vô thức thành hai loại: vô thức cá nhân và vô thức tập thể.

1.2. Điều kiện, tiền đề ra đời quan niệm của Jung về vô thức cá nhân và vô thức tập thể

1.2.1. Điều kiện kinh tế - xã hội

Cuối thế kỉ XIX, ở các nước Tây Âu như Anh, Pháp, Ý, Áo,... các nhà nước phong kiến lần lượt tan rã, chủ nghĩa tư bản đã ra đời và phát triển nhanh chóng, từng bước chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Chủ nghĩa tư bản đã đem lại một nền sản xuất phát triển chưa từng có trong lịch sử nhân loại. Mặc dù mới thiết lập nhưng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tỏ ra ưu việt hơn hẳn các chế độ xã hội trước đó. Thời kì này, khoa học - kĩ thuật phát triển mạnh mẽ với nhiều thành tựu to lớn làm thay đổi đáng kể bộ mặt của thế giới và của con người. Tiến bộ của khoa học kĩ thuật được bộc lộ trong tất cả mọi lĩnh vực sinh hoạt của con người lúc bấy giờ và quy định tính độc đáo của thời hiện đại. Khoa học từ chỗ nhận thức các quy luật của thế giới là chủ yếu đã trở thành phương tiện chủ yếu để cải

tạo thế giới. Những công nghệ mới làm thay đổi toàn diện thế giới con người, tác động mạnh mẽ đến các quá trình phát triển xã hội thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng. “Thông tin làm cho tồn tại biệt lập của các nước riêng biệt trở nên không thể” [34, tr.185].

Những giá trị mà nền văn minh mới đem lại là không nhỏ, song mặt trái của nó cũng không ít. Đây là thời kì xuất hiện các tập đoàn tài chính lớn liên kết với nhau nhằm tập trung sức sản xuất, thành lập các liên minh, các tổ chức độc quyền tiến hành xuất khẩu tư bản lũng đoạn nền kinh tế thế giới. Thực trạng này đã khiến cho cạnh tranh, mâu thuẫn càng gay gắt trong thế giới tư bản, dẫn đến chiến tranh, đổ máu và tàn sát lẫn nhau. Mặt khác, hàng loạt công nhân thất nghiệp, đời sống khó khăn, nhân dân bị áp bức về mặt kinh tế chính trị ngày càng nặng nề. Đồng thời với sự phát triển về mặt kinh tế thì nó cũng kéo theo những mâu thuẫn gay gắt trong nhiều lĩnh vực như kinh tế, chính trị, triết học, tôn giáo,... và đời sống xã hội lúc bấy giờ trở nên căng thẳng, nhạy cảm hơn. Những thành tựu khoa học- kỹ thuật là nhân tố làm cho bối cảnh tinh thần trở nên phức tạp hơn nhiều so với trước kia. Do vậy, con người luôn cần có thái độ sẵn sàng đáp lại những thách thức do bản thân mình tạo ra. Cuộc cách mạng công nghệ có thể mở ra những khả năng to lớn cho sự phát triển tinh thần theo những khuynh hướng khác nhau. Nhưng, kỹ thuật tự thân nó không tự động kéo theo sự tiến bộ trong lĩnh vực văn hóa và tinh thần. Niềm tin mù quáng vào sức mạnh toàn năng của kỹ thuật có thể làm cho con người đánh mất những giá trị nhân văn, như năng lực thấu hiểu và đồng cảm với người thân, quan niệm về cái thiện và cái ác. Xã hội hiện đại đang làm xuất hiện các lực lượng thù địch với nhân cách con người.

Cũng trong thời kỳ này, sự gia tăng sức mạnh của bộ máy nhà nước và tác động của nó đến mọi lĩnh vực sinh hoạt của xã hội và cá nhân. Thời hiện đại cho thấy sự lệ thuộc hoàn toàn của cá nhân vào nhà nước. Nhà

nước bộc lộ khả năng không chế tất cả mọi phương diện tồn tại của cá nhân và qua đó là toàn bộ dân cư. Với tư cách là cơ quan quyền lực, nhà nước có xu hướng không chế, đồng hóa cá nhân và xã hội. Đầu thế kỉ XX, những cuộc cách mạng và những cuộc chuyển biến kinh tế sâu sắc đã làm cho cơ cấu đẳng cấp của xã hội hoàn toàn đi vào quá khứ, ảnh hưởng đến tính ổn định và tính có trật tự tương đối của xã hội. Chính thực tế này làm nảy sinh hiện tượng nổi dậy của đại chúng. Sự đại chúng hóa làm cho ranh giới giữa các nhóm xã hội trở nên biến đổi và dễ bị xóa nhòa. Với tư cách là sản phẩm của quá trình đại chúng hóa, con người đại chúng là con người phổ biến trong toàn xã hội, không thể đánh giá chính xác mặt tốt cũng như mặt xấu của chính mình; là con người cảm thấy mình cũng giống như tất cả mọi người; là “con người không muốn thừa nhận lẽ phải của người khác, song cũng không muốn bản thân mình là người có lý, nó đơn giản muốn gán ép ý kiến của mình hoặc là hòa theo ý kiến chung” [34, tr. 186]. Dường như con người lúc bấy giờ đã không còn nhận thức đúng vị trí, giá trị của bản thân so với người khác và so với toàn xã hội. Tha hóa tinh thần đã có những dấu hiệu, những biểu hiện rõ nét của nó.

Rõ ràng, bối cảnh văn hóa tinh thần cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX vô cùng phong phú đa dạng và cũng hết sức phức tạp. Bên cạnh nhiệm vụ giải phóng con người khỏi sự áp bức bóc lột về mặt thể xác, thực tiễn xã hội còn đặt ra một cách gay gắt vấn đề tự do nội tâm của con người. Sau khi được giải phóng khỏi xiềng xích của chế độ áp bức, con người lại bộc lộ khát vọng được giải phóng về mặt tinh thần ngày càng lớn hơn.

Thực tế xã hội Tây Âu lúc bấy giờ cho thấy, những căn bệnh tinh thần không phải là hiếm hoi. Nhiều bác sĩ thần kinh học như Philip Pinel (1745-1826) người Pháp, Benjamin Ras (1745-1813) người Mỹ, Franz Anton Mesmer (1743- 1815) người Áo, James Breid (1795- 1860) người Anh,... đã dày công nghiên cứu các phương pháp chữa trị cho các bệnh

nhân bị mắc bệnh tâm thần. Phương pháp phổ biến mà các bác sỹ sử dụng lúc bấy giờ là phương pháp thôi miên nhằm giúp người bệnh phục hồi trạng thái tinh thần như khi chưa bị bệnh. Phân tâm học ra đời với những đóng góp to lớn của Freud đã đưa ra nhiều phương pháp khá hữu ích trong việc giải quyết những vấn đề của đời sống tinh thần của con người, mà phổ biến nhất là phương pháp thôi miên. Nhưng ngoài thôi miên, đời sống tâm thần cần nhiều hơn những phương pháp hữu hiệu để đưa nó thoát khỏi những rối ren của thời đại. Lúc này, Jung với tư cách là một trong những người học trò xuất sắc của Freud đã bổ sung thêm nhiều phương pháp mới trên cơ sở những nghiên cứu chuyên sâu về đời sống nội tâm con người, đáp ứng cho nhu cầu giải quyết các vấn đề tinh thần của con người đương đại.

Vốn là người sinh sống vào thời đại thống trị của khoa học, của tư duy khoa học, Jung không thể không chịu ảnh hưởng của nó. Thế kỉ XIX với những phát hiện to lớn về khoa học tự nhiên đã làm biến đổi mọi mặt đời sống xã hội của con người. Đối với Jung, các khoa học khác nhau đã lôi cuốn ông: nhân học, tộc người học, sử học, cũng như các tôn giáo đã gây nhiều hứng thú với ông. Ông đi rất nhiều nơi bởi vì ông thích những gì cụ thể, quan sát tại nơi “điền dã”. Đất đai, thiên nhiên, môi trường thực vật và con người luôn luôn có mặt trong những tác phẩm của ông. Thuyết tiến hóa của Darwin, Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng của Helmholtz cũng có ảnh hưởng đến phân tâm học của Jung.

Những năm đầu thế kỉ XX, khi Jung đang là Chủ tịch của Hội Y học Quốc tế ở Đức, tình trạng chính trị ở Đức vào thời điểm này đang căng thẳng với những xung đột và sự hỗn loạn. Những người Quốc xã vừa chiếm quyền lực ngay trước đó, đang tấn công Freud- một người Do Thái, như một ảnh hưởng độc hại cần phải loại bỏ khỏi văn hóa Đức. Những cuốn sách của Freud bị thiêu sách và những quan điểm của ông bị chống đối dữ dội. Jung trước đó là Phó Chủ tịch của tổ chức này và sau đó chấp nhận vị

trí chủ tịch năm 1933 phải đối diện với nhiều lựa chọn chính trị phức tạp và nguy hiểm. Đây là thời điểm khó khăn cho những người lãnh đạo bất kỳ một tổ chức nào trên những vùng đất nói tiếng Đức. Những người Quốc xã tìm kiếm bất kỳ mọi dấu hiệu nhỏ nhất của sự tách khỏi những học thuyết phân biệt chủng tộc của họ. Hội y học này cũng không phải là ngoại lệ. Jung bị ép buộc mạnh mẽ phải nói những gì mà các quan chức Đức muốn nghe và phù hợp với những kế hoạch của họ. Mặt khác, đây cũng là thời điểm để các nhà tâm thần học không phải là người Đức có thể tạo ra một sự khác biệt trong hiệp hội quốc tế này. Một trong những hoạt động đầu tiên của Jung với tư cách là Chủ tịch là biến đổi hiến chương của Hội để những bác sỹ Do Thái ở Đức có thể giữ vị trí thành viên của họ với tư cách là thành viên cá nhân dù họ đã bị loại khỏi tất cả những hội y học Đức. Jung cũng biểu hiện sự ủng hộ của mình đối với quan điểm của Freud trong bài báo “Xem xét lại lý thuyết phức cảm” tại Bad Neuheim năm 1934. Trong bài diễn văn chủ tịch này, ông không hề hạ thấp tầm quan trọng của Freud. Mặc dù Jung đã chấm dứt quan hệ và không nói chuyện với Freud trong suốt 20 năm, nhưng ông vẫn làm mọi thứ trong khả năng của mình để bảo vệ danh tiếng của Freud bằng cách nói tích cực về Freud và dành cho ông những lời tán thưởng trong bài viết của mình. Điều này thực sự là một sự dũng cảm trong hoàn cảnh nước Đức lúc bấy giờ.

Rõ ràng, những biến động của lịch sử đã ảnh hưởng đến mọi hoạt động nghiên cứu và thực nghiệm của Jung từ những buổi đầu ông gặp gỡ với Freud, cho đến sau này khi ông tách ra và lựa chọn một con đường đi mới. Bối cảnh xã hội lúc bấy giờ khiến ông gặp nhiều khó khăn khi đưa ra những quan điểm mang tính mới lạ của mình, nhưng đồng thời cũng tạo ra những cơ hội để Jung tự tạo lập chỗ đứng riêng, khiến ông không bị hòa lẫn và nhạt nhòa trong giới nghiên cứu về tâm thần con người.

1.2.2. Tiền đề tư tưởng ra đời quan niệm của Jung về vô thức cá nhân và vô thức tập thể

**** Quan niệm trước C.G.Jung về cái vô thức***

C.Jung đã tiếp thu trực tiếp quan niệm của Freud về cái vô thức nhưng quan niệm phân tâm học nói chung và ý tưởng về vô thức nói riêng không phải do Freud nghĩ ra đầu tiên. Rất nhiều người khác trước ông đã từng nghĩ về điều này, ví dụ như Aristote đã nhận thấy trong giấc mơ có một loại hoạt động ngầm nào đó của trí não. Nhiều thế kỉ sau đó, khi bóc tách các cơ chế của dự vọng, Descartes thừa nhận rằng có sự tồn tại của một miền nào đó vượt khỏi sự chi phối của ý thức chấp chừa (liên quan đến trạng thái nửa tỉnh nửa mê). Sau đó ít lâu, Leibniz mở ra học thuyết về những “cảm nhận nhỏ” mà theo ông viết, đó là những thay đổi liên tục trong tâm hồn mà chúng ta không thể cảm nhận được. Bình luận về điều này, Giáo sư Bernard Andrieu thuộc Đại học Henri Pointcare, Giám đốc phòng thí nghiệm Accorps cho biết: “Giờ thì chúng ta có thể nói cái mà Leibniz đã nghĩ ra chính là loại “vô thức có khả năng nhận thức”. Ông là người đi trước thời đại vì ông là người đầu tiên hiểu rằng, cơ thể đã nhận được một số thông tin mà nó không xử lí ngay lập tức theo kiểu có ý thức”.

Triết gia Schopenhauer và Hatlman còn đi xa hơn khi cho rằng, tận đáy các sự vật đều có sự sống động của vô thức mà ý thức của con người chỉ nổi bật bềnh nhỏ bé ở phía trên. Nhiều nhà nghiên cứu về tâm thần cũng công nhận rằng nguồn năng lực vạn năng thúc đẩy sinh hoạt con người là vô thức: Hamilton, Taine Myer, William Jame cũng công nhận vô thức là thực hữu tâm lý vĩ đại, còn ý thức chỉ là phần nhỏ của tiềm thức “một gợn sóng chiếu lâu quang trên biển thẳm mênh mông”.

Vào thế kỉ XVIII, việc thay đổi cách bài trí dưới tác động của chủ nghĩa vật chất khiến “một hoạt động sinh lí vô thức dẫn đến sự thay đổi các trạng thái sinh lí và lí giải được nhiều tình trạng (ví dụ như sự chóng mặt).

Trong trào lưu đó, các trường phái “tâm lý khoa học” của Đức và Anh phát triển vào những năm 1830 và 1860 đòi xem xét lại các phát hiện của Leibniz và cố xác định được bằng thực nghiệm các “ngưỡng của ý thức” (tức là các thời điểm mà hoạt động của não có thể cảm nhận được bằng các ý nghĩ). Vào cuối thế kỉ XIX, sự quan tâm đến vô thức lại tiếp tục dâng trào. Người ta nghiên cứu và thảo luận nhiều về các vấn đề như thôi miên, chứng cuồng loạn, các loại bệnh kiểu ốm vờ mà nhiều người không thừa nhận... Năm 1883 T.Lipps đã viết tác phẩm: “Những vấn đề cơ bản của đời sống tâm thần” trong đó nội dung chủ yếu tập trung vào việc khảo sát những quá trình tâm thần vô thức. Năm 1897, Freud viết thư cho Lipps và gọi ông ta là “trí tuệ lớn nhất trong số các nhà triết học hiện đại”. Trong tác phẩm của mình, Lipps đã bảo vệ tư tưởng cho rằng, những quá trình vô thức là cơ sở của mọi quá trình hữu thức. Freud đã tách biệt luận điểm này và nhận xét: “những sự kiện của đời sống tâm thần không phải là những quá trình cấu thành nội dung của ý thức, mà là những quá trình vô thức tự thân chúng”. Các triết gia trước kia vẫn đánh đồng tâm trí với ý thức. Nhưng Freud lại nói một điều khác hẳn: chỉ một phần nhỏ của tâm trí là hữu thức mà thôi, phần còn lại là vô thức bao gồm những ý nghĩ không được thừa nhận và không được ý thức nhưng chính chúng lại là động cơ của hành vi. Và nếu vào giữa những năm 90, Freud bày tỏ thái độ thất vọng về việc không hiểu bản chất của các quá trình tâm thần và cơ chế hoạt động của chúng, thì sau khi nghiên cứu các tác phẩm của Lipps, công việc xây dựng học thuyết mới của Freud bắt đầu tiến triển rất tốt. Vào lúc này, Freud đã coi việc nghiên cứu về quá trình vô thức là một công việc nghiêm túc. Ông tìm kiếm một phương pháp trị liệu phù hợp và tìm kiếm nguyên nhân của chứng cuồng loạn. Khoa phân tâm học do Freud sáng lập cũng xây đắp nền tảng lý thuyết: Đa số bệnh tật con người sinh ra là do bởi một số yếu tố sinh tâm lý không thể nhập vào trung tâm điểm của ý thức để hoà hợp với

nhau làm thành một bản ngã nhất. Các bệnh tật có thể gây ra do một sự cảm xúc tinh thần mạnh lấn át làm hẹp ý thức quá mức, có khi do ta tự ức chế các khuynh hướng, tình cảm của mình dồn ép chúng vào trong vô thức. Bằng việc đưa ra ý tưởng rằng, có một điều gì đó kìm nén và giam hãm chúng ta, cũng như nhấn mạnh đến các xung đột về tình dục mà không thể giải thoát trong tâm tưởng, Freud đã làm đảo lộn cách tiếp cận đối với vô thức vốn vẫn bị che khuất tầm hiểu biết của con người qua nhiều thế kỉ dù đã có nhiều cách hiểu khác nhau. Tuy nhiên, Bernard Andrieu vẫn nhấn mạnh: “Không nên quên rằng Freud là người được đào tạo về y sinh học và từng muốn trở thành một nhà thần kinh học. Nếu ông ta từ bỏ hoàn toàn chiều hướng này và quay về với một cách miêu tả thuần túy tâm lý của vô thức, đó là vì ông không còn điều kiện nữa, bởi hiểu biết vào thời điểm đó không cho phép ông thiết lập được mối quan hệ giữa hoạt động thần kinh và các trạng thái tâm lí như ở bệnh cuồng loạn” [38, tr. 135].

Trong thời gian gần đây, các nhà khoa học lại trở lại mối quan tâm đầu tiên của chính Freud, đó là tìm kiếm một khoa học đích của các cơ chế tâm thần, của việc tự nhiên hóa các quá trình tâm lý. Và thực tế nhiều năm qua đã chứng minh, nếu không công nhận vô thức người ta không thể giải nghĩa phần lớn các hiện tượng tâm lý. Ngày nay các nhà tâm lý học đều phải thừa nhận rằng: vô thức là nguồn năng lượng vạn năng thúc đẩy mọi sinh hoạt của con người.

Như đã nói ở trên, quan niệm của Jung về vô thức cá nhân và vô thức tập thể là sự kế thừa quan niệm của nhiều nhà tư tưởng trước ông, mà trực tiếp nhất đó là sự kế thừa những quan niệm cơ bản của S.Freud. Nhìn chung, quan niệm trước Jung về cái vô thức xoay quanh một số nội dung cơ bản như sau:

- *Khái niệm, đặc điểm của cái vô thức:*

“Vô thức là những biến cố, những kỉ niệm con người đã trải qua trong quá trình sống trước đó; là những tình cảm có được sau những biến cố, những kỉ niệm đó. Đồng thời nó cũng là những ước muốn chưa được thực hiện do nhiều nguyên nhân khác nhau trong đó nguyên nhân xã hội có vai trò to lớn và quyết định” [60, tr. 108].

Cái vô thức mang nội dung của cái hữu thức nhưng là cái hữu thức không được giải quyết triệt để gây ra sự dồn nén (ấn ức). Ấn ức là một quá trình được hình thành từ tuổi thơ ấu, nó giống như tiếng vang bên trong đáp lại ảnh hưởng tinh thần của những người thân thích và kéo dài suốt đời; nhờ sự phân tích, những ấn ức bị xóa bỏ, và những ham muốn ấn ức sẽ trở thành hữu thức. Xã hội đã buộc mỗi con người phải kiềm chế rất nhiều ham muốn, do đó mỗi cá nhân đã vô tình tích trữ được rất nhiều “dồn nén”. Bình thường thì ý thức con người vẫn thành công trong việc ngăn trở không cho những sức mạnh vô thức đã bị dồn nén kia xuất hiện. Nhưng sự kiểm soát ấy có thể làm cho những bệnh nhân tâm thần trải qua những giai đoạn xúc cảm bị rối loạn sâu sắc và người bệnh thường cố tìm cách ngăn không cho những dồn nén ấy bộc lộ ra. Theo Freud, sự cố gắng che giấu đó được gọi là “sức đối kháng”, và nhiệm vụ chữa bệnh của các nhà phân tâm học là loại bỏ sức đối kháng ấy của người bệnh và làm bộc lộ những dồn nén kia.

Trong lĩnh vực vô thức, không phải chỉ có những cái ấn ức, mà còn cả những vật liệu tâm thần chưa đạt đủ giá trị, cường độ khiến cho chúng vượt qua ngưỡng hữu thức. Những yếu tố ấy nằm dưới ngưỡng này và đó là tất cả những tri giác do cảm giác đưa lại. Trong những yếu tố này, có những cái là mầm mống để trở thành hữu thức về sau này. Do vậy cái vô thức không nằm trong trạng thái bất động, nghỉ ngơi, trái lại, nó không ngừng nhào trộn những nội dung của nó, không ngừng tập hợp và tập hợp lại những nội dung này.

Vô thức không phải là tình trạng chỉ có riêng ở những người bệnh mà nó có ở tất cả mọi người. Đôi khi người ta nghĩ rằng, vô thức với những biểu hiện tinh vi và khó hiểu của nó là không bình thường, và do đó, vô thức vắng mặt ở những người bình thường. Ý nghĩ sai lầm này cũng chính là nguồn gốc lo âu của một số bệnh nhân của Jung. Một sự phóng đại quá trình suy nghĩ bình thường ở một cá nhân có thể trở thành bất bình thường, nếu như sự phóng đại này là quá mức. Và đặc biệt, nếu nó dẫn đến những hành động không bình thường, nó sẽ được coi là bất bình thường và cần được điều trị thích hợp. Những người bình thường thường có những triệu chứng hysteria (triệu chứng tâm thần) hoặc ám ảnh thoáng qua, đó không thể coi là bằng chứng của sự rối loạn tâm trí. Vô thức là một hiện tượng tự nhiên; nó chứa đựng nhiều mặt của bản chất con người: bóng tối và ánh sáng; cái đẹp và sự xấu xa, sự thông minh và sự ngốc nghếch, sự sâu sắc và sự hời hợt... Nếu chúng ta bỏ qua bất kì một phần nào trong vô thức thì tức là chúng ta đã bãi bỏ một phần bản chất của chính mình. Vậy khi nào vô thức được coi là bình thường, và khi nào nó trở nên bất bình thường? Khi vô thức nằm trong những giới hạn bình thường, thì hoạt động của nó bao giờ cũng phối hợp với cái ý thức, chỉ khi nào vô thức hoạt động một cách độc lập thì mới gây nên trạng thái bệnh lí.

- Những biểu hiện thường gặp của cái vô thức:

Nhưng làm thế nào để ta có thể nhận biết được sự tồn tại của vô thức? Có thể nói, sự hiện diện của vô thức được rất ít người biết đến. Chúng ta chỉ có thể nhận biết được vô thức thông qua những biểu hiện của nó. Ta quan sát thấy nhiều hiện tượng vô thức là động lực điều khiển mọi sinh hoạt nội tâm, hành vi, ngôn ngữ hàng ngày của chúng ta, thường tàng ẩn trong bóng tối tiềm thức và chỉ hiện ra ý thức khi có cơ hội: buồn, vui vô cớ nhưng sự thật là có cớ. Khi người cha yêu con nhưng thường ngày không để ý chỉ đến khi con mất mới cảm thấy rõ ràng vì cái đó ở trong

bóng tối vô thức. Vì thói quen ta không để ý đến cái cây bên đường, một tiếng còi tàu đêm qua nhà. Nhưng một ngày nào đó ta thấy thiếu vắng một cái gì đó, nhìn kĩ lại mất một cái cây, hoặc đêm đó tàu không chạy.... Những hành vi sai lạc và những giấc mơ có thể coi là những biểu hiện thường gặp nhất của cái vô thức trong đời sống hàng ngày.

Ta thường thấy những người khác thậm chí chính bản thân mình hay có những hành vi, lời nói, cử chỉ đôi khi không thể giải thích được. Chúng không phải là sản phẩm của ý thức, không do ý thức quy định và chúng ta không thể biết được vì sao chúng ta lại làm như vậy. Những hành động như vậy đôi khi xuất phát từ sinh lí thuần túy, hoặc từ cái mà chúng ta gọi là linh tính. Nhưng không dừng lại ở đó, Freud đã phát hiện ra rằng, *hành vi sai lạc* không đơn giản chỉ là những hành động xuất phát từ sinh lí của một người mà đó là những hành vi tinh thần, đó là kết quả của sự liên kết giữa hai ý muốn khác nhau: một ý muốn bị gây rối và một ý muốn đi gây rối. Những ý muốn bị rối và những ý muốn gây rối có một sự liên quan về nội dung, có thể là bổ túc cho nhau, có thể là trái ngược với nhau. Ông đã tìm ra nguyên nhân của những “hành vi sai lạc” đó là do cơ thể bị những tổn thương, mệt mỏi, những xung đột quá mạnh mà không thể giải quyết được ngay lập tức và bị dồn nén, nằm trong miền sâu của tâm hồn (vô thức). Như vậy, những tổn thương, mệt mỏi đó chính là biểu hiện của hai khuynh hướng chống đối nhau: đi gây rối và bị gây rối. Ví như, trường hợp của một vị sếp trong một cuộc họp: vào đầu buổi họp, đáng lẽ ra anh ta phải nói khai mạc cuộc họp thì anh ta lại nói là bế mạc cuộc họp. Tưởng như đây chỉ là sự nhầm lẫn thông thường nhưng, thực chất là có một cuộc đấu tranh giữa việc không muốn đi họp và việc vẫn phải họp (giữa đi gây rối và bị gây rối). Anh ta không hề muốn tham dự cuộc họp này nhưng bắt buộc vẫn phải tham dự. Do ý muốn không được thỏa mãn nên bị dồn ép, tồn tại trong miền sâu của tâm hồn chỉ chờ “cơ hội” thuận lợi để được đáp ứng, do đó

mà có sự lơ lờ. Trên đây là một dấu hiệu của hành vi sai lạc, đó là sự lơ lờ. Sự quên cũng là một trong những biểu hiện của hành vi sai lạc. Đôi khi chúng ta bỗng nhiên quên những kiến thức mà ta đã biết trước đây, những gì lúc trước lưu trong trí nhớ đã bị biến mất, nhưng đến một lúc nào đó chúng lại trở về trong ý thức của chúng ta; hoặc trong nhiều trường hợp có thể là quên tên, quên những điều đã dự định, có thể là việc đánh mất và không tìm lại được đồ đạc của chính mình. Ngoài ra còn có những dấu hiệu khác của hành vi sai lạc như: đọc sai (người ta đứng trước một văn bản mà người ta không thích do vậy đã đọc thành một văn bản khác có ý nghĩa khác, những chữ cần đọc được thay thế bằng những chữ khác mà sự thay thế xảy ra vì có sự giống nhau giữa hai chữ); viết sai (sự rút ngắn, sự viết trước những chữ khi chưa đến lượt xuất hiện, viết sau cùng những chữ không muốn viết);....Cũng có những hiện tượng khác rất gần với những hành vi sai lạc nhưng trong những hành vi này không có sự tham dự của một ý muốn đối nghịch, làm rối loạn trái với ý muốn nguyên thủy. Những hành vi như thế thường là những cử chỉ bề ngoài không có mục đích như: vâng vâng ừ ừ, hát nho nhỏ một bài hát nào đó rồi dừng lại bất chợt mà không để ý,... Như vậy, những hành vi sai lạc có thể coi là *cách giải thoát tạm thời* cho những dồn nén trong tâm hồn. Đó không phải là những hành vi vô nghĩa mà nó thực sự có “ý nghĩa” trong đời sống tinh thần.

Bên cạnh những hành vi sai lạc thì những giấc mơ cũng được coi là biểu hiện của hoạt động sáng tạo vô thức. Trước khi mơ, không ai có thể khẳng định tôi nay tôi sẽ mơ, mơ vào lúc nào và mơ cái gì? Sự vận hành của giấc mơ nằm ngoài tầm kiểm soát của ý thức, nằm ngoài ý muốn của con người. Giấc mơ là một hình thức đã được sửa đổi của một biến cố vô thức và sự giải thích giấc mơ có mục đích nhằm tìm ra cái vô thức. Trong quá trình giải thích giấc mơ, chúng ta không nhất thiết phải biết người nằm mơ có thể nhớ lại giấc mơ đến giới hạn nào, đúng hay sai tới mức nào, bởi

vì, giấc mơ mà người ta nhớ lại không phải là điều mà chúng ta cần tìm. Nó chỉ là một hình thức đã được sửa đổi của cái mà chúng ta đang tìm, đó là cái vô thức, là hình thức thay thế mà chúng ta cần để làm cho cái vô thức trở thành cái hữu thức.

Một cách biểu hiện khác của vô thức đó là chứng loạn tâm và nhiều tâm. Chứng loạn tâm được thể hiện: người loạn tâm có những hành vi không tuân theo chuẩn mực xã hội, chuẩn mực đời thường, gây khó chịu cho người khác, không nhận thấy sự sai trái vô lý trong hành vi của mình; những ý nghĩ, hành vi của họ hầu như không có vai trò chỉ đạo của ý thức; ý thức không tham gia điều khiển, điều chỉnh, kiểm tra, kiểm soát, đánh giá hành vi mà những hành động đó có tính tự phát cao (mất chức năng ý thức). Còn hiện tượng nhiều tâm được thể hiện: có những người luôn nghĩ mình bị đau tim mặc dù họ biết sự lo nghĩ đó là hoàn toàn vô lý, có những người khác sợ phải đứng trước đám đông, sợ đứng trước khoảng trống, sợ côn trùng, trạng thái “tôi không hiểu vì sao tôi buồn”. Khác với chứng loạn tâm, những người bị nhiều tâm nhận thấy hành vi vô lý của mình nhưng không thể nào xóa bỏ được. Cả chứng loạn tâm và nhiều tâm đều là hình thái biểu hiện của cái vô thức.

Bên cạnh đó, vô thức còn được biểu hiện khi chúng ta tiến hành một hoạt động lặp đi lặp lại trở thành một hành động có tính tự động hóa mà một chuỗi những thao tác khác nhau của hành động đó hầu như không có sự tham gia của ý thức. Nhưng bất cứ một thao tác nào khi có trục trặc thì ngay tức khắc, ý thức xuất hiện và điều chỉnh thao tác đó, còn những thao tác khác vẫn hoạt động bình thường theo cơ chế tự động hóa của vô thức. Chính sự không kiểm soát toàn bộ các thao tác của ý thức làm cho con người dễ hao tổn năng lượng thần kinh hơn trong hoạt động của mình.

Lược sử quan niệm về cái vô thức như trên đã cho thấy, vấn đề cái vô thức đã là mối quan tâm của rất nhiều các nhà khoa học trong lịch sử,

cho dù ban đầu đó mới chỉ là những tư tưởng có tính chất mầm mống. Nhưng nếu không có những tư tưởng mầm mống đó thì cũng không có những lí luận chuyên sâu về cái vô thức của các nhà phân tâm học sau này, trong đó có học thuyết của C. Jung. Thực tế là, trước khi tiếp xúc với những tài liệu của các nhà nghiên cứu trong lịch sử, Jung cũng đã tự tìm cho mình một hướng đi riêng. Nhưng chỉ đến khi gặp gỡ Freud và tư tưởng của ông, đồng thời kế thừa và tiếp thu những tư tưởng của các nhà khoa học đi trước thì quan niệm của Jung về vô thức cá nhân và vô thức tập thể mới thật sự được khẳng định.

Kết luận chương 1:

Bối cảnh kinh tế, chính trị và xã hội phức tạp của phương Tây cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX đã đặt ra nhiều thách thức đối với đời sống tinh thần của con người đương đại. Để giải quyết những vấn đề của thời đại, Phân tâm học đã ra đời như một tất yếu lịch sử gắn liền với tên tuổi của S.Freud và những đại biểu như: A.Adler, C.Jung, E.Fromm, K.Horni, Harry Stack Sullivan, Jacques Lacan,... Jung với tư cách là người học trò xuất sắc của Freud, đã tiếp thu nhiều giá trị trong nghiên cứu của người thầy, đồng thời kế thừa những quan điểm của nhiều nhà tư tưởng khác trong lịch sử, từ đó tạo nên một khuynh hướng riêng trong trào lưu Phân tâm học, đó là Tâm lý học phân tích. Freud, Jung và các nhà phân tâm học khác đã tạo nên một trào lưu khoa học phát triển mạnh mẽ, có tính lý luận sâu sắc và khả năng ứng dụng phổ biến. Trong đó, nội dung trọng tâm của học thuyết là quan niệm về cái vô thức.

CHƯƠNG 2. QUAN NIỆM CỦA C.G.JUNG VỀ VÔ THỨC CÁ NHÂN

2.1. Quan niệm của Jung về mối quan hệ giữa vô thức và ý thức

** Quan niệm của Jung về ý thức*

Trong quan niệm của Jung, ý thức là một trạng thái tỉnh thức với chức năng quan sát, ghi nhận, cảm nhận, phẩm định, phân định đối với những gì diễn ra trong thế giới xung quanh và nội tâm. Ý thức như thế có thể gọi là một *quan năng nhận định* và là một *quan năng định hướng* với bốn chức năng: cảm nhận, suy tư, đánh giá và trực kiến. Ông cũng quan niệm ý thức không hề mang tính thụ động. Ông đánh giá cao vai trò của ý thức khi cho rằng, chỉ ý thức con người mới tạo ra hiện hữu khách quan (tức là hiện hữu khi được con người ý thức nhìn nhận sẽ trở thành hiện hữu đích thực); và nhờ thế con người tìm ra được chỗ đứng không thay thế được của mình trong tiến trình lớn của hữu thể. Nhân loại xưa nay luôn đề cao vai trò của ý thức, ý thức làm cho con người đích thực là người. Khi chúng ta nói :“đó là một con người có ý thức” thì không chỉ hiểu đơn giản là người đó biết nhiều, biết rộng, biết sâu, biết việc mình làm và có trách nhiệm với việc làm của mình mà sâu xa hơn, đó là ý thức về sự hiện hữu của mình trong mối liên hệ với thiên nhiên vạn vật, với lịch sử và xã hội. Như vậy, sống ý thức đơn giản và sâu xa là biết mình đang là gì và đang làm gì.

Jung quan niệm, ý thức là đầu và là cuối của mọi lý thuyết tâm lý, bởi mục đích hàng đầu của Jung là giúp con người biết “trở nên ý thức”, biết “ý thức hóa” toàn bộ tâm thức của mình. Có người đã nói rằng, đại bộ phận các công trình của Jung thực ra chỉ là một màn giáo đầu đưa đến tác động ý thức và công trình phân tâm chiều sâu chính là nỗ lực thực hiện sự ý thức đó.

Một nét độc đáo nữa của ý thức đó là tác động ý thức phản hồi trên chính mình. Đây là một đặc tính riêng biệt của con người, khác với mọi

động vật và sinh vật trong trời đất chỉ có đơn thuần một ý thức đối ngoại. Với đặc tính phản hồi này, con người có thể tự quan sát trên chính mình, biết mình làm gì và biết mình là gì, biết mình sống và chết như thế nào,...Chính nhờ khả năng ý thức phản hồi này, thông qua sự quan sát trên chính mình và trên hoạt động của mình mà con người phân biệt được sự khác biệt giữa cái Tôi chủ thể và những hoạt động của cái Tôi.

**** Quan niệm của Jung về mối liên hệ giữa vô thức và ý thức***

Ngoài địa hạt của ý thức còn có những hiện trạng tâm lý ta không thể nhận thức trực tiếp được, chúng thuộc về một cõi khác mà người ta gọi là vô thức. Vì là vô thức nên sự hiện diện của nó ít ai để ý. Ý thức có phần dễ kiểm nghiệm nhưng vô thức là gì và ở đâu? Các hiện trạng vô thức tuy không nhận biết một cách trực tiếp nhưng có thể nhận biết một cách gián tiếp, nhờ các hiện tượng của vô thức gây thành tác dụng tâm lý để ta hiểu biết gián tiếp hiện tượng ấy; nhờ đó ta có thể đi đến nhận thức về cái vô thức. Jung từng nói rằng, ta không thấy vô thức, nhưng ta kiểm nghiệm được các nguyên nhân và hệ quả của vô thức. Nguyên nhân và hệ quả đó được diễn tả qua những hình ảnh, những biểu hiện của cái vô thức, nhất là trong chiêm mộng, những liên tưởng, những khái tượng.

Giới hạn phân biệt giữa ý thức và vô thức vì vậy không rõ rệt, thường xuyên biến chuyển, khi hợp tác nhau khi chống đối nhau. Nhưng trong sinh hoạt bình thường chúng luôn giúp đỡ bổ túc nhau. Ý thức và vô thức là hai bộ phận không tách rời trong một khối thống nhất đó là tâm thức của con người. Về điểm này, cả triết học Mác - Lênin, phân tâm học của Freud và phân tâm học của Jung đều đề cập đến. Triết học Mác - Lênin đã phân tích chiều sâu nội tâm của con người với ba cấp độ cơ bản: tự ý thức, tiềm thức và vô thức. Freud cũng đã có những nhận định về mối quan hệ giữa các bộ phận trong tâm thức con người nhưng theo Freud, cái đóng vai trò quan trọng trong đời sống tâm thần của chúng ta là hàm ngầm, là bóng

tôi bên trong. Vào những năm 20 của thế kỉ XX, Freud đã đưa ra một mô hình cấu trúc tâm lí với các nấc thang cơ bản là cái Nó (cái vô thức), cái Tôi (ý thức), cái Siêu Tôi (cũng là cái không được cá nhân ý thức nhưng tách rời so với cái Nó). Trong đó, thang bậc cổ xưa nhất của tâm lí là cái Nó bao gồm những cái được kế thừa, bẩm sinh, có sẵn, trước hết là những dục vọng sinh ra từ tổ chức cơ thể; còn cái Tôi liên hệ mật thiết với cái Nó: “ở đâu có cái Nó thì ở đó phải có cái Tôi”. Cái Tôi không chỉ phụ thuộc vào cái Nó mà còn phụ thuộc vào cái Siêu Tôi, tức phụ thuộc vào các cấm đoán và các quy định xã hội đã được hình thành từ thời thơ ấu.

Quan niệm của Jung cũng có điểm tương đồng với quan niệm của triết học Mác - Lênin và quan niệm của Freud về các nấc thang của tâm thức và về mối quan hệ mật thiết giữa ý thức với vô thức. Tương quan giữa vô thức và ý thức là một tương quan “bù trừ” hay “bổ túc”, bằng cách vô thức đưa lại cho ý thức những chất liệu và nội dung mà ý thức không thể thiếu sót. Vào buổi đầu, Jung nhận thức rằng việc nghiên cứu sự tương tác giữa ý thức và vô thức này có tác động trực tiếp lên ông, và ông diễn tả chúng như một sự mở rộng ý thức. Sau đó, ông nhận ra rằng, sự thay đổi này trên thực tế là một hoạt động tiếp tục, hoặc một chuỗi những hoạt động, mà chính ông cũng tham dự vào.

- Cái Tôi (bản ngã) đóng vai trò vừa là trung tâm của ý thức, vừa là cầu nối giữa ý thức và vô thức:

Để thực hiện các chức năng của mình (cảm nhận, suy tư, đánh giá, trực kiến), ý thức phải liên hệ với cái Tôi (bản ngã) như chủ thể, như động lực, như đầu não, như trung tâm bởi tất cả mọi đối tượng chỉ được ý thức một khi chúng được liên hệ với cái Tôi. “Bản ngã tồn tại ít nhất từ khi con người được sinh ra, là con mắt biết nhìn và đã luôn nhìn thấy thế giới từ góc nhìn thuận lợi này, từ cơ thể và từ quan điểm cá nhân. Tự thân nó không là gì cả, không phải là một vật, do vậy nó rất khó nắm bắt, nhưng nó

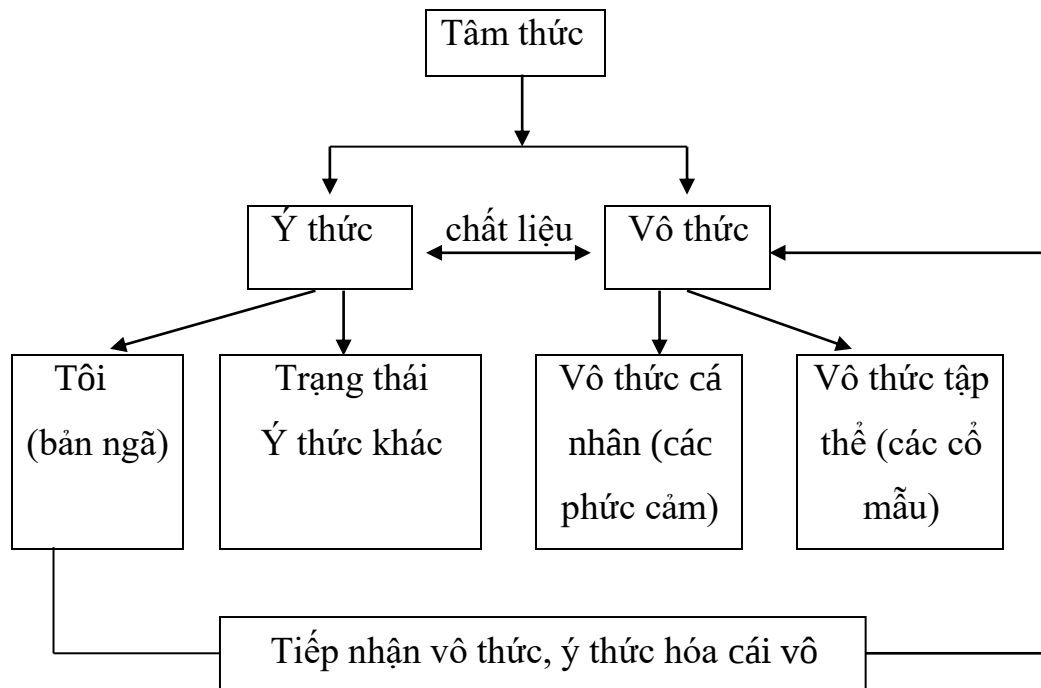
luôn hiện diện. Bản ngã không phải là sản phẩm của sự dinh dưỡng, trưởng thành hay phát triển. Nó mang tính bẩm sinh... Bản ngã là cái tách con người khỏi những sinh vật khác, và nó cũng tách con người cá nhân khỏi những con người khác” [55, tr. 37]. Về bản chất, cái Tôi hay bản ngã là gì? Cái tôi mang tính bẩm sinh, vậy nó có biến đổi cùng với các giai đoạn phát triển của con người không, hay cái Tôi từ lúc con người sinh ra đến khi già yếu và mất đi là không thay đổi? Về vấn đề này, Jung quan niệm rằng: “trong khi nhiều đặc điểm của bản ngã rõ ràng là phát triển và biến đổi, đặc biệt là sự nhận thức, hiểu biết chính mình, bản sắc tâm lí xã hội, năng lực,... thì chúng ta vẫn cảm thấy một sự liên tục quan trọng trong cốt lõi của bản ngã. Nhiều người thành lĩnh phát hiện thấy một đứa bé bên trong mình... Có lẽ cốt lõi căn bản của bản ngã không biến đổi trong cả cuộc đời” [55, tr. 40]. Như vậy, cái Tôi tồn tại xuyên suốt trong cuộc đời một con người. Nếu một người có bị đặt tên khác đi thì cái Tôi chủ yếu vẫn sẽ không khác đi. Dù không thay đổi về bản chất, nhưng bản ngã vẫn phát triển và lớn mạnh: “là một trung tâm ảo của ý thức, bản ngã mang tính bẩm sinh, nhưng với tư cách là một trung tâm hiện thực và có tính hiệu quả, nó phát triển được là do những xung đột giữa cơ thể tâm thần và một môi trường đòi hỏi sự đáp ứng và thích ứng. Do đó, một lượng xung đột vừa phải với môi trường và một hằng hực nào đó, theo Jung, là những điều kiện tốt nhất cho sự lớn mạnh của bản ngã” [55, tr. 50].

Cái Tôi là tiêu điểm bên trong của ý thức, là đặc điểm quan trọng nhất và thường xuyên nhất của ý thức, nó khiến cho ý thức có tính mục đích và phương hướng. Cũng chính vì cái Tôi là chủ thể và là trung tâm của ý thức, mà cái Tôi có khả năng quyết định các nội dung của ý thức: nội dung nào có thể được giữ lại trong ý thức, nội dung nào sẽ bị đẩy xuống vô thức, nội dung nào sẽ được gọi từ vô thức lên lại ý thức. Cái Tôi có khả năng làm chủ một khối lượng lớn nội dung trong ý thức và nhào nặn chúng.

Cũng chính nhờ cái Tôi mà ta có thể đặt liên lạc giữa ý thức và vô thức: cái Tôi sẽ đón nhận những tín hiệu của vô thức được diễn tả qua cảm hứng, sáng kiến, các hình ảnh trong chiêm mộng. Cái Tôi sẽ tìm hiểu những tín hiệu của vô thức nói trên, diễn tả chúng thành ngôn ngữ cho ý thức, để rồi cùng với ý thức thể hiện các tín hiệu của các tín hiệu đó trong cuộc sống. Như thế cái Tôi chính là cơ cấu khởi nguồn, là công cụ, là cầu nối giữa ý thức và vô thức. Vậy mối liên hệ giữa ý thức và vô thức được thực hiện theo cơ chế nào?

Có thể nói, *lý thuyết dồn nén của Freud* là một sự giải thích đáng tin cậy đối với Jung vì sao ý thức lại trở thành vô thức: một kinh nghiệm ý thức thể hiện một điều không chấp nhận được tạo ra xung đột, bị dồn nén và trở thành vô thức. Nếu không có dồn nén, kinh nghiệm sẽ giữ tính chất ý thức của chúng, do đó vô thức được tạo thành bởi những chất liệu bị dồn nén có cùng phẩm chất như ý thức. Những chất liệu bị dồn nén này là vô thức (không được ý thức nhận biết) chỉ được biết gián tiếp thông qua việc tìm hiểu các giấc mơ, khám phá ý nghĩa của những triệu chứng hay bộc lộ những ý nghĩa của các tổ hợp. Nói về mối quan hệ giữa ý thức và vô thức, người ta từng ví: ý thức con người chỉ như là một phần nổi 10% của cả một tảng băng tâm thức lớn chìm lặn trong dòng sông hay biển cả; tâm thức như một quả cầu lớn mà ý thức chỉ là cái vỏ mặt ngoài, còn các tầng lớp chuyên sâu của vô thức mới chính là cái khối dày đặc của quả cầu.

- Mô hình hóa quan hệ giữa ý thức và vô thức theo quan niệm của Jung:



Tâm thần là một hệ thống tự điều chỉnh, nghĩa là hoạt động theo cơ chế bù trừ giữa ý thức và vô thức. Ví như trong khi lý giải các giấc mơ, nguyên lý bù trừ đã đứng vững trong thời gian và được chấp nhận rộng rãi. Trong khi nghiên cứu giấc mơ của bệnh nhân, bác sĩ phải luôn nhận biết được thái độ ý thức của người bệnh, do đó có thể bù trừ bằng vô thức trong giấc mơ như thế nào. Sự bù trừ là một quá trình tự động diễn ra trong quá trình diễn biến tự nhiên của các sự kiện, và giấc mơ phải được xem xét trong mối liên hệ với thái độ ý thức. Nhà phân tâm học Alfred Adler đã đưa khái niệm bù trừ vào tâm lý của người nhiều tâm. Adler cho rằng, một cá nhân với một mặc cảm thấp kém sẽ bù trừ bằng việc phát triển một mục tiêu viễn tưởng về sự vượt trội giống như sự bù trừ thể xác khi có sự méo mó hay khiếm khuyết về cơ thể. Jung đi xa hơn nhiều khi chỉ ra rằng, một sự điều chỉnh chức năng tổng quát đang có xu hướng tiếp tục, bất kể lúc nào. Jung bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi học thuyết về dòng chảy vô tận của nhà triết học Hi Lạp Heraclitus. Tất cả đều chuyển động và biến đổi không

ngừng. Do vậy, khi một mặt kéo dài thì điều không thể tránh khỏi là mặt kia, mặt đối lập với nó sẽ tìm cách xuất hiện trong một nỗ lực khôi phục lại sự cân bằng giữa hai mặt. Cuộc sống là một cuộc đấu tranh giữa những mặt đối lập: sống và chết, khỏe mạnh và ốm yếu, yêu và ghét, cho và nhận, ngắn và dài,... Nhưng đối lập không có nghĩa là có một sự đấu tranh giữa hai phần của tâm thần mà trong đó một mặt phải chiến thắng. Cả hai mặt đều cần thiết trong hoạt động của tâm thần cũng như ở mọi nơi trong cuộc sống. Trong tâm thần cũng như trong cơ thể, sự tự điều chỉnh bằng bù trừ hoạt động hoàn toàn tự động nhằm thiết lập trạng thái cân bằng, do vậy, nếu bộ máy bù trừ hoạt động không tốt thì mọi nỗ lực nhằm giúp cơ thể cũng như tâm thần phát triển cân bằng, ổn định là không thể. Người bác sĩ thu thập được càng nhiều thông tin từ các giấc mơ thì sự bù trừ giữa ý thức và vô thức càng được thực hiện một cách hiệu quả. Như vậy tương quan giữa vô thức và ý thức là tương quan “bù trừ” hay “bổ túc”. Tác dụng bù trừ của vô thức sẽ càng cần thiết và khẩn cấp khi ý thức sinh sống và hoạt động quá thiên lệch, quá một chiều, như nhiều trường hợp mà khoa tâm thần nghiên cứu. Có một xu hướng cho rằng, nếu sự bù trừ hoạt động ở mức hiệu quả cao nhất thì sẽ hướng tới sự hoàn thiện trong cuộc sống. Nhưng cần phải thấy rằng, cuộc sống không diễn ra một cách bất định, sự bù trừ không phải bao giờ cũng phát huy được tác dụng tích cực của nó, do vậy, để đi tìm được một trạng thái hoàn hảo cho cuộc sống không phải là đơn giản.

Như vậy, Jung khẳng định sự tồn tại của vô thức như là một trong những bộ phận không thể thiếu trong tâm thức con người và gắn kết chặt chẽ với những bộ phận khác. Chính nhờ những khám phá ra vô thức, hiểu quan hệ của vô thức với ý thức và khả năng sáng tạo của vô thức mà con người đã áp dụng để chữa bệnh bằng tâm lý: phân tâm, tâm lý hành vi, ám thị, tâm lý nhóm... Cũng nhờ hiểu vô thức mà ta không còn ngỡ ngàng

trước những người làm được những việc phi phạm ở tôn giáo, và khả năng chịu đựng của con người.

2.2. Nội dung quan niệm của Jung về vô thức cá nhân

Freud đã xây dựng nên lý thuyết cái vô thức nhưng chỉ nằm trong phạm vi vô thức cá nhân, Jung đã tiếp thu, chấp nhận điều này trong một chừng mực nào đó nhưng phát triển nó một cách đầy đủ hơn, toàn diện hơn, sâu sắc hơn khi phát hiện ra một thành tố vô cùng quan trọng của vô thức là vô thức tập thể. Thực chất quan niệm của Jung về vô thức cá nhân không khác gì quan niệm của Freud về vô thức nói chung nhưng đã được Jung nhìn theo một góc độ khác: nếu Freud coi vô thức cá nhân chỉ là kết quả được rút ra từ ý thức, thì Jung lại nhìn sâu hơn và nhìn cả theo chiều ngược lại, tức thấy được rằng vô thức vừa là kết quả của ý thức và đồng thời cũng là nguồn cung cấp chất liệu cho ý thức.

Phải chăng vô thức đơn giản chỉ là những yếu tố tâm lý tồn tại ở một thực thể cá nhân, nội dung của nó mang bản chất cá nhân mà thôi? Trong chừng mực chúng đánh dấu những cái được đạt tới ở từng cá nhân (trải nghiệm cá nhân), thì đúng là thế. Và vì sự tồn tại của cá nhân bị giới hạn, nên số lượng những cái đạt được ở mỗi cá nhân cũng bị giới hạn. Vì thế người ta nghĩ rằng, bằng phân tích, có thể làm “trời lên” những cái đó từ cái vô thức. Dường như cái vô thức không thể tạo ra cái gì khác, hay cái gì mới so với những cái đã được hữu thức chấp nhận, nhưng kinh nghiệm cho thấy không phải vậy. Cái vô thức vẫn cứ tạo ra những giấc mơ và những ảo ảnh của nó. Những giấc mơ chính là sự lập luận mạnh mẽ khẳng định tính hiện thực của vô thức cá nhân.

**** Phức cảm – yếu tố cấu thành nội dung của vô thức cá nhân:***

Sự phân tích của Jung về vô thức cá nhân khá sâu sắc khi ông đưa ra những lập luận cụ thể rằng, vô thức cá nhân bao gồm tất cả những *phức cảm*, hoạt động như một tổ hợp, khi một từ kích thích chạm vào một chủ đề

có liên quan tới tổ hợp đó, thỉnh thoảng sự trả lời gây ngạc nhiên cho chủ thể. Nếu “tượng tượng tâm thần là một đối tượng ba chiều giống như hệ mặt trời. Bản ngã- ý thức là trái đất, là vùng đất cứng, đó là nơi chúng ta sống, ít nhất là trong lúc chúng ta thức. Không gian xung quanh trái đất bao gồm các vệ tinh và thiên thạch to nhỏ khác nhau. Không gian này được Jung gọi là vô thức, và những đối tượng mà chúng ta gặp trước tiên khi chúng ta thám hiểm không gian này là các phức cảm. Vô thức là nơi cư ngụ của các phức cảm” [55, tr. 62,63].

Lý thuyết về phức cảm là đóng góp ban đầu quan trọng nhất của Jung đối với việc hiểu biết vô thức cá nhân và cấu trúc của nó. Vào năm 1910, công trình lý thuyết của Jung về các phức cảm đã hoàn tất về cơ bản. Với những công cụ như *thực nghiệm liên tưởng từ*, Jung có thể đo lường chính xác những trọng tải cảm xúc có trong một phức cảm cụ thể bằng cách tăng thêm số lượng những chỉ báo phức cảm mà nó phát sinh và mức độ nặng nhẹ của những rối loạn này. Ở đây, Jung và Freud có sự tương đồng về quan điểm. Năm 1934, khá lâu sau sự sụp đổ quan hệ với Freud, bài viết “*Xem xét lại lý thuyết phức cảm*” của Jung được xuất bản. Trong bài viết này, Jung đã ca ngợi về người thầy cũ và thừa nhận tầm quan trọng của Freud với công trình của ông về lý thuyết phức cảm. Nếu có thể tìm thấy ở đâu đó ảnh hưởng quan trọng của Freud đối với lý thuyết của Jung thì chính là ở đây.

Jung đề cập đến năng lượng của phức cảm và ví chúng như những điện tử xoay quanh hạt nhân của nguyên tử. Theo Jung “khi bị kích thích bởi một tình huống hay một sự kiện, chúng làm bùng phát năng lượng và vượt qua các mức năng lượng cho đến khi xuất hiện trong ý thức. Năng lượng của chúng xuyên qua vỏ bọc của bản ngã – ý thức và tràn ngập nó, do đó bản ngã hoạt động theo cùng hướng với nó và giải phóng một lượng năng lượng cảm xúc. Khi điều này xảy ra, bản ngã hoàn toàn không kiểm

soát được ý thức nữa và do đó không thể kiểm soát được cả cơ thể... Tất cả những gì bản ngã có thể làm, nếu nó đủ mạnh, là giữ lấy một năng lượng nhất định của phức cảm và làm giảm đến mức tối thiểu các cơn bùng phát cảm xúc và cơ thể” [55, tr. 74].

Jung có một quan sát thú vị khác về các phức cảm. Một người thỉnh thoảng có thể ngăn chặn những ảnh hưởng của kích thích và loại bỏ sự hội tụ của một phức cảm trong trường hợp chủ thể ấy với ý chí mạnh mẽ có thể thông qua khả năng vận động và ngôn ngữ để ngăn chặn ý nghĩa của một từ kích thích bởi thời gian phản ứng ngắn khiến nó không thể xâm nhập chút nào vào họ. Nhưng điều này chỉ có thể diễn ra khi những bí mật quan trọng cá nhân thực sự được bảo vệ. Điều này cho thấy, con người có khả năng kiểm soát được những phản ứng vô thức của mình bằng cách loại bỏ các kích thích một cách có ý.

Jung cũng đề cập đến sự hình thành của các phức cảm. Theo ông, các phức cảm có trong vô thức được hình thành thông thường là do những sang chấn cá nhân. Các phức cảm có tính cá nhân được sinh ra gắn với tiểu sử đặc biệt riêng của một người và hoàn toàn thuộc về cá nhân đó. Ngoài ra còn có những phức cảm xuất hiện do những tương tác với thế giới khách quan, do kiểu gia đình và do sự quy định của văn hóa. Đó là những phức cảm gia đình và xã hội. Các phức cảm được tạo thành từ những hình ảnh liên tưởng và những kí ức bị đóng băng vào những thời điểm diễn ra sang chấn, được chôn sâu trong vô thức và khó phục hồi bởi bản ngã. Ở điểm này, chúng ta thấy Jung đã kế thừa hoàn toàn quan niệm của Freud về lý thuyết dồn nén.

**** Hoạt động của tổ hợp những phức cảm:***

Với tư cách là tập hợp của những phức cảm, tổ hợp hoạt động như một nhân cách tách rời, nó hoạt động độc lập và thường can thiệp vào những ý định ý thức của chúng ta. Dường như tổ hợp có đời sống tinh thần

riêng của nó, một nhân cách thứ hai- nhân cách mà một phần tồn tại không được biết đến trong chúng ta. Nhưng tổ hợp ấy không phải tự nhiên có trong mỗi cá nhân mà nó có liên hệ trực tiếp với nhân cách thứ nhất vẫn hiện diện thường xuyên trong chúng ta. Nó là sự dồn nén, và ước muốn được đạt đến cái hữu thức. Khi tổ hợp được ý thức thì nhân cách thứ hai hay, nhân cách một phần này biến mất hay chuyển hóa thành nhân cách thứ nhất, nói cách khác, bệnh nhân đã được giải phóng khỏi tổ hợp đặc biệt đó, dù mang hình thức nào. Giả sử rằng bệnh nhân sợ bị nhốt trong một không gian kín như một căn phòng nhỏ hoặc một nhà ga xe lửa, nhóm ý nghĩ hình thành nên triệu chứng là tổ hợp. Chính là vì dồn nén mà những tổ hợp như vậy xuất hiện.

Diễn đạt một cách đơn giản, tổ hợp không gì khác chính là tập hợp của những “phần tử”, những yếu tố mà không được thực hiện ở tầng ý thức. Những yếu tố đó bao gồm: những điều quên, những điều bị xua trừ, dồn nén, những điều mập mé nhìn nhận, nhớ tưởng, cảm nhận. Những yếu tố này hiện hữu trong từng cá nhân nhưng không bộc lộ ra, không được ý thức. Theo cơ chế dồn nén, chúng bị đẩy xuống tầng sâu của vô thức, tồn tại ở đó, nằm trong một khối nhất định, khối đó được gọi là tổ hợp. Tổ hợp này tồn tại độc lập với ý thức nhưng thực tế, nó liên hệ mật thiết với ý thức. Trong tổ hợp đó, các yếu tố không ngừng hoạt động, tự cải biến mình, và có sự kết hợp với các yếu tố khác tạo thành chất liệu thường xuyên cung cấp cho ý thức của cá nhân.

Như vậy, mối quan hệ giữa nhân cách thứ nhất và nhân cách thứ hai là mối quan hệ hai chiều. Một mặt, cá nhân hoạt động và ý thức tạo nên nhân cách thứ nhất. Nhưng trong những trường hợp nhất định, do nhiều yếu tố quy định mà nhân cách thứ nhất không thực hiện hết nhiệm vụ “ý thức” của mình. Do vậy, có một phần không được ý thức ở nhân cách thứ nhất đã hiển nhiên trở thành chất liệu tạo nên một thành tố trong nhân cách thứ hai.

Mặt khác, khi có một kích thích nào đó tác động đến một hoặc một vài yếu tố, thành phần của nhân cách thứ hai thì ngay lập tức, những yếu tố trong tổ hợp của nhân cách thứ hai được huy động để thực hiện nhiệm vụ “*ý thức*” của nhân cách thứ nhất. Đây chính là quá trình mà chúng ta vẫn thường gọi là “*hữu thức hóa cái vô thức*”. Hai quá trình này diễn ra liên tục trong mỗi cá nhân, và có sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các thành tố trong chúng.

*** *Biểu hiện của vô thức cá nhân:***

Trong đời sống hàng ngày, chúng ta gặp rất nhiều những biểu hiện của vô thức cá nhân. Phổ biến nhất là trong những giấc mơ, ta có thể nhận ra sự gần gũi, quen thuộc giữa những sự kiện trong giấc mơ và những sự kiện trong thực tế, tuy không thật rõ ràng, rành mạch. Giấc mơ là sự lặp lại những nội dung hữu thức, ở đó mất đi sự phong phú diễn ra trong cái hữu thức và thay bằng những ảo ảnh theo đòi hỏi của lương tri. Giấc mơ chứa đựng những hình ảnh, những cấu trúc, những chuỗi ý tưởng không được tạo ra bằng những ý định hữu thức. Chúng nảy sinh một cách tự phát mà không có sự góp phần của cái Tôi, chúng biểu hiện một hoạt động tâm thần không có sự chủ động và chi phối của ý thức, và hoàn toàn nằm ngoài phạm vi, nằm ngoài sức mạnh của ý chí. Điều này lí giải vì sao trong khi mơ, người nằm mơ biết trong tâm tưởng của họ có một cái gì đó nhưng không biết một cách cụ thể đó là cái gì, gây nên trạng thái mơ hồ, do vậy khi tỉnh lại người ta không thể kể lại giấc mơ một cách rõ ràng, cụ thể được. Vì thế, giấc mơ là sản phẩm tự nhiên của tâm thần, một sự bộc lộ hay một cách biểu hiện có trình độ khách quan cao nhất. Chính trong quá trình phân tích những giấc mơ, Jung đã nói rằng: “Giấc mơ xuất hiện như là biểu hiện của một quá trình tâm thần vô thức tự động, nằm ngoài khả năng kiểm soát của ý thức. Nó cho thấy sự thực bên trong và thực tế về bệnh nhân một cách thực sự, không giống điều tôi dự đoán, cũng không giống như điều người bệnh nghĩ, mà *như nó là*” [trích theo 4, tr. 97]. Jung còn nhận xét rằng: đời sống tâm

thần không chỉ là một quá trình diễn tiến được quy định theo lối nhân quả, mà đời sống tâm thần cũng có tính mục đích tức là hướng tới một mục đích nhất định nào đó. Do vậy, giấc mơ với tư cách hình thức biểu hiện cao của những tầng sâu tâm thức, cũng chứa những chuỗi nhân quả khách quan và những xu hướng mục đích hoàn toàn khách quan.

Giấc mơ là một hình thức đã được sửa đổi của một biến cố vô thức. Khi tiến hành nghiên cứu một giấc mơ, điều quan trọng là phải gạt bỏ những thành kiến, những ý nghĩ định trước và tiếp cận giấc mơ như là chúng ta đang tiếp cận một đối tượng không biết mà chúng ta muốn tìm hiểu. Giấc mơ lúc đầu có thể không rõ ràng và thậm chí ngay cả khi nó rõ ràng thì vẫn có cảm giác rất khó hiểu. Đối với các nhà khoa học thì ngay cả những khái niệm khoa học cũng không thể giải mã được sự khó hiểu đó. Nhưng khó hiểu không có nghĩa là phi thực tế, một giấc mơ không phải là một cái gì không gắn kết với thực tế, nó là thuộc tính của một người nằm mơ nhất định. Giúp người nằm mơ hiểu được giấc mơ, nhận thức rõ hơn bản thân mình đó là nhiệm vụ của những người nghiên cứu về tâm thần, do đó người nghiên cứu phải cộng tác với bệnh nhân, phải xem xét những dữ liệu lịch sử về đời sống của cá nhân người nằm mơ và tình trạng gia đình của họ. Nhưng Jung cũng rất cẩn thận khi nhấn mạnh rằng, chúng ta không nên nhận xét một người chỉ từ một vài sự kiện riêng lẻ, cũng như không nên đưa ra những kết luận vội vàng từ sự phân tích một hoặc hai giấc mơ. Một giấc mơ đơn lẻ với sự sâu sắc lớn có thể là một sự kiện quan trọng, nhưng ý nghĩa của nó sẽ rõ ràng hơn nếu như nhiều giấc mơ được phân tích và có thời gian nghiên cứu sâu hơn về chúng. Điều này càng có ý nghĩa hơn trong trường hợp giấc mơ sau thường có nhiều biểu hiện của giấc mơ trước. Do vậy, những giấc mơ nên được ghi chép lại đầy đủ và thỉnh thoảng đọc lại để có thể phát hiện ra những mối liên hệ cần thiết giữa chúng.

Vô thức cá nhân là những sự kiện tâm linh cá nhân, chìm khuất trong góc tối của tâm hồn và không thể dùng ý chí để điều khiển được, không thể thực nghiệm và không thể khảo sát được bằng các trắc nghiệm. Nó là động cơ tiềm ẩn, có khi trở nên mãnh liệt, thôi thúc hành động đến mức không kiểm soát được, không hợp với lý trí. Vô thức được ví như phần chìm của tảng băng tâm linh, góp phần quyết định trong việc hình thành các khuynh hướng của mỗi cá nhân. Trong vùng vô thức liên tục diễn ra cuộc đấu tranh giữa bản năng với bản ngã, giữa phần "con" và phần "người", và bản năng sẽ bị dồn nén lại không cho vượt qua lên tầng ý thức được.

Những điều này chúng ta hoàn toàn có thể lý giải được nhờ kinh nghiệm thực tế của bản thân mình, vì ít nhiều, chúng đã từng xuất hiện trong hoạt động, trong đời sống của bản thân cá nhân ấy, từng được cá nhân ý thức. Nhưng cũng có những vấn đề chưa bao giờ xuất hiện trong kinh nghiệm của cá nhân, cũng không phải là những mong ước, khát vọng chưa thực hiện được của cá nhân ấy, nhưng nó vẫn hiện diện trong tầng sâu tâm thức của cá nhân. Vậy, những vấn đề đó là gì, và chúng do đâu mà có? Ngoài vô thức cá nhân ra, Jung còn cho rằng, có những nội dung thuộc loại khác. Chúng không bao giờ có trong ý thức do vậy không thể là kết quả của sự dồn nén, tức không phải một vấn đề cá nhân. Chúng ta buộc phải chấp nhận giả định rằng, cái vô thức nắm giữ không chỉ những vật liệu cá nhân, mà cả những nhân tố phi cá nhân, hay tập thể, dưới hình thức những phạm trù kế thừa và những cổ mẫu. Jung đã nhắc tới những nội dung này của tâm thần nhiều lần và đặt giả thuyết cho rằng, cái vô thức chứa đựng trong các tầng sâu của nó những vật liệu tập thể tương đối còn sống và còn tác động đó là cái vô thức tập thể. Những tổ hợp như vậy “lớn lên từ vô thức và xâm chiếm ý thức với tất cả sự lạ kì và sự không thể nắm bắt được của những chủ đề... Đối với tôi sẽ là một sai lầm nghiêm trọng khi coi tâm thần con người chỉ thuần túy là những vấn đề cá nhân và giải thích chúng hoàn toàn

từ quan điểm cá nhân. Một cách giải thích như vậy chỉ có thể được áp dụng với những cá nhân trong những công việc hay mối liên hệ bình thường hàng ngày của họ” [4, tr. 73].

**** Các phương pháp phát hiện vô thức cá nhân:***

Để tìm và chứng minh sự tồn tại của cái vô thức bao gồm cả vô thức cá nhân và vô thức tập thể, các nhà phân tâm học đã đưa ra rất nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau mà điển hình là Freud với một số phương pháp như thôi miên, phương pháp ấn, phương pháp tự do liên tưởng. Jung cũng đưa ra những phương pháp của riêng mình và những phương pháp này thực sự có hiệu quả đối với công việc nghiên cứu của ông. Những phương pháp đó là: phóng đại, tưởng tượng tích cực, nghệ thuật tự phát.

- Phương pháp phóng đại:

Trong quá trình điều trị cho bệnh nhân, bác sĩ thường hỏi những ấn tượng của người nằm mơ về giấc mơ: trong giấc mơ có những sự kiện gì quan trọng, bầu không khí của giấc mơ như thế nào, cảm xúc của người nằm mơ là gì? Và phương pháp đơn giản nhất để khám phá mỗi phần của giấc mơ là sự phóng đại (amplification). Bằng cách sử dụng nó, người nằm mơ có thể nhìn nhận giấc mơ ở trong bối cảnh những sự kiện khác trong đời mình, đồng thời giúp nhà phân tích hiểu được nhiều hơn về người nằm mơ. Đây cũng là cách chúng ta tiếp cận bất cứ một hiện tượng chưa biết nào.

Sự phóng đại là một phương pháp đặc biệt bởi nó diễn ra ở mức độ ý thức. Đây là điều ngược với cách chữa bệnh bằng phương pháp liên tưởng tự do được đề xuất bởi Freud. Phương pháp liên tưởng tự do yêu cầu bệnh nhân nằm thư giãn trên một chiếc đi - văng, nói những gì xuất hiện trong đầu óc mình và do vậy để vô thức tự xuất hiện. Jung đã chỉ trích phương pháp thụ động này vì nó có thể không dẫn đến đâu và những chi

tiết của giấc mơ có thể không được sử dụng đến. Ở đây, cần một sự can thiệp tích cực để đảm bảo rằng thông điệp của vô thức không bị hiểu sai lạc.

Đối với những giấc mơ ở mức độ cá nhân, sự phóng đại chính là những liên tưởng của người nằm mơ. Tuy thế, đôi khi người nằm mơ không thể liên tưởng được gì cả. Điều này xảy ra khi giấc mơ có đặc điểm tập thể, phi cá nhân. Lúc đó sự liên tưởng và sự quan sát của nhà phân tích có liên hệ với nhau. Bằng những kiến thức nhân học, huyền thoại học, cổ tích và văn học dân gian của mình, nhà phân tích có thể làm rõ được giấc mơ.

- *Phương pháp tưởng tượng tích cực:*

Trong các tác phẩm của Jung, huyền tưởng và tưởng tượng không phải lúc nào cũng được phân biệt và nó có thể bị nhầm lẫn. Tưởng tượng thường được mô tả là quá trình tạo dựng trong đầu một bức tranh về những gì không được nắm bắt bởi các giác quan- một kinh nghiệm mà mọi người đều có. Jung thận trọng nêu sự khác nhau giữa huyền tưởng và tưởng tượng tích cực: một huyền tưởng gần như là một phát minh của bản thân, nó tồn tại ở bên ngoài cá nhân và những mong muốn của ý thức. Nhưng tưởng tượng tích cực là những hình ảnh có cuộc sống riêng và những sự kiện mang tính biểu tượng, phát triển phù hợp với logic tự thân của chúng, với điều kiện là ý thức của chúng ta không can thiệp vào. Jung cũng thừa nhận là ông đã học được phương pháp liên tưởng tự do của Freud và tưởng tượng tích cực là một sự mở rộng trực tiếp từ phương pháp này.

Jung không cho là kỹ thuật tưởng tượng tích cực có thể thích hợp cho tất cả mọi bệnh nhân và nó chỉ được sử dụng trong những giai đoạn phân tích về sau và với những người ổn định. Một bước tiến lớn là những người như vậy có thể tự sử dụng kỹ thuật này khi xem xét những giấc mơ của mình và những vấn đề khác. Tưởng tượng tích cực có thể được sử dụng trong phân tích giấc mơ, đặc biệt nếu sự phân tích giấc mơ mở ra một chủ đề mới mà có thể cần những nỗ lực lâu dài để hiểu được ý nghĩa của nó.

Không có một nguyên tắc cố định nào cho việc sử dụng tưởng tượng tích cực. Thường thì hình ảnh vô thức thoáng qua và khi đó sự tưởng tượng tích cực tự thể hiện bằng cách vẽ, phác họa và tạo hình một cách tự phát. Những phương tiện tuyệt vời này sẽ chạm vào thế giới vô thức bị che giấu nhưng đã không được đánh giá đầy đủ.

Nhưng trong nhiều trường hợp, có những giấc mơ- nơi cung cấp chất liệu vô thức, lại rất khó hiểu và có thể đòi hỏi những phân tích bằng sự phóng đại hay bằng những cách khác, trước khi có thể khám phá ra những ý nghĩa của nó. Do vậy, không phải bao giờ tưởng tượng tích cực cũng tốt hơn các phương pháp khác.

- *Nghệ thuật tự phát:*

Vẽ hay tạo hình là một sự hỗ trợ có giá trị được áp dụng trong tâm lý liệu pháp. Những người không bao giờ thử vẽ tranh một cách tự phát thì sẽ không thể nhận xét về những kết quả của nó được. Đây không phải là một ý tưởng mới mà đã được sử dụng rộng rãi khá lâu trước khi Jung ra đời. Và những hoạt động như vậy thực sự là tự phát, tức là không bị chi phối bởi một quy luật nào, ngoài khả năng học cách pha trộn màu như thế nào. Sự tập trung vào những gì đang vẽ dường như làm giải tỏa năng lượng của một người. Nó trở nên có một sức sống mới dường như được bắt nguồn từ vô thức, và định hướng ý thức chỉ chiếm một vai trò nhỏ. Jung khám phá ra rằng, nghệ thuật tự phát là sự trợ giúp thực sự cho những bệnh nhân trong việc thể hiện cảm xúc của một giấc mơ hay là trong tưởng tượng tích cực.. Bằng việc vẽ hay tạo hình, cảm xúc của vô thức trở thành hiện thực. Chúng ta không thể thấy được vô thức một cách trực tiếp như nhìn một đồ vật. Nhưng thường nó có thể được biết đến qua sự tưởng tượng tích cực dưới hình thức vẽ, tạo hình, phác họa hay đục gỗ một cách tự phát. Bản thân Jung cũng đã từng sử dụng vẽ khi nghiên cứu về những giấc mơ của mình và do đó mới biết được giá trị của nó. Bằng việc sử dụng vẽ trong nghiên

cứu những giấc mơ của bệnh nhân, Jung đã nhận ra rằng, ban đầu bệnh nhân chỉ sử dụng một cây bút chì để phác thảo nhanh những giấc mơ, những ý tưởng đột ngột, những huyền tưởng. Nhưng từ một khoảnh khắc nào đó, các bệnh nhân bắt đầu sử dụng màu sắc mở đường cho sự tham gia của cảm xúc. Trong những trường hợp như vậy thì những bức tranh được vẽ ẩn chứa rất nhiều những yếu tố ngạc nhiên, bất ngờ. Hầu hết những bức tranh đều bắt đầu mà không biết trước sự kết thúc sẽ như thế nào, do vậy, nó được định hình một cách hết sức sống động, và biểu thị những gì không thể diễn đạt bằng lời. Nó là ngôn ngữ của cảm xúc và tình cảm.

Jung đã sử dụng các phương pháp trên để phân tích giấc mơ cũng như nhiều biểu hiện khác của cái vô thức. Đôi khi chỉ một phương pháp cũng có thể giúp ông tìm ra được nội dung sâu xa của cái vô thức nhưng trong nhiều trường hợp, cần có sự kết hợp của nhiều phương pháp mới có thể giải quyết được vấn đề. Những phương pháp này không những được áp dụng để tìm ra vô thức cá nhân mà tác dụng của nó còn quan trọng hơn trong việc khám phá ra vô thức tập thể.

Kết luận chương 2

Như vậy, vô thức cá nhân không phải là cái gì quá trừu tượng, quá sâu kín mà chúng ta không thể cắt nghĩa được. Thực chất, chỉ bằng những kinh nghiệm cá nhân thông thường chúng ta có thể giải thích được những hiện tượng thuộc vô thức cá nhân một cách rõ ràng, chính xác. Về bản chất, vô thức cá nhân chính là một quá trình bao gồm cả sự phản ánh, sự dồn nén và có thể là cả sự hồi tưởng của cá nhân về thế giới bên ngoài và về chính bản thân mình. Nếu hiểu vô thức là tầng bậc sâu hơn so với ý thức trong tâm thức con người thì có thể coi vô thức cá nhân chính là ý thức cá nhân nhưng ở mức độ phản ánh sâu hơn. Ý thức cá nhân là ý thức của mỗi con người trong xã hội, là sự phản ánh thế giới vào bộ óc của mỗi con người cụ thể, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là sự phản ánh mang

đậm dấu ấn chủ quan và gắn liền trực tiếp với những kinh nghiệm của bản thân chủ thể phản ánh. Mỗi người có những điều kiện sống, hoàn cảnh gia đình, môi trường giáo dục, quan hệ bạn bè, trình độ học vấn, văn hóa không giống nhau, tạo nên sự phong phú đa dạng của ý thức cá nhân, tồn tại cùng với cá nhân con người. Cũng như ý thức cá nhân, vô thức cá nhân cũng là sự phản ánh của cá nhân về thế giới bên ngoài và về chính bản thân con người nhưng là sự phản ánh gián tiếp. Trong trường hợp này, ý thức cá nhân được xem như là khâu trung gian trong sự phản ánh của vô thức cá nhân (thông qua cơ chế dồn nén). Cũng nhờ ý thức cá nhân mà vô thức cá nhân thực hiện quá trình hữu thức hóa, nhờ đó vô thức cá nhân được mọi người nhận biết. Nhưng sâu hơn ý thức cá nhân, vô thức cá nhân không chỉ là sự phản ánh của cá nhân về thế giới mà còn bao gồm cả sự dồn nén và đầy đủ hơn là cả sự hồi tưởng của cá nhân ấy. Nhưng cho dù ở cấp độ nào thì vô thức cá nhân cũng không thể vượt qua khuôn khổ những kinh nghiệm của cá nhân, và nó trở nên bất lực trước những sự kiện nằm ngoài kinh nghiệm cá nhân ấy. Nó thuộc thẩm quyền của một thế giới khác, thế giới mà chúng ta vẫn thường gọi là vô thức tập thể. Thật vậy, không phải lúc nào chúng ta cũng có thể phân tích, giải nghĩa được những bí ẩn xung quanh những lời nói, cử chỉ, hành động chỉ dựa trên kinh nghiệm cá nhân của bản thân mình. Những nhận định sai lầm không thể được sửa chữa bằng sự giải thích, nghĩa là những trường hợp chúng ta vẫn thường hay gặp như hoang tưởng, ảo giác chẳng hạn như nghe thấy tiếng nói...thình thoảng nằm bên ngoài những kinh nghiệm cá nhân. Cũng tương tự, trong một số giấc mơ có những nội dung, những chất liệu hoàn toàn xa lạ với bệnh nhân, họ không biết chúng có ý nghĩa gì. Nhưng thực tế là, dù những kinh nghiệm rõ ràng phi cá nhân này kì lạ đến đâu thì chúng vẫn mang một số ý nghĩa nhất định. Như vậy theo quan niệm của Jung, vô thức không chỉ là vô thức cá nhân mà còn bao gồm cả vô thức tập thể (phi cá nhân) nằm bên ngoài những kinh nghiệm cá nhân.

CHƯƠNG 3. QUAN NIỆM CỦA C.G.JUNG VỀ VÔ THỨC TẬP THỂ.

3.1. Nguồn gốc và bản chất của vô thức tập thể

3.1.1. Nguồn gốc của vô thức tập thể

Chúng ta vẫn từng chứng kiến hiện tượng chim trời, gia súc, cầm thú, cả đến sâu bọ, mỗi loài động vật đều có những bản năng sinh sống của chúng: làm tổ, nuôi con, truyền giống... Những bản năng này được phú bẩm và được mãi mãi trao truyền. Những bản năng sinh sống đó mang những cấu trúc riêng biệt và ẩn chứa những năng lực sinh hoạt riêng biệt theo những đòi hỏi của bản năng. Người ta gọi những năng lực cấu trúc và năng lực sinh hoạt đó là những “mô hình”, những “nguyên tượng”.

Nhưng không phải chỉ loài động vật mới có những “mô hình” với cấu trúc và năng lực sinh hoạt như thế. Mô hình, nguyên tượng còn được tìm thấy ở tất cả mọi sự vật trong trời đất, từ thảo mộc cho đến khoáng vật, đến tận cả từng tế bào, nguyên tử, electron, proton. Mỗi sự vật đều có những cấu trúc và những năng lực sinh hoạt riêng biệt theo từng thứ loại của các sự vật. Như một miếng đá nam châm vẫn luôn có năng lực thu hút và sắp xếp lại các mảnh sắt vụn nhỏ trên một tờ giấy thành một cấu trúc, một mô hình riêng biệt; hay như các loại thực vật thường có xu hướng hướng tới những nơi nào có ánh sáng và nguồn nước để có thể duy trì sự tồn tại và phát triển, muốn vậy, bản thân chúng phải có những cấu trúc và chức năng đặc biệt để có thể phù hợp, thích nghi với những điều kiện tương ứng.

Con người cũng vậy, ai cũng có bản năng. Lúc nhỏ, đời sống của trẻ em được chủ yếu được thực hiện bởi bản năng, các xung năng này luôn thúc đẩy trẻ em hoạt động. Nhưng cùng với sự phát triển của thể chất và lứa tuổi, khả năng ý thức dần dần hoàn thiện. Vậy phải chăng, khi ý thức con người càng hoàn thiện thì bản năng của con người ngày càng mai một, và đến một lúc nào đó nó sẽ bị mất đi? Không phải như vậy, bản năng luôn tồn tại thường trực trong chúng ta, nhưng không phải lúc nào nó cũng được bộc

lộ ra bên ngoài. Một học giả phương Tây cho rằng: nhu cầu gì của con vật mà có ở con người thì được gọi là bản năng (thành tố của vô thức), nhưng con người khác con vật là ở chỗ con người có khả năng làm chủ bản năng, có khả năng tính toán trước khi đưa ra kế hoạch hành động. Jung thừa nhận rằng, đối với con người, khía cạnh bản năng của hành vi ít mang tính quyết định hơn ở động vật. Con người có khả năng lựa chọn, suy ngẫm và hành động dựa trên những xung lực bản năng mà chỉ có ở loài người, không có ở các loài động vật khác.

Con người với hệ tâm thức của mình cũng có những “mô hình”, những “nguyên tượng” tương tự như các loài, các sự vật khác. Trong khi bản năng (như ăn uống, giao hợp, nuôi dưỡng...) hoạt động và được giác quan bên ngoài cảm nhận như là những năng lực sinh- lý- hóa, thì đồng thời hệ tâm thức “bên trong” cũng phát hiện ra những “hình ảnh”, và thường lại là “những hình ảnh có tính biểu tượng” với những “năng lực” tâm thần tương ứng. Jung gọi những “hình ảnh có tính biểu tượng” đó là *Archetypen*. *Archetypen*- mẫu tượng (cổ mẫu), là những “mô hình” có cấu trúc và năng lực sinh hoạt riêng biệt theo từng thứ loại cổ mẫu. Cổ mẫu, mẫu tượng của con người vượt xa hơn nhiều những cổ mẫu của chỉ một mình bản năng của loài sinh - động - vật. Bởi cấu trúc và năng lực của cổ mẫu nơi con người có tính đa phương và đa tầng, vượt hẳn lên trên ba chiều không gian và thời gian vật lý để đi đến những chiều siêu cá nhân, siêu tâm linh.

Như vậy, cổ mẫu được phát hiện gắn liền với bản năng. Theo quan điểm của Jung, các bản năng (những xu hướng bẩm sinh không biết) rất gần với những cổ mẫu, đến mức mà trên thực tế có một lý do đủ tin cậy khi cho rằng các cổ mẫu là những hình ảnh vô thức của chính những bản năng, hay chúng là *những khuôn mẫu của hành vi bản năng*. Như vậy giả thuyết về vô thức tập thể chính là sự khẳng định sự tồn tại bản năng. Với Jung, tinh thần và cơ thể có quan hệ với nhau đến mức chúng dường như không

thể tách rời. Một mặt, các bản năng được định hướng và dẫn đường bởi các hình ảnh cổ mẫu, tức là các cổ mẫu sẽ đưa ra những hình thức và ý nghĩa cho bản năng. Đôi khi, các cổ mẫu có thể hoạt động như các bản năng, đó là khi các cổ mẫu can thiệp vào việc định hình, biến đổi và thúc đẩy những nội dung của ý thức. Mặt khác, bản năng cung cấp năng lượng sinh học thô cho các cổ mẫu. Sự gắn bó giữa những cổ mẫu với bản năng chặt chẽ đến mức người ta có xu hướng quy giản cái này thành cái kia và ngược lại.

Thực tế thì bản năng thường được coi như cái nguyên sơ, khi một cá nhân sinh ra, anh ta đã có bản năng được qui định theo gen di truyền. Nhưng để thành vô thức, tức là nó đã phải trải qua một quá trình được định hướng nhờ các cổ mẫu, mẫu tượng. Bản năng có thể ngằm ẩn bên trong một cá nhân mà không bao giờ bộc lộ. Có những người có thể kìm chế bản năng suốt đời. Khi một người làm một hành động mà anh ta không kiểm soát được, thông thường nó liên quan trực tiếp đến vô thức, cái vô thức đó được sinh từ bản năng. Trong ngôn ngữ thông thường, một hành động theo bản năng thường là một hành động chống ý thức, tức là vẫn có hiện diện của ý thức, nhưng ta không theo nó, mà theo cái nhu cầu của bản năng. Trong khi đó, một hành động vô thức thường là hành động không có sự hiện diện của ý thức, và ta hoàn toàn bất ngờ.

Mặc dù cổ mẫu và bản năng gắn bó với nhau một cách tương ứng nhưng Jung không có ý định quy giản các cổ mẫu thành các bản năng và ngược lại. Theo ông, có một sự dao động giữa bản năng và cổ mẫu. Ông miêu tả tâm thần giống như quang phổ ánh sáng trong đó mẫu tượng ở phía tử ngoại và bản năng ở phía hồng ngoại. Có lúc ông tưởng tượng có một đường thẳng chạy qua tâm thần và một đầu gắn với cổ mẫu, phần còn lại gắn với bản năng. Trên thực tế, bản năng và cổ mẫu không tách rời cũng không đồng nhất, chúng luôn luôn được nhận thấy trong một hình thức hỗn hợp và không bao giờ tồn tại thuần túy. Hai phần cổ mẫu và bản năng kết

hợp với nhau trong phần vô thức, ở đó chúng vừa thống nhất, hòa lẫn, vừa đấu tranh với nhau.

Theo Jung, bản năng là hình thức cơ bản của sinh hoạt, còn cổ mẫu là hình thức cơ bản của nhận thức, của thị kiến: “cổ mẫu là nhận thức về bản năng”, là “bản sao ảnh của bản năng”. Hơn nữa, cổ mẫu được phát hiện không chỉ với bản năng, mà còn rất thường thông qua chiêm mộng, mơ tưởng, khái tượng; bởi nguồn xuất phát cuối cùng của cổ mẫu là những tầng sâu của vô thức tập thể, nơi tàng trữ, cô đọng lại những kinh nghiệm của cả loài người trải qua nhiều truyền thống nhân loại trong không gian và thời gian. Vậy cổ mẫu là gì, nó từ đâu tới, có cấu trúc ra sao, và tác động như thế nào?

Để định nghĩa mẫu tượng (cổ mẫu), Jung đã phải mất hàng chục năm trời, mà cuối cùng cũng chỉ có thể đưa ra một miêu tả chứ không hẳn là một định nghĩa. Đầu tiên Jung gọi những “hình ảnh có tính biểu tượng” phát hiện từ những tầng sâu của hệ tâm thức là “nguyên tượng”, sau gọi là “yếu tố chủ yếu của vô thức”. Mãi đến năm 1919 Jung mới dùng từ Archetypen (mẫu tượng) rồi gần 30 năm sau, Jung mới phân biệt giữa “mẫu tượng trong hình thức” và “mẫu tượng trong hiện thực”. Mẫu tượng trong hình thức là mẫu tượng trong nguyên lý và cấu trúc cơ bản với một số hình thức và ý nghĩa cơ bản, tồn tại trong tâm thức. Mẫu tượng trong hình thức là cơ sở và kiểu mẫu cho việc thể hiện cụ thể một hình ảnh, hình ảnh cụ thể này chính là mẫu tượng trong hiện thực. Mẫu tượng trong hiện thực là mẫu tượng được trình bày và thể hiện trong những hình ảnh cụ thể, như mẫu tượng cha, mẹ, anh hùng, Đấng giải cứu, v.v...

Vậy từ đâu mà Jung có ý tưởng về cổ mẫu, về vô thức tập thể?

Từ việc phân tích rất nhiều những giấc mộng của bệnh nhân, Jung đã có ý tưởng về cổ mẫu. Jung đã được các bệnh nhân kể cho nghe những chiêm mộng của họ, trong đó có những hình ảnh mà vốn tri thức và kinh

nghiệm bản thân của họ không thể nào sản xuất ra được. Như trường hợp của một vị giáo sư có một thị kiến làm cho ông lo sợ và nghĩ rằng mình bị bệnh tâm thần trầm trọng. Nhưng Jung đã lấy từ kệ sách của mình một quyển sách xuất bản cách đó 400 năm và đưa cho vị giáo sư đó xem một bức ảnh in hoàn toàn giống như thị kiến mà đã xuất hiện trong giấc mộng của vị giáo sư đó. Do đó mà vị giáo sư trút bỏ được gánh nặng lo âu và cuối cùng tinh thần trở lại bình thường. Hay như trường hợp của một bé gái tám tuổi đã làm quà Giáng sinh cho bố mình trong đó ghi lại một loạt các giấc mộng của cháu. Ông bố và một người bạn là bác sĩ tâm thần không sao hiểu nổi ý nghĩa của các hình ảnh ghi lại từ các giấc mộng đó, bởi những hình ảnh đó vượt hẳn vốn tri thức và kinh nghiệm của cháu bé. Ngoài ra, những hình ảnh đó cũng không phải do bịa đặt hay sao chép lại. Và trong quá trình nghiên cứu, Jung đã phát hiện ra sự gần gũi của những hình ảnh đó với truyền thống văn hóa và tôn giáo của nhiều dân tộc trong lịch sử nhân loại.

Nhiều người khác cũng đã nhiều lần hỏi Jung về xuất xứ của cổ mẫu. Jung nói: “Tôi nghĩ, sự hình thành của cổ mẫu luôn bắt nguồn từ những kinh nghiệm được lặp đi lặp lại nhiều lần của loài người. Một trong những kinh nghiệm quen biết nhất và đồng thời đầy ấn tượng nhất là sự xoay vần thường ngày của mặt trời: chúng ta có thể sẽ không khám phá gì được trong vô thức, nếu chỉ nhìn đến hiện tượng vật lý của việc mặt trời xoay vần. Trái lại, chúng ta tìm thấy “huyền thoại anh hùng mặt trời” trong vô vàn những biến hình biến dạng của nó. Chính cái huyền thoại đó, chứ không phải những hiện tượng vật lý, đã tạo ra “cổ mẫu mặt trời”. Điều ấy cũng đúng trong trường hợp quá trình xoay chuyển của mặt trăng. Cổ mẫu như một loại “dữ kiện” luôn sẵn sàng thể hiện lại cùng cùng những ý nghĩ huyền thoại đó hoặc tương tự như thế. Và như vậy, hầu như điều đã được khắc ghi vào vô thức, hoàn toàn chính là ý nghĩ tưởng tượng chủ quan đã được kích động bởi hiện tượng vật lý. Do đó, người ta có thể nghĩ rằng, cổ

mẫu là những ấn tượng của những phản ứng chủ quan được nhiều lần lặp đi lặp lại...” [trích theo 41, tr. 99].

Nói về năng lực tác động của cổ mẫu, Jung nói: “Cổ mẫu không chỉ là những ấn tượng của những kinh nghiệm đặc sắc được nhiều lần lặp lại, nhưng chúng đồng thời cũng xuất hiện cụ thể như những *năng lực* hoặc *khuyňh hướng* tái lập lại cũng cùng những kinh nghiệm đó” [trích theo 41, tr. 100]. Cổ mẫu tưởng như rất nhỏ bé và bởi nó vô hình lẫn thẳm kín nên lại càng bị coi thường, nhưng năng lực tác động của nó có thể vô cùng quan trọng. Jung đã so sánh năng lực tác động của cổ mẫu lớn như năng lượng nguyên tử khi ông khẳng định: thí nghiệm của nhà nghiên cứu càng đi sâu vào thế giới cực nhỏ thì năng lượng trong đó lại càng tỏ ra kinh hoàng. Từ điểm cực nhỏ phát xuất ra hệ quả cực lớn, đó là điều không những thuộc thế giới vật lý, mà còn đã từng được tỏ hiện trong thế giới tâm lý. Điều vẫn xảy ra trong những khoảnh khắc quan trọng của cuộc đời tức là “cái tất cả” thường lại lệ thuộc vào “cái không là gì cả”.

Cũng theo Jung, cách đây sáu ngàn năm, có những con người ở vùng Lưỡng Hà đã nhìn lên bầu trời và “đọc” được từ đó những hình ảnh và những ý nghĩ liên hệ. Những hình ảnh như sư tử, bò tót, cua còng (chòm sao Giải), cua đực (chòm sao Bạch Dương), bọ cạp (chòm sao Thần Nông), v.v... hoặc tên những vị thần như Mars, Venus, Mercury, nữ thần mặt trăng Diana, thần mặt trời Apollo, Jupiter, Saturn, v.v... và cả một điện thần (pantheon) với nhiều cổ mẫu cấu trúc lại cuộc sống của con người một cách tích cực từ những tầng sâu vô thức. Ở đây chủ ý nói về những phẩm tính của các cổ mẫu và những cách thức sinh sống của con người mà người ta đã phóng ngoại lên bầu trời. Những phẩm tính đó bao gồm: nỗ lực hiếu chiến (Mars/Ares), mỹ lệ yêu thương (Venus), phong phú và chất chiu (Diana), hoàn hảo vĩnh hằng (Jupiter), v.v... Đây không phải là những vấn đề thuộc các khoa thiên văn hay chiêm tinh mà là các vấn đề thuộc tâm lý

chuyên sâu. Những tinh sao trên bầu trời đã được con người liên tưởng và phát xuất ra những hình ảnh có tính biểu tượng, mà những hình ảnh có tính biểu tượng ấy được phóng ngoại ra từ vô thức của con người.

Năng lực tác động của mẫu tượng được Jung chứng minh khi phân tích giấc mộng của một vị bác sĩ nội khoa người Pháp – một người cực kì duy lí khi luôn cho mình là một bác sĩ xuất sắc, có thể chữa lành bệnh cho bệnh nhân nếu ông muốn. Chính điều đó đã hạn chế khả năng đầy sáng tạo từ thời trẻ thơ và bóp nghẹt thế giới tình cảm của ông. Nhưng, một giấc mộng đã cảnh báo ông phải thay đổi ý thức một chiều và tâm trạng thiếu thăng bằng của mình. Giấc mộng đó được thuật lại như sau: Vị bác sĩ ngồi trên một băng đá trong một hang hầm to bằng một căn phòng, phía sau ông, trên một băng ghế đá là một vị thượng tế có dáng dấp cao ngời bất động với một bộ đồ dài màu trắng, chỉ có đôi mắt là cho biết ông ta còn sống. Có một thiếu nữ mặc đồ bệnh viện đang trong tình trạng bệnh tâm thần được dắt đến ngồi xuống ghế đá trước mặt vị bác sĩ với thân hình nghèo khó, thiếu não và bất động. Ông bác sĩ bắt đầu nói chuyện với cô một cách nhỏ nhẹ và tử tế, dần dần tình trạng đờ đẫn của cô biến đi. Cô bắt đầu cử động, ngồi thẳng lên, tỉnh táo nhìn vị bác sĩ, rồi cuối cùng cô ta nhảy múa khắp gian hầm và biến mất. Rõ ràng, cô gái đã thay đổi từ một bệnh nhân tâm thần thành một thiếu nữ trẻ khỏe, đầy sức sống. Lúc này, bác sĩ nhận ra rằng, chính sức thiêng của vị thượng tế ngồi sau ông đã thẩm thấu thông qua con người ông và giúp ông chữa lành bệnh cho cô gái. Giấc mộng đã để lại cho ông một cảm giác an lành và tin cậy đối với nhân vật thượng tế. Ý nghĩa của giấc mộng đã quá rõ ràng: năng lực của cổ mẫu Tinh thần đứng sau lưng và thông qua ông bác sĩ đã làm hồi sinh những tài năng từ thời trẻ thơ cũng như đánh thức dậy những cảm xúc đã bị tê liệt của ông bấy lâu nay.

Cổ mẫu giống như tiếng nói của con người, là những yếu tố “tạo hình” rất lớn. Nếu bị bỏ quên hay bị tổn thương, chúng sẽ gây xáo trộn và hư hỏng. Từ những tầng thâm sâu của vô thức, cổ mẫu có khả năng sắp xếp và tổ chức cuộc sống tinh thần, bởi vì cổ mẫu như biết trước mục đích phải đến và con đường phải đi.

3.1.2. Bản chất của vô thức tập thể

Khi Jung xâm nhập sâu hơn vào nội dung của cái vô thức, mà chủ yếu là vào các giấc mơ và huyền tưởng, ông đã khám phá ra những cấu trúc chung của tâm thần con người, những cấu trúc thuộc về mọi người chứ không chỉ thuộc về ông hay một bệnh nhân riêng lẻ nào. Ông khẳng định, con người sở hữu nhiều thứ không phải do cá nhân mình học được mà do thừa hưởng từ tổ tiên mình, giống như bản năng di cư và làm tổ của loài chim không phải đạt được hay học được một cách cá nhân. Mỗi người sinh ra không phải là một tấm gỗ sạch, mà là sinh ra với vô thức. Con người lúc mới chào đời đã mang theo mình toàn bộ bản chất của mình và không chỉ là bản chất của cá nhân mà còn là bản chất tập thể. Hay nói cách khác, mỗi người đều mang trong mình một hệ thống được tổ chức và sẵn sàng hoạt động theo những cách đặc thù của con người. Những hệ thống di truyền này tương ứng với những hoàn cảnh sống của con người đã tồn tại từ thời nguyên thủy: tuổi trẻ và tuổi già, con trai và con gái, sinh và tử, cha và mẹ,... Chỉ có ý thức cá nhân trải qua những điều đó lần đầu tiên, còn đối với toàn bộ hệ thống cơ thể và vô thức, đó là hoạt động thông thường của các bản năng đã được định hình từ lâu.

Tâm thể của mỗi con người dường như có nhiều đặc điểm không thể phân biệt được với tâm thần của những người khác bởi vì mọi tâm thần đều có một cơ sở, nền tảng chung mà Jung nhấn mạnh đó là *những yếu tố di truyền*. Nếu vô thức cá nhân gồm phần lớn những tổ hợp, thì vô thức tập thể được tạo nên bởi những *mẫu tượng* hay *cổ mẫu* (chính là phần cốt lõi

của các tổ hợp) - đó là những hình thức tiền tồn tại hay những hình thức nguyên thủy. Từ *cổ mẫu* được sử dụng có ý nghĩa như là những hình thức nguyên thủy hay là những nguyên mẫu mà từ chúng những bản sao được thực hiện. Như trong lý thuyết của Platon về “những ý niệm”, thì một con ngựa cụ thể sẽ có cùng phẩm chất được thấy ở tất cả các con ngựa. Do đó ý nghĩ hay hình thức tập thể là đối lập với cá nhân bởi vì sự kì lạ đối với một nhóm các cá nhân hơn là thuộc tính của một cá nhân. Do vậy vô thức tập thể không phải là sự chiếm hữu hay đạt được bởi cá nhân mà là của chung. Theo Jung, sự tồn tại của cổ mẫu cho chúng ta biết rằng những nội dung vô thức tập thể có liên quan khi chúng ta xem xét những hình thức cổ xưa, nguyên thủy, tức là những hình ảnh chung tồn tại từ những thời đại xa xưa nhất.

Khi phân tích vô thức tập thể, Jung đã hết sức nhấn mạnh vào đặc điểm chung đó là: “nó chứa đựng những nội dung mà không ít thì nhiều tương tự ở khắp mọi nơi và ở mọi cá nhân, hay nó đồng nhất ở tất cả mọi người và do đó tạo nên một cơ tầng tâm thần chung của bản chất siêu cá nhân hiện diện ở mỗi chúng ta” [trích theo 4, tr. 75]. Vô thức tập thể không phải của một cá nhân hay do một cá nhân tạo ra, mà là kết tinh tập thể của nhiều truyền thống tâm lí, tâm linh và văn hóa của nhiều thế hệ loài người trong lịch sử đã để lại. Những nội dung của vô thức tập thể đã được phát xuất từ những hình ảnh sinh sống của con người, như những hoàn cảnh lo âu, sợ hãi, vui mừng và phấn chấn, tương giao giữa nam và nữ, giữa con cái và cha mẹ, những thái độ hận thù và yêu thương, thái độ đối với sinh tử và ly biệt, những quyền lực của những nguyên lý tối sáng, âm dương, v.v...

Giáo sư Henri Frankfort quá cố đã phê phán giả thuyết vô thức tập thể của Jung, đặc biệt là phê phán cái gọi là giá trị chung của nó. Ông cho rằng, đối với Jung, vô thức là phần không thể khảo sát được của con người, và là cái mà không bao giờ có thể được hiểu đầy đủ. GS. Henri ủng hộ quan điểm của Freud khi cho rằng, những hình ảnh xuất hiện từ vô thức bị

giới hạn bởi những kinh nghiệm của một cá nhân, từ đó ông bác bỏ quan niệm của Jung vì Jung đã khẳng định rằng, những hình ảnh đó biểu thị chỉ một phần nội dung. Franfort đã chỉ ra rằng: “các cổ mẫu không có gì là chung cả”. Để minh chứng cho điều đó, ông đã lấy một ví dụ minh họa, đó là cảm xúc của những đứa trẻ đối với cha mẹ chúng sẽ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi những cấu trúc xã hội. Trong những cấu trúc xã hội khác nhau thì mối quan hệ tình cảm giữa con cái và cha mẹ cũng khác nhau: cảm xúc của một đứa trẻ sống trong một xã hội mẫu hệ - nơi mà người cha là một kẻ xa lạ, sẽ khác rất nhiều cảm xúc của những đứa trẻ trong một xã hội phụ hệ đa thê và cũng khác với cảm xúc của những đứa trẻ trong một xã hội phụ hệ một vợ một chồng. Thực chất, một đứa trẻ không cần phải phân biệt người cha thực sự của nó với người đóng vai trò người cha, tức là, dù người cha có là chủ hay là khách trong ngôi nhà thì đối với chúng cũng là giống nhau, bất kể những cấu trúc xã hội khác nhau. Và nếu nhìn nhận như vậy thì quan điểm của Jung mới là đúng đắn và phù hợp, nghĩa là, trong mọi hoàn cảnh thì nhiều cổ mẫu vẫn có tính đồng nhất chung. Do đó, sự phản biện của Franfort đối với quan niệm của Jung trở nên mất hiệu lực.

Khi thảo luận những quan điểm của mình về vô thức tập thể, Jung còn thường xuyên so sánh lịch sử của tâm thần với lịch sử của cơ thể: cơ thể con người có sự giống nhau về giải phẫu trên toàn thế giới. Bất chấp những biến đổi của lịch sử với sự nóng lạnh của nhiệt độ, sự biến đổi của môi trường, thói quen sống và phong tục tập quán khác nhau, cơ thể con người với những khác biệt rất nhỏ, vẫn giữ sự giống nhau cơ bản: ai cũng có đầy đủ các giác quan (thính giác, thị giác, khứu giác, vị giác,...), các hệ cơ quan (hô hấp, tiêu hóa, tuần hoàn, thần kinh, vận động...), các bộ phận (mình, tay, chân...). Cho dù giữa các vùng khác nhau, với những điều kiện khác nhau, lịch sử khác nhau... thì cũng không thể nào chối bỏ được sự giống nhau căn bản đó. Tâm thần của con người cũng tương tự, nó cũng có

một sự giống nhau cơ bản. Jung tin rằng, những nghiên cứu mở rộng đặc biệt trong tâm lý học về giấc mơ, sẽ đưa đến những khám phá về sự phát triển và cấu trúc của tâm thần giống như những gì đã được thực hiện trong giải phẫu so sánh.

Jung cho rằng những hình thức mẫu tượng (cổ mẫu) có thể được truyền phát bởi truyền thống và sự di cư, nhưng sự truyền phát bằng di truyền là một giả thuyết quan trọng nhất bởi vì những hình ảnh mẫu này có thể được tạo ra một cách tự phát, nghĩa là tách ra khỏi truyền thống và sự di cư. Xem xét tính di truyền được nói đến trong mối liên hệ với giả thuyết về vô thức tập thể, một vài người cho là các cổ mẫu và những đặc điểm đạt được là như nhau. Ông cho rằng cấu trúc vô thức của tâm thần là bẩm sinh, là một yếu tố *tiên nghiệm*. Do đó một đứa trẻ mới sinh là một thực thể phức tạp, nhưng đồng thời được xác định rõ ràng. Chúng ta không thể quan sát điều này trực tiếp cho đến khi những biểu hiện có thể nhìn thấy được đầu tiên của đời sống tâm thần xuất hiện. Những đặc điểm cá nhân của chúng do đó được nhận thấy mà không có bất kì nghi ngờ gì.

Jung chống lại quan điểm của nhà triết học John Locke (1632-1704) cho rằng tâm trí của đứa trẻ khi mới sinh ra giống như một tấm gỗ sạch mà những kinh nghiệm sẽ viết lên. Jung không tin rằng những chi tiết cấu thành nên nhân cách duy nhất của một đứa bé lại chỉ tồn tại khi chúng xuất hiện. Bản thân những đứa trẻ từ khi mới xuất hiện đã mang theo nó rất nhiều những yếu tố di truyền – là những yếu tố có sẵn và tồn tại ngay cả khi đứa trẻ đó chưa ra đời. “Chúng ta giải thích bằng di truyền những tài năng và năng khiếu qua các thế hệ. Cũng như vậy, sự tái xuất hiện của những hành động bản năng phức tạp ở động vật không bao giờ bắt nguồn từ cha mẹ chúng, và do đó cũng không thể được dạy bởi cha mẹ chúng. Ý tưởng rằng “bản chất của con người” không được di truyền mà tự xuất hiện

ở mỗi đứa trẻ thật là không thích hợp như một niềm tin ngây thơ rằng mặt trời mọc buổi sáng khác với mặt trời lặn buổi tối” [4, tr. 80].

C. Jung khẳng định vô thức tập thể chính là nội dung kinh nghiệm nguyên thủy hình thành trong quá trình tiến hoá sơ kỳ của nhân loại. Ông cho rằng, trong cuộc sống nguyên thủy có bao nhiêu "tình cảnh điển hình" thì có bấy nhiêu loại cổ mẫu như sinh nở, sống, chết, quyền lực, ma thuật, anh hùng, thượng đế, ác quỷ, đất mẹ, mặt trời, mặt trăng, sông ngòi... nhưng có năm loại cổ mẫu quan trọng nhất và còn lưu truyền rộng rãi đến ngày nay:

- *Persona (mặt nạ nhân cách)*:

Đây là loại cổ mẫu của tâm lý cầu đồng (muốn giống nhau), nó có tác dụng làm cho con người khi giao tiếp có thể che dấu "cái tôi thực" và sắm một vai khác cho dễ phù hợp với nhân quần. Phân tích persona là đi tìm cái đích thực cá nhân dưới lớp vỏ tập thể. Jung lưu ý Persona có thể mang lại hai hậu quả cực đoan: làm cho con người mất đi bản lãnh, mất đi cá tính hoặc "sắm vai" quá nhiều đến mức không nhớ mình là ai. Persona được định nghĩa như là một cái tôi lí tưởng, là khuôn mặt cá nhân trình ra thế giới nhằm hai mục đích: đáp ứng yêu cầu của xã hội và thể hiện mong muốn cá nhân của chính mình. Jung đưa ra thuật ngữ persona để mô tả thái độ phù hợp với những yêu cầu của cuộc sống hàng ngày của mỗi cá nhân. Những người có nhiều persona được gọi là những người đa nhân cách. Nhưng những thái độ tức những mặt nạ khác nhau cũng chỉ là sự biểu thị cho một khía cạnh nào đó của cái tôi ý thức trong một trường hợp nhất định và không thể bị lẫn lộn với toàn bộ con người. Nếu một cá nhân đồng nhất hóa toàn bộ mình với từng mặt nạ của mình thì sẽ dẫn đến sự phủ nhận những phần khác trong nhân cách của mình, trong đó có cả vô thức. Jung phân biệt sự bất chước với sự đồng nhất hóa (hay sự bắt chước vô thức). Với một đứa trẻ khỏe mạnh hoàn toàn tự nhiên, khi nó phát triển, nó trở

nên có ý thức về người khác và học cách ứng xử trong cộng đồng thông qua sự bắt chước. Ở mỗi đứa trẻ khác nhau thì mức độ bắt chước và sự bắt đầu sẽ khác nhau. Như vậy, sự bắt chước là cách thức phát triển hoàn toàn tự nhiên và phù hợp, nhưng với sự đồng nhất hóa thì khác. Nếu một đứa con trai đồng nhất hóa một cách quá mức với cha của mình thì nó có thể đánh mất đi một số tính chất cơ bản. Đồng nhất hóa hay sự bắt chước vô thức không có sự nhận thức của trẻ, nó trở thành một rào cản khi kìm hãm sự phát triển của cá nhân, gây ra ở đứa trẻ một sự thiếu tin tưởng vào khả năng của bản thân.

- *Shadow* (bóng âm): Shadow được định nghĩa như một phần che dấu của ý thức, một tiểu nhân cách như persona. Jung cho đây là lớp u ám nhất, nguyên thủy nhất trong vô thức tập thể, rất gần với khái niệm "tình dục nguyên thủy" của S. Freud. Shadow là nguồn gốc của mọi tâm linh thiện- ác, xây- phá. Một cá nhân thường không ý thức được phần xấu xa, khó chịu của nhân cách mình và đã chối bỏ nó. Anh ta không những không thừa nhận phần xấu xa trong mình, mà còn cảm thấy bị hiểu sai và cố gắng bào chữa cho mình. Do vậy, trong giấc mơ, chúng ta thường có sự kịch hóa tình trạng này, tức là anh ta nhận biết được mặt xa lạ trong bản chất của mình, mặc dù anh ta không thể tìm ra mối liên hệ giữa giấc mơ với cuộc sống thực. Điều này thường xảy ra khi cá nhân đồng nhất với mặt nạ của mình và bỏ qua những mặt tiêu cực khác của nhân cách mình, mặc dù mặt tiêu cực này không phải bao giờ cũng xấu. Jung cho rằng sự không chế của Persona đối với Shadow cần thiết, để cho con người ngày càng văn minh hơn. Mặt khác nên nhớ Shadow tiềm tàng dồi dào một nguồn năng lượng, giúp cho con người nguyên thủy chống chọi lại với dã thú và thiên nhiên nên nếu dồn nén nó quá mức thì sẽ làm suy yếu sức sống bản năng.

- *Anima*:

Có rất nhiều sự tương tự giữa tâm lí của những người phụ nữ và những người đàn ông. Trước thời đại của Jung, người ta thường cho rằng, tâm lí của những người phụ nữ và những người đàn ông có những mục đích và những mục tiêu như nhau. Nhưng khi Jung bắt đầu xem xét vô thức của những người đàn ông và những người phụ nữ qua việc phân tích những giấc mơ, qua phương pháp tưởng tượng tích cực hay những phương pháp khác, thì sự khác biệt giữa tâm lí nam tính và nữ tính bắt đầu xuất hiện. Jung phát hiện ra rằng, trong vô thức của mỗi một người đàn ông đều có một yếu tố nữ tính, được nhân cách hóa trong những giấc mơ bằng một hình tượng hoặc một hình ảnh phụ nữ được gọi là anima. Tương tự, trong vô thức của mỗi một người phụ nữ đều có một yếu tố nam tính được biểu trưng bằng một hình ảnh đàn ông gọi là animus.

Anima được hình thành trên cơ sở của ba yếu tố: hình ảnh người mẹ, kinh nghiệm cá nhân của người đàn ông về phụ nữ, và một hình ảnh cổ mẫu được thừa hưởng. Những hình ảnh của anima biến đổi một cách vô thức, nó là nguồn cảm hứng tạo nên cảm xúc cho đàn ông. Nó có thể được phóng chiếu lên một hoặc một vài phụ nữ, có thể lần lượt hoặc thậm chí đồng thời. Khi còn là một đứa trẻ và ở tuổi thiếu niên, mẹ là người bạn tự nhiên, do vậy, sự phóng chiếu yếu tố nữ tính trong nó là lên người mẹ. Mẹ là người phụ nữ đầu tiên mà nó biết và bà vẫn giữ một vị trí quan trọng dù nó có ý thức được hay không. Đó là trường hợp quá trình phát triển diễn ra bình thường. Nhưng cũng có thể xảy ra trường hợp người thanh niên đó không thể và không muốn giải thoát khỏi hình ảnh người mẹ bởi vì anh ta đã phát triển một tổ hợp của người mẹ, tức là người mẹ đã trở nên quá quan trọng với anh ta. Anh ta không chỉ phóng chiếu lên người mẹ mà còn gán cho người mẹ một thẩm quyền nhiều hơn những gì bà có.

Ngoài ảnh hưởng của người mẹ như là nguồn của anima thì còn có những hình ảnh được thừa hưởng, đó là những ý tưởng về phụ nữ mang tính chủng tộc, một phần nhân cách của anh ta, bắt nguồn từ kinh nghiệm chung của đàn ông về phụ nữ trong quá khứ. Hình ảnh phụ nữ được thừa hưởng này tạo nên một phần của hình ảnh anima trong vô thức của người đàn ông. Người đàn ông bước vào một thế giới đã sẵn sàng cho phụ nữ, xây dựng mình trên những phẩm chất được thừa hưởng này và mở rộng nó. Một người đàn ông có hình ảnh phụ nữ trong đầu óc mình là vấn đề bình thường và sự vắng mặt của nó mới là bất bình thường. Phụ nữ làm hoàn thiện và làm đầy đủ đàn ông cả về mặt thể chất và tâm thần cho dù người đàn ông có hay không nhận thức được điều đó. Như vậy, anima (yếu tố nữ tính trong người đàn ông) là một hình ảnh thuộc về vô thức của người đàn ông, có thể thuộc về vô thức cá nhân (khi yếu tố nữ tính đó thuộc về kinh nghiệm cá nhân), hoặc thuộc về vô thức tập thể (khi yếu tố nữ tính đó được người đàn ông thừa hưởng từ lịch sử).

Có một hình ảnh tương tự, giữ một vai trò tương tự, nhưng không phải là hình ảnh phụ nữ mà là một hình ảnh đàn ông. Hình ảnh nam tính này trong người phụ nữ được gọi là animus.

- *Animus*:

Cũng tương tự như anima, khi tìm hiểu nguồn gốc của animus, Jung cho rằng nó cũng được tạo nên từ ba nguồn là: kinh nghiệm cá nhân của người phụ nữ về hình ảnh đàn ông, hình ảnh người cha và hình ảnh nam tính được thừa hưởng. Với cái khung tương tự như hình ảnh của một đứa con trai, tính chất nam tính có trong một bé gái trước hết nằm ở những kinh nghiệm của cô gái về cha của mình, người trở thành một hình ảnh vô cùng quan trọng trong tâm trí của cô. Trên nền tảng này, cô sẽ xây dựng nên những tư tưởng của mình về đàn ông. Người cha là người đàn ông đầu tiên

mà cô gặp, do vậy ông trở thành hình mẫu chuẩn mực mà cô dùng để đánh giá những người đàn ông.

Bổ sung thêm cho nguồn nam tính của cô còn có những ấn tượng ngày càng nhiều từ những cuộc nói chuyện cô nghe được về những người đàn ông. Đó có thể là những cuộc nói chuyện trong nhà, những nhận xét của mẹ cô, những câu chuyện tào lao với bạn bè ở trường, và những kinh nghiệm của bản thân cô. Tất cả những cái đó được thêm vào trong yếu tố nam tính của cô nhưng cũng không thể thay thế hình ảnh của cha cô.

Ngoài ra còn có những hình ảnh được thừa hưởng về người đàn ông trong vô thức của người phụ nữ. Giống như đứa bé trai khi được sinh ra đã hòa hợp và thích hợp với người thuộc giới tính khác, cô gái cũng dần dần có những thái độ tương tự hướng tới những người đàn ông. Cuộc đời cô trở nên đầy đủ và phát triển một cách bình thường nhờ những người đàn ông hoặc có thể là một người đàn ông.

Với phần lớn phụ nữ, những yếu tố nam tính vô thức trong nhân cách của bản thân được pha trộn hài hòa với những thuộc tính khác và do vậy đóng góp vào đời sống khỏe mạnh của cô ta, và cô gái không có sự lựa chọn nào về việc có hay không animus trong mình. Tuy nhiên, animus không phải bao giờ cũng được hòa trộn một cách thành công trong người phụ nữ. Một trong những cách đơn giản nhất để quan sát sự hiện diện của một animus không khỏe mạnh là xem xét quan hệ của cô gái với những người khác như thế nào. Nếu như cô đóng vai trò của mình tốt và hài hòa với những người khác đặc biệt là với những người đàn ông thì có lẽ tất cả đều tốt. Và khi đó, cô ý thức nhiều hơn về những đặc điểm nam tính trong nhân cách của mình.

Cũng tương tự như anima, animus cũng đóng vai trò như là một hình ảnh bên trong bù trừ cho con người bên ngoài của mỗi người phụ nữ. Những mô tả của Jung về anima và animus được dựa trên những quan sát

lâu dài về những gì diễn ra trong vô thức của những người đàn ông và những người phụ nữ. Chúng biểu thị cho một cặp đối lập tuyệt đối, được hình thành từ những kinh nghiệm hiện tại của cá nhân và sâu hơn là từ thời xa xưa với một cơ sở cổ mẫu của tất cả những vị thần nam hay nữ. Giữa chúng có sự bù trừ và thống nhất với nhau tạo nên sự phong phú trong tầng vô thức của mỗi con người.

- *Self (vô thức tự ngã)*: chiếm vị trí trung tâm trong các loại cơ mẫu, nó có tác dụng tập trung những rời rạc của vô thức tập thể, có tác dụng điều hòa nội tâm và ngoại giới. Theo Jung, chỉ những bậc thánh nhân mới dung hòa được ý thức tự ngã và vô thức tự ngã. Vì thế, cuối đời ông quan tâm nghiên cứu thiền học Trung Hoa và Ấn Độ.

3.1.3. Biểu hiện của vô thức tập thể

Chúng ta có thể nhận diện vô thức tập thể một cách trực tiếp thông qua: các giấc mơ; qua hành vi của người mắc chứng tâm thần phân liệt; qua sáng tạo của thiên tài (lúc xuất thần); qua các hiện tượng như chưa học đã biết đọc, biết viết, đoán được tương lai... Trong đó, hai hoạt động quan trọng và điển hình nhất là hoạt động phân tích những giấc mơ và phân tích nội dung những hoang tưởng của các bệnh nhân bị tâm thần phân liệt.

** Vô thức tập thể biểu hiện trong những giấc mơ:*

Trong quá trình phân tích những giấc mơ, ngoài những giấc mơ mà nội dung của chúng rõ ràng là nói đến những kinh nghiệm và cuộc sống cá nhân của người bệnh, Jung còn luôn luôn bắt gặp những giấc mơ với những phẩm chất hoặc nội dung phi cá nhân không thể giải thích được ở mức độ cá nhân nhưng chúng trở nên rõ ràng khi xem xét bằng vô thức tập thể. Đặc biệt, khi phân tích giấc mơ của những đứa trẻ, Jung phát hiện ra rằng, trong những giấc mơ đó có những hình ảnh mà chưa bao giờ xuất hiện trong kinh nghiệm cá nhân thực tế của chúng. Khi những chủ đề cổ mẫu xuất hiện trong những giấc mơ và huyền tưởng của những đứa trẻ thì sẽ rất khó thực

hiện được sự liên tưởng vì chúng có thể không biết nói ra điều gì. Những câu chuyện thần tiên, thần thoại thường có chất liệu cổ mẫu và do đó chúng hấp dẫn trẻ em, bởi vì tâm thần của trẻ vào giai đoạn phát triển này chỉ bị loại bỏ rất ít khỏi những lớp vô thức tập thể sâu, để từ đó ý thức xuất hiện. Lấy một ví dụ điển hình ngay trong một giấc mơ của Jung ngày còn nhỏ. Khi Jung còn là một đứa trẻ, ông nhớ như in một giấc mơ vào lúc ông bốn tuổi. Ông không bao giờ quên giấc mơ này và cho dù lúc đó ông không hiểu chút gì về nó thì nó vẫn là một sự kiện đầy ấn tượng và quan trọng. Đến khi Jung mười hai tuổi, cha ông trong coi nhà thờ ở Rhine gần Schffhausen ở Bắc Thụy Sĩ và ngôi nhà của ông cùng với ngôi nhà của một mục sư đều ở bên cạnh nhà thờ đó. Ông đã mơ thấy mình ở một mình trong một khoảng đất gần ngôi nhà của ông, nơi ông thường chơi, và ông đã nhìn thấy một cái lỗ vuông trên mặt đất. Ông tò mò nhìn xuống và thấy một dãy những bậc thang đá, ông đã bước xuống. Ở dưới đáy là một cái cửa được che bởi một cái rèm xanh và ông đã kéo nó ra. Cậu bé Jung lúc ấy đã rất ngạc nhiên khi nhìn thấy một căn phòng hình chữ nhật rộng với tường đá, một dải thảm đỏ kéo dài từ cửa đến hết phòng, nơi ông thấy một cái bệ có nhiều bậc và trên đó là một chiếc ghế to. Đó không phải là một chiếc ghế bình thường mà là một ngai vàng rất rộng với đường viền đỏ và trên đó là một thân cây mười hai feet. Trên đỉnh thân cây có màu đỏ, có thịt nhưng đó không phải là một cái đầu mà nó có một cái lỗ giống như mắt của một con quỳ. Jung chưa bao giờ nhìn thấy một cái gì tương tự như thế và ông cũng không thể biết đó là cái gì nhưng ông cảm thấy vô cùng sợ hãi. Vừa lúc đó, ông nghe thấy tiếng mẹ ông gọi ông với tiếng nói rất rõ ở lối xuống cầu thang trong khu đất (nhưng thực tế là mẹ ông đang ở trong nhà cách đó hai trăm yard và kì lạ là ngay trong giấc mơ thì ông vẫn nhận biết được điều đó). Mẹ ông nói: “hãy nhìn ông ta, đó là kẻ ăn thịt người”. Lời nói của bà đã thực sự làm ông thấy kinh động. Ông đã liên kết từ Jesuit có nghĩa là kẻ

ăn thịt người với mục sư Jesus – người hay mặc áo dài đen ở gần nhà ông. Do đó, ông nghĩ Jesus mang lại cái chết cho ông. Tuy không hiểu giấc mơ một chút nào nhưng bất chợt một ý nghĩ nảy ra trong đầu ông là, vì căn phòng này ở dưới chứ không phải ở trên mặt đất nên cũng sẽ có những thần bí trong cuộc sống nằm ngoài những kinh nghiệm thông thường của ông. Một giấc mơ với bản chất phi cá nhân như vậy và không có liên hệ gì với bất cứ kinh nghiệm nào trước đó, đã minh họa cho quan điểm cho rằng, một đứa trẻ gần gũi với thế giới vô thức như thế nào. Những giấc mơ đầy ấn tượng như vậy xảy ra vào những giai đoạn quan trọng của cuộc đời, và tại thời khắc đó chúng ta lấy ra được kinh nghiệm của toàn nhân loại mà chúng ta chỉ là một phần trong đó.

Trong số những giấc mơ như vậy, có những giấc mơ được kể lại hàng ngày cho những người khác, dường như chúng vượt lên tầm quan trọng cá nhân. Khi Jung sống cùng với người Elgoni ở Đông Phi, ông thấy họ chú ý kỹ càng đến những giấc mơ. Nếu giấc mơ biểu hiện những phẩm chất cá nhân, chúng sẽ bị bỏ qua; còn nếu một giấc mơ mà họ gọi là giấc mơ “lớn”, thì mọi thành viên khác trong bộ lạc tập hợp lại để nghe nó, vì nó có một ý nghĩa chung (tức là mang ý nghĩa tập thể) hơn là một ý nghĩa cá nhân. Jung có ấn tượng mạnh khi nhận thấy sự xác nhận đột ngột và xuất sắc lý thuyết của ông về vô thức cá nhân và vô thức tập thể ở trong đó. Trong quan niệm của Jung, một giấc mơ “lớn”, giấc mơ “đầy ý nghĩa” “bộc lộ tầm quan trọng của chúng- hoàn toàn tách khỏi ấn tượng chủ quan mà chúng tạo nên- bởi hình thức mềm mại của chúng, thường có chất thơ và vẻ đẹp. Những giấc mơ như vậy hầu hết xảy ra trong những giai đoạn quan trọng của cuộc sống, những năm đầu thời thanh niên, tuổi dậy thì, bắt đầu bước vào tuổi trung niên và đôi khi liên quan đến quan niệm về cái chết” [trích theo 4, tr. 113].

* *Vô thức tập thể biểu hiện trong những hoang tưởng của các bệnh nhân bị tâm thần phân liệt:*

Hoạt động y học của Jung cũng đã hỗ trợ cho giả thuyết về vô thức tập thể khi ông nhận thấy một nguồn chất liệu cổ mẫu, mẫu tượng nhiều hơn trong những hoang tưởng của một số bệnh nhân tâm thần phân liệt mà ông quan sát thấy ở bệnh viện. Thường nội dung của những hoang tưởng này rất khó có thể hiểu được cho đến khi ông nhận thấy sự tương tự giữa hoang tưởng với chất liệu lịch sử và huyền thoại. Thỉnh thoảng nội dung của một hoang tưởng chứa đựng những chủ đề cổ mẫu về những gì mà dường như bệnh nhân không thể hiểu biết về nó. Ông thấy rằng, trong chứng nhiễu tâm hay loạn tâm, những nội dung cá nhân có thể được giải thích bằng những tư liệu về tiểu sử người bệnh, nhưng trong bệnh tâm thần phân liệt, những yếu tố tập thể, những cấu trúc *cổ mẫu* được phát hiện, và nguyên nhân cá nhân không thể giải thích được những hình mẫu và những ý nghĩ rất xa lạ và cổ xưa này. Jung nói: "...không một quá trình tâm lý cụ thể nào có thể giải thích được những hiện tượng tâm thần phân liệt, tức là sự phân li đặc thù nào đó, chúng vẫn chưa được khám phá. Tôi kết luận rằng có một *nguyên nhân chất độc* dẫn đến sự phân rã bộ phận và cơ cấu, một sự biến đổi sinh lý học do sự dồn nén cảm xúc vượt ngoài khả năng của các tế bào não" [trích theo 4, tr. 69]. Để có một bức tranh cụ thể về "những hoạt động tâm thần sâu hơn", được gọi là vô thức tập thể đó, Jung đã công bố những trích đoạn từ bệnh án của một bệnh nhân hoang tưởng. Đầu tiên, ông không thể hiểu những gì người bệnh nói. Sau đó, khi bản dịch của những ghi chép cổ trên giấy papyrus được xuất bản, ông rất ngạc nhiên thấy rằng, nó chứa đựng những chất liệu giống một cách đáng kinh ngạc với nội dung hoang tưởng của người bệnh. "Những kinh nghiệm này và những kinh nghiệm khác như vậy là đủ cho tôi có một cơ sở: đó không phải là vấn đề của sự di truyền mang tính chủng tộc của một chủ đề cụ thể

nào đó, mà là đặc điểm chung của con người. Nó không phải là vấn đề *những ý tưởng được thừa kế* mà là một khuynh hướng chức năng tạo ra những ý nghĩ như cây hoặc rất tương tự. Khuynh hướng này sau đó tôi gọi là *cổ mẫu*” [trích theo 4, tr. 89].

Việc Jung dựa vào những sự so sánh huyền thoại có lẽ làm ngạc nhiên những người coi huyền thoại như là những câu chuyện siêu nhiên và viễn tưởng. Cần phải thấy được tầm quan trọng và sự tác động rộng rãi của huyền thoại. Các huyền thoại tồn tại rất lâu trước khoa học và biểu hiện cuộc sống như nó được thấy và trải nghiệm chính xác hơn nhiều so với đánh giá khoa học khách quan. Nhà khoa học Arnold J. Toynbee trong khi cố gắng giải thích những vấn đề bất bình đẳng văn hóa đang tồn tại trong nhiều xã hội, đã nhận thấy sự bất lực của khoa học thế kỉ XIX, và sự vô ích của những giải thích có tính chất phi cá nhân. Ông viết: “Sự thất bại của chúng đã thúc đẩy tôi quay sang huyền thoại. Tôi thực hiện sự chuyển hướng này một cách hơi tự ý thức và then thừng, dường như nó là một bước lùi. Tôi sẽ bớt rụt rè hơn nếu như vào lúc đó tôi biết tới những tác phẩm của C.G.Jung, chúng sẽ cho tôi một đầu mối”. Không chỉ có Toynbee mà còn có rất nhiều nhà khoa học đã tìm đến huyền thoại như tìm đến một sự cứu cánh sau khi đã nhận thấy sự bất lực của khoa học cũng như những phương thức khác trong việc lí giải các vấn đề của cuộc sống.

** Vô thức tập thể- nhân tố chủ yếu trong các sáng tạo của thiên tài:*

Đối với Jung một trong những đặc điểm hấp dẫn nhất về vô thức tập thể là những tư tưởng và những suy nghĩ, chưa bao giờ được ý thức trước đó, được bộc lộ tự phát từ những nguồn phi cá nhân. Jung đã lấy dẫn chứng cho thấy rất nhiều nghệ sĩ, nhà triết học, và thậm chí cả những nhà khoa học có được những tư tưởng vĩ đại nhất của mình nhờ cảm hứng xuất hiện đột ngột từ vô thức. Trong những trường hợp này, tầng sâu vô thức đóng vai trò là những tầng sâu sáng tạo. Nhà khoa học vật lí và triết gia Carl

Friedrich Weizsacker (1912) đã kể lại kinh nghiệm của mình về những nguồn cảm hứng sáng tạo trong thời gian ông nghiên cứu ở Viện Vật lí Max- Planck tại Gottingen vào thập niên 50 của thế kỉ XX. Khi ông nghiên cứu hoặc cố gắng giải đáp một vấn đề nào đó thì cần rất nhiều sức lực và sự tập trung suy tư, những việc làm đó vượt quá mức độ của cá nhân. Nhưng nếu chỉ với những nỗ lực và cố gắng như thế thì cũng không thể đưa đến một cách giải quyết dứt khoát và triệt để, mà chỉ có thể là bước chuẩn bị hay một sự hỗ trợ để giải quyết các vấn đề. Ông nghiệm thấy rằng, với một sự tập trung suy tư cao độ như thế, sức lực tiếp tục làm việc thì đến một lúc nào đó sẽ bị ngừng lại, bị dập tắt giống như một ngọn đèn hết dầu. Nhưng nếu như có được một sự thư giãn thì sau một thời gian, có thể là ít phút, ít ngày hoặc ít tháng, một khoảnh khắc bất ngờ như sáng sớm ngủ dậy, bỗng vụt ra một ý nghĩ, và ý nghĩ đó hoàn toàn đem lại lời giải đáp cho câu hỏi đã được đặt ra. Sau đó lại cần tiếp tục tập trung suy tư để tìm hiểu và giải thích ý nghĩ đột phá đã đem lại đáp số cho vấn đề. Đối với những cảm hứng, sáng tạo, thành công, những công việc tổ chức và xây dựng phức tạp, bao quát và đòi hỏi nhiều thời gian, thì ta không nên thúc ép quá mức, nhất là khi xuất hiện những triệu chứng mệt mỏi, căng thẳng, thiếu kiên nhẫn, thiếu chính xác, phạm sai lầm,... Những lúc như thế cần tạo cho mình một không gian và thời gian thư giãn, kể cả là những giấc ngủ dài. Trong một ví dụ khác, nhà toán học người Pháp Poincare và nhà hóa học Kekule có những khám phá khoa học hết sức quan trọng nhờ vào những “bộc lộ” đầy ấn tượng đột ngột từ vô thức. Hay những kinh nghiệm được coi là thần diệu của nhà triết học Pháp Decartes gắn với sự bộc phát thành linh như vậy khi ông thấy lóe lên “trật tự của tất cả các khoa học”. Nhà văn người Anh là Robert Louis Stevenson sau một giấc mơ đã cảm thấy “một cảm giác mạnh mẽ về tính chất lưỡng diện của tồn tại con người” để rồi từ đó xây dựng nên những tình tiết của câu chuyện *Tiến sĩ Jekyll và ông Hyde* – một câu

chuyện mà ông đã ấp ủ trong nhiều năm nhưng chưa thể thực hiện. Có thể nói, tầng sâu vô thức khi được coi là những tầng sâu sáng tạo thì nó không chỉ có ở những thiên tài hay danh nhân, mà nó xuất hiện trong mỗi một con người. Nhưng không phải lúc nào cũng có thể đánh thức được những tầng sâu sáng tạo ấy. Có thể lấy trường hợp của nhà vật lí và triết gia Weizsacker như một sự khích lệ.

Cho đến nay, vô thức tập thể mà Jung phát hiện có thể được coi là tầng bậc sâu nhất trong tâm thức của con người mà chúng ta có thể khám phá được. Thực chất, vô thức tập thể của Jung rất gần với những sự kiện liên quan đến tôn giáo và huyền thoại. Cổ mẫu - chất liệu tạo nên vô thức tập thể không khác nhiều so với những gì chúng ta vẫn tin và gọi với nhiều cái tên khác nhau như: Chúa, Thượng đế, Đức Phật, các vị thần, thánh... Đó là những hình ảnh đã được hình thành từ buổi sơ khai của lịch sử tâm thần con người, mang những năng lực và cấu trúc đặc biệt, được di truyền qua nhiều thế hệ, vượt qua mọi tầng bậc không gian và thời gian cố định. Những hình ảnh đó gắn liền với lịch sử loài người, thể hiện những mức độ phát triển khác nhau của đời sống con người qua những giai đoạn nhất định. Vì vậy, có thể coi vô thức tập thể như một kho dữ liệu lưu giữ toàn bộ những dấu tích của nhân loại. Nếu như thế, có thể hiểu vô thức tập thể như là ý thức xã hội, phản ánh đời sống vật chất và những sinh hoạt vật chất của xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định (tức phản ánh tồn tại xã hội). Nhưng mặc dù phản ánh tồn tại xã hội theo một tiến trình lịch sử lâu dài, nhưng không phải bao giờ vô thức tập thể cũng biểu hiện ra giống như ý thức xã hội. Mọi người đều mang trong mình những năng lực đặc biệt được di truyền lại, nhưng không phải ai và không phải bất cứ khi nào những năng lực ấy cũng được bộc lộ. Nó có thể bộc lộ bất cứ lúc nào nếu gặp chất xúc tác phù hợp. Nhưng chúng ta không thể kiểm soát được sự hoạt động của những mẫu tượng ấy cũng như những năng lực của chúng. Cách tốt

nhất để chúng ta có thể hạn chế tối đa những tác động tiêu cực của mẫu tượng chính là luôn giành không gian cho những tầng sâu sáng tạo phát triển trong tâm thức. Muốn vậy, cần giữ tinh thần thoải mái, tránh những áp lực, dồn nén (hoạt động này thuộc phạm vi của vô thức cá nhân). Như vậy, vô thức cá nhân có thể coi như điều kiện cho vô thức tập thể bộc lộ. Giữa chúng có quan hệ mật thiết với nhau.

3.2. Môi quan hệ biện chứng giữa vô thức cá nhân và vô thức tập thể

Có thể nói, giữa vô thức cá nhân và vô thức tập thể có mối quan hệ biện chứng không tách rời. Đó là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, trong đó vô thức cá nhân là cái riêng còn vô thức tập thể là cái chung. Cái chung được biểu hiện thông qua cái riêng, vô thức tập thể tồn tại trong mỗi cá nhân, biểu hiện thông qua cá nhân.

Biện chứng giữa vô thức cá nhân và vô thức tập thể còn là biện chứng giữa những gì có tính chất cá nhân và những gì có tính chất phi cá nhân. C.Jung lấy vô thức tập thể có tính chất phổ biến và siêu cá nhân bổ sung cho vô thức cá nhân thuần túy của Freud. Theo Jung, lý luận của Freud vạch ra: bên dưới ý thức có vô thức- là một cống hiến quan trọng đối với lý luận nhân cách, nhưng Freud nhìn nhận vô thức trong một giới hạn hẹp, không phân tích cụ thể về vô thức, chỉ thấy vô thức thuộc về cá nhân, thuộc về cá thể mà thôi. Jung đã chỉ ra rằng, đằng sau vô thức cá nhân còn có một cấp độ tinh sâu hơn, đó là vô thức tập thể. Jung đã ví mối quan hệ giữa ý thức, vô thức cá nhân và vô thức tập thể như sau: Ý thức là phần hòn đảo nhìn thấy được trên mặt biển; khi nước thủy triều rút xuất, lộ ra phần đất lúc trước bị ngập, đó là đại diện cho vô thức cá nhân, còn toàn bộ phần nền dưới nước của hòn đảo là vô thức tập thể. Vô thức cá nhân và vô thức tập thể bao hàm những nội dung khác nhau. Vô thức cá nhân bao hàm “hết thảy những gì bị lãng quên, bị đè nén, được cảm nhận lơ mơ, được nghĩ đến” trong đời sống của cá nhân. Vô thức tập thể thì bao hàm “hết thảy cơ

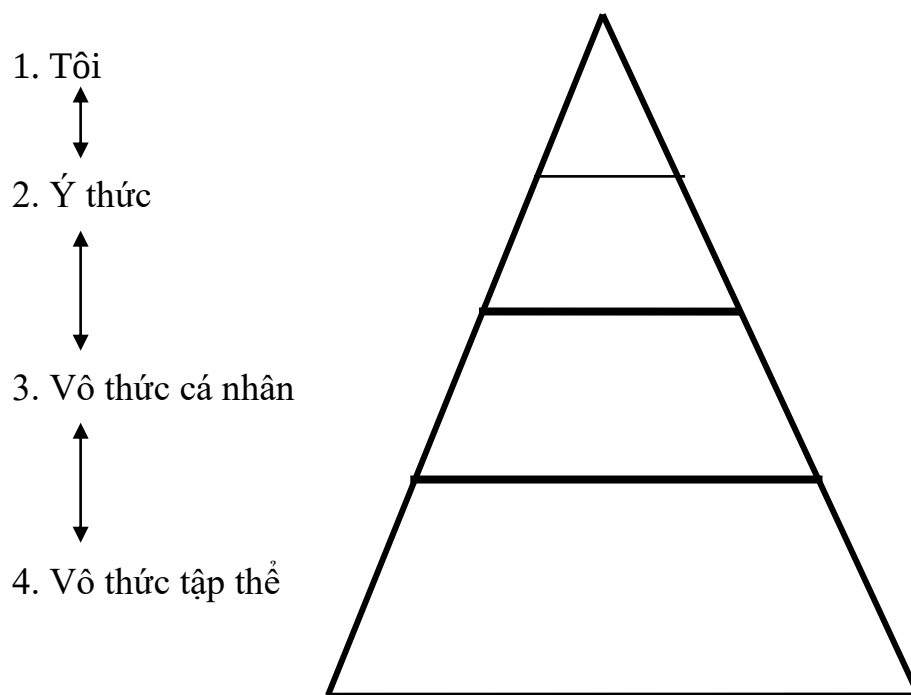
năng tinh thần phổ biến không phải do cá nhân thu được mà là do di truyền để lại”. Jung gọi nội dung của vô thức cá nhân là tâm trạng, còn nội dung của vô thức tập thể là nguyên hình:

Tâm trạng chủ yếu bắt nguồn từ kinh nghiệm cá nhân, do mọi xung động và nguyện vọng, tri giác mơ hồ và vô số kinh nghiệm khác hợp thành; nó có lúc từng là ý thức nhưng sau đó bị lãng quên hoặc bị đè nén mà rời khỏi ý thức. Nguyên hình không phải do cá thể có được, mà nhờ di truyền thuần túy để lại, nó bao hàm ảnh hưởng của một số kinh nghiệm được tích lũy từ tổ tiên xa xưa, không liên quan gì đến kinh nghiệm hiện tại của cá thể, nó chưa hề xuất hiện trong ý thức. Một cá nhân dưới sự chi phối của vô thức tập thể, không cần đến sự trợ giúp của kinh nghiệm, sẽ gặp tình huống tương tự như tổ tiên từng gặp sẽ có hành vi giống như tổ tiên. Rất nhiều trường hợp gọi là “tri thức tiên nghiệm” thực ra đều thuộc phạm vi nguyên hình, tức “ý tưởng thuần túy”. Nhiều phát minh khoa học, nhiều tác phẩm nghệ thuật cuối cùng đều nhờ vào “ý tưởng thuần túy” mà được hình thành. Jung đã rất có lí khi nhấn mạnh rằng, con người phải hiểu rõ tất cả những mặt thấp kém, tăm tối của mình. Cái đó Jung gọi là bóng tối tồn tại ở mỗi con người. Jung khẳng định phải sáp nhập chúng vào nhân cách hữu thức ở mỗi người.

Jung đã đưa chúng ta đi tới gần sự thật hơn cả khi cho rằng tâm thức cá nhân và hữu thức của chúng ta được xây dựng trên những nền tảng rộng lớn của một sự bố trí tinh thần chung, vô thức và ngầm ẩn, và do đó, mối quan hệ của tâm thần cá nhân và tâm thần xã hội cũng phần nào giống như mối quan hệ của cá nhân và xã hội. Giống như cá nhân, không chỉ là một thực thể riêng biệt và cô lập một cách tuyệt đối, mà còn là một thực thể xã hội, tinh thần của con người cũng thế, nó không chỉ là một hiện tượng cô lập và hoàn toàn cá nhân mà nó còn là một hiện tượng tập thể. Mỗi người sinh ra có một bộ não riêng khác nhau tạo nên đời sống tinh thần phong

phú và đa dạng, nhưng các bộ não người có một sự *khác nhau* theo những lối *giống nhau* nên những hoạt động tinh thần là có tính tập thể và phổ biến. Tính đồng nhất phổ biến của bộ não quy định khả năng phổ biến của một hoạt động tinh thần giống nhau, đó chính là tâm thần tập thể. Tâm thần tập thể bao trùm những “bộ phận dưới” của các chức năng tâm thần, phần bắt rễ sâu sắc và được thực hiện một cách tự động, phần đó là phần được thừa hưởng ở mỗi người, do đó có tính chất phi cá nhân và siêu cá nhân trong tâm thần của cá nhân. Trái lại, cái hữu thức và cái vô thức cá nhân bao trùm những “bộ phận trên” của các chức năng tâm thần, đó là phần do cá thể đạt được và phát triển. Để cho nhân cách phát triển, cần phải có một sự tách rời mạnh mẽ khỏi tâm thần tập thể, mọi sự tách rời không đầy đủ sẽ làm tan cái cá nhân vào cái tập thể và làm nó mất đi. Vì thế trong sự phân tích cái vô thức, không nên tách biệt hoàn toàn, cũng không nên hòa lẫn tâm thần tập thể và tâm thần cá nhân. Khi một người tự đồng nhất với tâm thần tập thể, người đó chắc chắn sẽ cố áp đặt những yêu cầu của cái vô thức của mình lên người khác, làm mất đi tâm thần cá nhân hoặc bỏ qua nó. Trong một cộng đồng càng đông, yêu cầu của những nhân tố tập thể càng lớn thì cá nhân càng bị phá hủy bởi tác động của những định kiến bảo thủ và càng cảm thấy mình bị xóa bỏ về tinh thần. Trong những điều kiện đó, chỉ có cái tập thể trong cá nhân mới phát triển được, còn tất cả những gì là cá nhân đều bị nhấn chìm, tức bị dồn nén xuống, và tất cả những nhân tố cá nhân sẽ trở thành vô thức, sẽ rơi vào cái vô thức.

Mối quan hệ giữa ý thức, vô thức cá nhân và vô thức tập thể có thể được biểu diễn một cách đơn giản thông qua sơ đồ sau:



Giấc mộng về ngôi nhà cổ của Jung cũng thể hiện rất rõ mối quan hệ giữa ý thức, vô thức cá nhân và vô thức tập thể. Trong giấc mộng đó, ông chiêm bao thấy mình ở trong ngôi nhà của mình, trước hết là trong căn phòng ẩm cúng ở tầng trên với những tủ bàn và đồ đạc cổ của thế kỉ 17, 18 (sau thời Phục Hưng). Khi ông bước xuống cầu thang thì đồ vật khác đi, có vẻ cổ hơn, có thể thuộc thế kỉ 15 hoặc 16. Khi xuống đến tầng hầm và các căn buồng phía dưới thì các đồ vật trang trí lại cổ xưa hơn, dường như là ở thời thượng cổ Roma. Cuối cùng có một phiên đá và khi đỡ nó lên, thì một cấp thang cũng bằng đá dẫn sâu xuống một loại hang động. Ở đó nằm ngổn ngang những xương, những bình vại vụn nát và hai nửa sọ của người già đang tan rã, cảnh tượng giống như một hang mộ người chết thời tiền sử. Giấc mộng lần lượt nói đến những cảnh vật thông qua những chặng thời gian tiếp nối khác hẳn nhau là để chỉ đến chính hệ tâm thức con người. Sau nhiều thời gian phân tích và suy nghĩ, Jung đưa ra giải thích rằng, những tầng nhà khác nhau muốn chỉ đến những cấp bậc ý thức của hệ tâm thức. Theo đó, căn phòng gia đình trên tầng lầu cao là biểu tượng cho ý thức ban

ngày, còn các tầng nhà và hầm phía dưới ngụ ý nói về vô thức cá nhân cho đến những tầng vô thức tập thể chạy dài cho đến thời hoang sơ, và tất cả điều đó đều thuộc về “một ngôi nhà”. Điều Jung muốn nói là, trong mỗi một con người, bên cạnh ý thức sáng tỏ ban ngày trên phòng của tầng lầu cao, vẫn còn rất nhiều những tầng sâu gốc rễ từ bản năng sinh vật, tập thể con người, và nói chung là của toàn thể nhân loại trong quá khứ. Ngôi nhà cổ ở đây là mỗi một con người, không phân biệt xuất xứ hay tuổi tác, nó là một thể thống nhất và phải luôn được nhìn trong tính tổng thể, toàn bộ của nó. Đi xuống các tầng sâu tâm thức cũng là đi xuống những vùng quê hương của con người và của vạn vật, là đi xuống những đáy nền của hiện hữu. Đáy nền hiện hữu ấy không bao giờ tách rời khỏi con người mà luôn bao chứa con người, và cũng chính ở nơi đó, con người tìm được sự an bình, thư thái và được tiếp thêm những sinh lực mới. Đáy nền hiện hữu ấy chính là vô thức tập thể, hoặc cũng có thể gọi bằng nhiều cái tên khác nhau như: tâm thức vô biên, ý thức tuyệt đối, thực tại cuối cùng... Kinh nghiệm của rất nhiều người cho thấy, trong nhiều hoàn cảnh sinh sống và nhiều truyền thống, nhiều niềm tin khác nhau nhưng một khi đã đi được xuống các tầng sâu của tâm thức, đi đến tận cùng của đáy nền hiện hữu thì họ tìm thấy được an lành, thư thái và rất nhiều sinh lực mới trong sự hòa hợp, bao dung và sáng tạo.

Về thực chất, mối quan hệ giữa vô thức cá nhân và vô thức tập thể chính là mối quan hệ giữa ý thức cá nhân và ý thức xã hội. Ý thức xã hội tồn tại trong và thông qua ý thức cá nhân; cũng như vậy, vô thức tập thể tồn tại trong và thông qua vô thức cá nhân. Mỗi con người sống trong xã hội có những đặc điểm riêng nhưng bao giờ cũng mang bản chất xã hội. Vô thức tập thể chính là cốt lõi của tâm thức con người, do vậy cũng là cái cốt lõi của vô thức cá nhân. Nó không tồn tại tách rời mỗi cá nhân, được biểu hiện thông qua cá nhân. Những hiện tượng thuộc về cá nhân là sự phản ánh và

biểu hiện những hình ảnh sâu xa có tính chất cổ xưa, huyền thoại trong vô thức tập thể. Như vậy, mối quan hệ giữa vô thức cá nhân và vô thức tập thể là mối quan hệ giữa cái phản ánh và cái được phản ánh, giữa cái riêng và cái chung, chúng luôn tương quan, bổ trợ và đan xen vào nhau.

3.3. Bước đầu nhận định về giá trị và hạn chế của quan niệm của C.G.Jung về vô thức cá nhân và vô thức tập thể

Jung có một hệ thống các tác phẩm nghiên cứu về tâm thần con người. Dù tám bản đồ tâm thức con người của Jung có tồn tại những khoảng trống và nhiều điểm gây tranh cãi thì vẫn có một sự thống nhất xuyên suốt các tác phẩm của ông về cấu trúc của tâm thần. Sự thống nhất này xuất phát từ chính phương pháp tư duy của ông. Ông không đưa quá nhiều khái niệm mới và chung chung, mà chủ yếu sử dụng những chất liệu sẵn có để tạo nên các tác phẩm mới bằng cách kết hợp các yếu tố với nhau. Jung cũng là một nhà khoa học tận tâm thể hiện trong việc ông sử dụng những phương pháp khoa học để tác phẩm của mình có thể đến được với cộng đồng khoa học và được kiểm chứng. Những ảo ảnh, trực giác, và những nhận biết cận kề về nội tâm luôn được kiểm chứng trước những kinh nghiệm của con người nói chung. Đọc các tác phẩm của Jung chúng ta cũng dễ nhận thấy một sự tôn trọng sâu sắc của ông đối với những huyền thoại về tâm thần con người. Với thái độ và tinh thần nghiên cứu tận tâm như vậy, chúng ta cần ghi nhận những giá trị mà ông đã đóng góp cho lịch sử nhân loại. Những đóng góp của Jung được thể hiện trên cả phương diện lý luận và thực tiễn. Ở góc độ lý luận, Jung đã vạch ra một hướng nghiên cứu quan trọng và sâu xa về các nấc thang trong tâm thức con người. Còn trên phương diện thực tiễn, ông đã vận dụng lý thuyết về vô thức tập thể vào trong nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống tinh thần con người. Và cả hai phương diện ấy đều giúp C.Jung có một phát hiện quan trọng về cái vô thức.

1. Trong quá trình học hỏi, tiếp thu quan niệm của Freud về cái vô thức, ông không chỉ dừng lại ở vô thức cá nhân - là cái mà nhân loại lúc bấy giờ cho là phương thuốc hữu hiệu để giải quyết mọi vấn đề thuộc về tâm thần, mà ông đã tìm ra một “kênh” mới, có liên hệ trực tiếp với vô thức cá nhân đó là vô thức tập thể. Ở Jung, tầng sâu của vô thức tập thể bao trùm những cổ mẫu đóng vai trò *tiên thiên* như một khuôn khổ chung của những hành vi tư duy và tình cảm xuất hiện trong đó. Nhưng Jung không tuyệt đối hóa vô thức tập thể, không coi đó là chiếc chìa khóa vạn năng có thể mở được mọi cánh cửa. Ông luôn đánh giá cao vô thức tập thể, nhưng đồng thời ông cũng xem xét vô thức tập thể trong mối quan hệ với vô thức cá nhân, nhìn nhận chúng trong sự thống nhất biện chứng với nhau.

Phát hiện về vô thức tập thể của Jung có ý nghĩa sâu sắc trong việc phân tích đời sống xã hội qua các giai đoạn khác nhau trong lịch sử; đồng thời góp phần nhìn nhận về xã hội hiện đại; từ đó thấy được sự tác động của vô thức tập thể nói riêng và của thế giới tâm thần nói chung đối với sự phát triển của tồn tại xã hội. Nhờ vô thức tập thể mà chúng ta có thể nắm bắt được toàn bộ lôgic phát triển của nhân loại thông qua những hình ảnh được lưu giữ và trao truyền qua nhiều thế hệ. Cũng chính việc phân tích về vô thức tập thể đã vạch ra những mâu thuẫn trong đời sống xã hội hiện đại mà rất nhiều mâu thuẫn trong số đó là nguồn gốc phát sinh những căn bệnh liên quan đến tâm thần của con người. Không dừng lại ở việc phản ánh tồn tại xã hội mà vô thức tập thể còn có sự tác động trở lại đối với hiện thực xã hội. Trong xã hội hiện đại, những hình ảnh của vô thức tập thể vẫn thường xuyên ám ảnh và tác động trực tiếp đến đời sống con người. Nó có thể thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển (nếu sự phản ánh của vô thức tập thể phù hợp với hiện thực khách quan); nhưng nó cũng có thể kìm hãm tiến bộ xã hội một khi sự phản ánh của nó không chân thực và không phù hợp với tồn tại xã hội. Như vậy, lý thuyết về vô thức tập thể của Jung đã mở đường cho

việc đi tìm nguyên nhân sâu xa của những mâu thuẫn trong xã hội đương thời; từ đó tìm ra những giải pháp nhằm khắc phục triệt để những mâu thuẫn đó, góp phần làm cho cuộc sống của con người trở nên cân bằng hơn và phù hợp với quy luật khách quan.

2. Jung cũng có những đóng góp nhất định trong việc tìm ra những phương pháp mới áp dụng vào trong thực tiễn, giúp phát hiện và chữa trị cho những bệnh nhân tâm thần. Những phương pháp mà Jung tiến hành để nghiên cứu về tâm thức con người là hoàn toàn mới và phù hợp. Trước đó, rất nhiều phương pháp đã được các nhà phân tâm học đưa ra và áp dụng vào thực tế chữa bệnh như: liệu pháp trò chuyện và phương pháp thanh tẩy của Josef Breuer; đặc biệt, Freud đã sử dụng một số phương pháp nhằm mục đích khai phá tâm thức con người như phương pháp thôi miên, phương pháp ấn, phương pháp tự do liên tưởng. Thực chất, trong những giai đoạn đầu, Jung đã tiếp thu và áp dụng rất nhiều những phương pháp của Freud vào quá trình nghiên cứu và chữa bệnh của mình. Nhưng về sau ông nhận thấy rằng, hầu như tất cả các phương pháp ấy đều bộc lộ những hạn chế của nó khi được áp dụng vào những tình huống chữa bệnh thực tế phong phú khác nhau. Những phương pháp được Jung sử dụng như: test liên tưởng từ, phóng đại, tưởng tượng tích cực, nghệ thuật tự phát hay phương pháp phóng chiếu, chuyển dịch, đã thực sự hữu ích đối với quá trình khám phá những tầng sâu vô thức của con người. Thậm chí, khi những phương pháp ấy được kết hợp với nhau thì hiệu quả mà chúng tạo ra còn lớn hơn rất nhiều. Nhờ việc lựa chọn phương pháp đúng đắn mà Jung, chứ không phải bất kì nhà Phân tâm học nào khác, có thể đi đến những kết luận về sự tồn tại và vai trò quan trọng của cái vô thức đặc biệt là vô thức tập thể. Các phương pháp của Jung sau đó cũng trở nên nổi tiếng và được phổ biến rộng rãi. Nhiều bác sĩ từ nước ngoài đã đến Zurich để học phương pháp test liên tưởng từ của ông.

3. Những giá trị tích cực mà Jung đóng góp cho lịch sử nghiên cứu tâm thần con người còn thể hiện ở việc, Jung đã tìm ra những hình ảnh thực sự tạo nên tầng sâu vô thức của con người, đó là: persona, shadow, anima, animus. Tuy chưa thể coi đây là một cuộc cách mạng nhưng cũng có thể gọi đây là một bước phát triển lớn trong nghiên cứu tâm lý giới tính, để từ đó rút ra kết luận sâu sắc về sự tồn tại và vai trò quan trọng của vô thức tập thể. Bởi trước đó, người ta thường cho rằng, tâm lý của những người phụ nữ và những người đàn ông có những mục đích và những mục tiêu như nhau. Thực chất Jung không phải là người đầu tiên phát hiện ra sự khác nhau này mà người đầu tiên nói đến sự khác biệt trong tâm lý giới tính, không ai khác chính là Freud. Freud đã tìm ra bản tính hai mặt của cả hai giới tính, nói cách khác là lưỡng tính. Trong đó, không có người phụ nữ nào là thuần túy nữ tính, và không có người đàn ông nào là thuần túy nam tính. Vậy điểm khác biệt giữa quan điểm của Jung và quan điểm của Freud là gì? Freud quy nguồn gốc của mọi hiện tượng tâm lý về căn nguyên sâu xa là tính dục. Theo đó, hiện tượng lưỡng tính của mỗi cá nhân cũng được xuất phát từ tính dục, cụ thể là: một người đàn ông chỉ có được tính dục lành mạnh khi anh ta có đủ ba điều kiện: chấp nhận ý nghĩ về sự hợp nhất với người phụ nữ, hòa giải với bố, quên đi ý nghĩ muốn hợp nhất với người mẹ sau khi trưởng thành. Tất cả những điều đó đưa Freud đến sự thừa nhận yếu tố nữ tính trong người đàn ông, và cũng tương tự như vậy đối với người phụ nữ. Còn với Jung, nguồn gốc sâu xa nhất của hiện tượng lưỡng tính lại nằm ở cái mà ông gọi là vô thức tập thể. Ông cho rằng, nguyên nhân tính dục với ba điều kiện như trên là chưa đủ để khẳng định về sự tồn tại của yếu tố nam tính trong người phụ nữ và yếu tố nữ tính trong người đàn ông. Jung đã tìm ra yếu tố quyết định đó là kinh nghiệm của cá nhân về người khác giới, và đặc biệt là sự thừa hưởng yếu tố khác giới trong bản thân mỗi người. Yếu tố được thừa hưởng này thuộc về vô thức tập thể.

4. Ở Việt Nam, lý thuyết của Jung về vô thức tập thể nói chung và về mẫu tượng (cổ mẫu) nói riêng có tính ứng dụng rộng rãi trong nghiên cứu văn hóa Việt Nam.

Trong văn hóa Việt Nam, truyền thuyết về Lạc Long Quân và Âu Cơ sản sinh ra một trăm người con từ lâu trong tâm thức người Việt là huyền thoại đẹp, mở ra tục lệ thờ cúng tổ tiên và đi vào vô thức với lòng tự nhủ “con rồng cháu tiên”. Rồng là con vật có tính tượng tượng siêu hình của các dân tộc ở Á Đông. Vậy Totem rồng của người Việt liệu có phải là sản phẩm tất yếu của quá trình ảnh hưởng văn hóa hay nó là biểu trưng của tính cách Việt. Thứ nhất, biểu tượng rồng xuất hiện ở Việt Nam gắn liền với huyền thoại về “bọc trăm trứng”, khẳng định nguồn gốc sáng rõ của nó, nó có cơ sở thực tiễn tượng tượng mà không phải là sự giao thoa ngẫu nhiên. Thứ hai, thần thoại hay truyền thuyết bao giờ cũng là sản phẩm của tư duy thuần túy thuở dã man, tất yếu, nó phải biểu trưng cho một mong ước hay niềm kính phục nào đó. Và như vậy, rồng, ở một khía cạnh, có thể xem như là Totem của người Việt, cũng là lẽ hợp lý. N.I.Niculin là nhà Việt Nam học xuất sắc, ông đã áp dụng phân tâm học ở góc độ nhìn nhận những “cổ mẫu” để giải thích về biểu tượng rồng ở Việt Nam, một cách có lý. Trong tiểu luận *Rồng Việt Nam và dòng sông Vonlga* in trong *Dòng chảy văn hóa Việt Nam*, ông đã chỉ ra những cơ sở để khẳng định “rồng có thể coi là Totem của Việt Nam” phù hợp với tính cách riêng của người Việt Nam, không lẫn với các nước có biểu tượng Rồng. Dựa vào huyền thoại về Lạc Long Quân in trong *Lĩnh Nam chích quái* và đặc điểm văn hóa nông nghiệp trồng lúa nước, Niculin cho rằng “Đồng bằng châu thổ sông Hồng, các sông hồ nói chung đã tạo nên cái nôi của nền văn hóa Việt. Chính người Việt từ xưa đã biết trồng lúa nước và đánh cá” [53, tr. 39]. Ông cho rằng: “con rồng của người Việt tượng trưng cho nước- thứ vô cùng quý giá đối với người nông dân, rồi nó trở thành biểu tượng của ấm no và hạnh

phúc. Một cách tự nhiên, biểu tượng này thuộc về hoàng đế”, trong *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ, “hình ảnh con Rồng cao quý có sự tương phản với con rắn thấp hèn”, như minh chứng về niềm tự hào trong tính cách người Việt- những con người tuy chịu nhiều đau khổ trong đời sống lam lũ, song lại có nguồn gốc cao quý từ “con rồng cháu Lạc”. Những kết luận trên của Niculin dựa vào tính cách và văn hóa người Việt để xây dựng thành lý thuyết về vật tổ của người Việt, để thuyết phục hơn, ông đã căn cứ vào thực nghiệm lịch sử để kết luận hợp lý: “Rồng trở thành biểu tượng của nhà vua. Vì thế không có gì đáng ngạc nhiên khi vào thế kỷ X, một trong các hoàng đế Việt (Lê Long Đĩnh) lại có biệt danh là Ngọa Long, từ thế kỷ XI thủ đô của đất nước có tên là Thăng Long. Những địa danh Long và Rồng xuất hiện khắp Việt Nam... Như vậy, lý thuyết của Jung về cổ mẫu trong việc cấu thành vô thức tập thể có vai trò quan trọng trong quá trình nghiên cứu về văn hóa người Việt.

5. Nhưng cũng như bao học thuyết, quan niệm khác, quan niệm của Jung không phải bao giờ cũng hoàn toàn đúng và triệt để, hơn nữa lại là quan niệm về thế giới tâm linh - một miền đất hứa nhưng còn đầy bí ẩn. Tính không triệt để ấy thể hiện trong quá trình Jung tiếp thu những tư tưởng của các bậc tiền bối mà đặc biệt là của Freud. Rất nhiều lần, Jung công khai chỉ trích, chống lại những ý tưởng cơ bản của Freud như học thuyết về tính dục hay phương pháp thôi miên, liên tưởng tự do. Nhưng sau đó, Jung lại tiếp thu và phát triển những tư tưởng ấy, đồng thời áp dụng chúng vào trong thực tế chữa bệnh, mặc dù sự ứng dụng ấy kéo dài không lâu. Bên cạnh đó, bản thân những phương pháp của Jung vẫn bộc lộ những hạn chế của nó. Ví như trong phương pháp phóng đại, sử dụng test liên tưởng, Jung sử dụng yếu tố cơ học (đó là một chiếc đồng hồ đo giờ) để can thiệp vào mối quan hệ giữa bệnh nhân và bác sĩ. Như vậy bệnh nhân chỉ chiếm vị trí thứ hai, điều quan trọng nhất lại thuộc về một thiết bị cơ học.

Jung đã sử dụng phương pháp này như là một công cụ nghiên cứu vô giá trong việc chẩn đoán bệnh và trong việc kết hợp với các phương pháp điều trị khác.

Xét đến cùng, những thành tựu mà Jung đã đạt được thật sự có giá trị to lớn. Tư tưởng lớn nhất mà Jung đã đóng góp cho phân tâm học nói riêng và lịch sử triết học nói chung đó chính là việc phát hiện và chứng minh được vai trò quan trọng của vô thức tập thể trong thế giới tâm thần của con người.

Kết luận chương 3

Như vậy, bên cạnh nhóm ý nghĩ cá nhân, còn có một nhóm ý nghĩ nữa tồn tại song hành với nó là nhóm phi cá nhân. Nếu Freud coi vô thức là bắt nguồn từ ý thức, là những gì bị loại bỏ khỏi ý thức do không tương thích bằng cơ chế dồn nén, thì Jung coi ý thức là kết quả của vô thức, của một quá trình phân hóa lâu dài từ khởi thủy con người đến hiện tại. Cái vững bền làm nên tâm lý con người hiện đại phải có những hằng số chung với con người của mọi thời đại.

Từ việc phân tích rất nhiều những giấc mộng của bệnh nhân, Jung đã có ý tưởng về các cổ mẫu với tư cách là chất liệu tạo nên vô thức tập thể. Ông đã cho thấy các cổ mẫu và bản năng gắn gũi nhau đến mức nào. Khi Jung xâm nhập sâu hơn vào nội dung của vô thức, mà chủ yếu là vào các giấc mơ và huyền tưởng, ông đã khám phá ra những cấu trúc chung của tâm thần con người, những cấu trúc thuộc về mọi người chứ không chỉ thuộc về ông hay một bệnh nhân riêng lẻ nào. Khi thảo luận những quan điểm của mình về vô thức tập thể, ông còn thường xuyên so sánh lịch sử của tâm thần với lịch sử của cơ thể: cơ thể con người có sự giống nhau về giải phẫu trên toàn thế giới. Jung cũng trình bày về cách nhận diện được vô thức tập thể một cách trực tiếp thông qua: các giấc mơ; qua hành vi của

người mắc chứng tâm thần phân liệt; qua sáng tạo của thiên tài (lúc xuất thần), ...

Trên cơ sở những tri thức có được về vô thức cá nhân và vô thức tập thể, Jung đã mô tả mối quan hệ biện chứng giữa chúng, và rộng hơn, ông khái quát mối quan hệ giữa ý thức với các tầng sâu của vô thức. Từ đó, ông đi tìm nguồn gốc sâu xa của nhiều hiện tượng tinh thần của con người lúc bấy giờ. Đây cũng chính là đóng góp quan trọng nhất của Jung đối với quá trình nghiên cứu tâm thần con người nói riêng và lịch sử tư tưởng nhân loại nói chung.

KẾT LUẬN

Có thể nói, trong các trào lưu triết học của thế kỉ XX, Phân tâm học đã gây một tiếng vang lớn đối với hệ thống tư tưởng của giới khoa học Tây phương. Số người chống đối cũng như số người bênh vực và tiếp nối triển khai trào lưu này rất đông đảo và đến nay, phân tâm học đã chiếm một địa vị quan trọng, nhất là ở Đức và Mỹ. Phân tâm học quan trọng trước hết vì nó là một trong những phương pháp chữa bệnh tâm thần, giúp y khoa khám phá và chữa trị những trường hợp tâm bệnh mà trước nay với những phương pháp của khoa học thực nghiệm chưa đủ khả năng điều trị. Quan trọng hơn, phân tâm học là một lí thuyết giúp ta khám phá chiều sâu vô tận của tiềm thức, của đời sống và của nhân cách chúng ta. Những nhà phân tâm học như Sigmund Freud, Carl Gustav Jung, Alfred Adler, Erich Fromm,... xứng đáng đứng trong hàng ngũ của những người góp phần tạo nên lịch sử khoa học.

Nếu như Freud được coi là cha đẻ của phân tâm học thì Jung – một trong những học trò xuất sắc nhất của ông, chẳng khác gì hoàng thái tử của trào lưu phân tâm học. Thành công mà lí thuyết về cái vô thức của Jung đạt được thể hiện ở hai khía cạnh:

Trước hết, Jung đã khái quát toàn diện và sâu sắc về vô thức cá nhân trên cơ sở những quan niệm của các nhà tư tưởng trước ông. Vô thức cá nhân là sản phẩm trí tuệ của lịch sử tư tưởng nói chung và của các nhà Phân tâm học nói riêng, mà chủ yếu là của Freud. Nhưng Jung không lặp đi lặp lại những gì mà Freud đã trình bày. Về cơ bản, Jung kế thừa một số quan điểm của Freud như: lý thuyết dồn nén, lý thuyết về các phức cảm, và một số phương pháp nghiên cứu tâm thần con người. Không dừng lại ở những tri thức có sẵn, Jung tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu hơn về vô thức cá nhân. Ông đi tìm nguồn gốc sâu xa của sự hình thành vô thức cá nhân. Để làm được điều đó, Jung đã tìm hiểu thêm về ý thức và phát hiện ra yếu

tổ trung tâm của ý thức là bản ngã (cái Tôi), đây cũng chính là chiếc cầu nối giữa ý thức và vô thức cá nhân. Cái Tôi biến những nội dung hữu thức trở thành vô thức thông qua cơ chế dồn nén và ngược lại, biến những nội dung vô thức thành hữu thức. Ở khía cạnh này, Jung không đóng vai trò là người phát hiện, mà chủ yếu là người khái quát, bổ sung và phát triển. Nhưng đây được coi là điểm khởi đầu trong quá trình nghiên cứu của Jung về thế giới nội tâm, để rồi sau đó ông có một phát hiện to lớn giúp ông tạo lập chỗ đứng riêng cho mình, khiến ông không bị lẫn với bất cứ một nhà Phân tâm học nào khác, đó là phát hiện ra vô thức tập thể.

Việc Jung tìm ra sự tồn tại của vô thức tập thể là một quá trình đầy khó khăn và nhiều thách thức. Ông đã chứng minh lý thuyết của mình thông qua hàng loạt những khái niệm, trong đó có những khái niệm quen thuộc (như khái niệm: bản năng, nền tảng, truyền thống, di truyền, năng lực, cấu trúc,...); có những khái niệm mới lạ (như khái niệm: cổ mẫu, huyền tượng, anima, animus, shadow, persona, self,...) trong kho tàng ngôn ngữ về thế giới nội tâm con người. Điều đáng nói là ông liên kết tất cả các khái niệm ấy thành hệ thống tạo nên lôgic của quan niệm về vô thức tập thể. Ông khẳng định sự tồn tại của một tầng sâu trong miền tâm thức của con người. Đó là nơi mỗi người tìm thấy những nét bản chất của mình nằm trong bản chất chung của nhân loại. Jung đã phát hiện ra nguồn gốc sâu xa của mọi hiện tượng, hành vi của con người mà lâu nay mọi sự giải thích về những hiện tượng ấy đều chưa thật sự thuyết phục. Phát hiện về vô thức tập thể không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với công việc chữa bệnh của ông lúc bấy giờ, mà còn trở thành một công cụ nền tảng được các bác sĩ và nhà tâm lý học tiếp tục áp dụng một cách rộng rãi. Vô thức tập thể trong lý thuyết của Jung đã mở ra một cánh cửa mới để các nhà khoa học đi sâu hơn nữa khám phá thế giới tâm thức của con người. Từ đó giúp con

người khẳng định sự tồn tại và giá trị đích thực của chính mình, giá trị ấy nằm ở chiều sâu tâm hồn mỗi người.

Học thuyết của Jung đã làm sáng tỏ một sự thật rằng, đời sống cộng đồng vừa là tất cả, vừa là miền an ủi, là chỗ nương tựa cho sự phát triển tâm hồn mỗi người. Phân tâm học của Jung gợi ra ý thức nghĩa vụ của mỗi người đang cố gắng xóa bỏ những ngăn cách, khác biệt và bắc những chiếc cầu nối liền giữa cá nhân và tập thể, giữa cá nhân với cộng đồng, để ngày càng hoàn thiện nhân cách trong mối liên hệ hai chiều của nó. Jung viết: Sự vận động cải hóa nhân cách chỉ được bắt đầu từ mỗi cá thể bởi vì, mỗi cộng đồng là sự biểu hiện đồng thời và là tổng số những cá thể mang đậm dấu ấn quan điểm và đặc trưng tâm hồn của mỗi cá nhân. Sự biến đổi của từng cá thể cũng có nghĩa như là sự vận động bên trong chiều sâu đạo lý cá nhân, là hình ảnh của một tâm năng hoàn hảo và một con người toàn vẹn.

Đời sống tâm linh không phải là cái gì quá thần bí như là từ trước đến nay người ta vẫn nói như thế về nó, cho dù đôi khi nó cố ý khoác lên mình một cái vỏ thần bí. Đó là một thế giới thường tồn trong con người, có thể hiểu được và có thể khám phá được từ cái nhìn phân tâm học và các khoa học khác về tâm thần. Những hiểu biết mà nhân loại đã có được về tâm thần con người có thể chưa phải là chiếc chìa khóa vạn năng để giúp mở mọi cánh cửa đi sâu vào thế giới ấy. Nhưng chưa biết không có nghĩa là sẽ không bao giờ biết. Cái tâm linh không nằm ngoài phạm vi nghiên cứu khoa học, là đối tượng của khoa học. Và không chỉ có nghiên cứu về nó, người ta còn có thể đề ra những phương pháp phát triển tâm linh con người thông qua những thể nghiệm và những thực nghiệm. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, nghiên cứu về thế giới tâm linh không chỉ là nhiệm vụ của một ngành khoa học riêng biệt nào, mà nó đòi hỏi sự gắn gũi, sự kết hợp, sự thúc đẩy lẫn nhau giữa các ngành khoa học nhằm đưa con người đạt đến một sự phát triển hài hòa của tất cả các mặt sinh học – xã hội – tâm lý – tâm linh.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Richard Appignanesi (2006), *Nhập môn Freud*, Trần Tiến Cao Đăng dịch, NXB Trẻ, HN.
2. Roberto Assagioli (1997), *Sự phát triển siêu cá nhân*, Huyền Giang dịch, NXB Khoa học Xã hội, HN.
3. Herman Beland (2005), *Các bài viết về giấc mơ và giải thích giấc mơ: nhập đề*, Ngụy Hữu Tâm dịch, NXB Thế Giới.
4. Edward Amstrong Bennet (2002), *Jung đã thật sự nói gì?* Bùi Lưu Phi Khanh dịch, NXB Văn Hóa Thông Tin_Trung tâm Văn Hóa Ngôn ngữ Đông Tây.
5. J.P.Charrier (1972), *Phân tâm học*, Lê Thanh Hoàng Dân dịch, NXB Trẻ TP Hồ Chí Minh.
6. Trần Anh Châu (2004), “Quan niệm về xung năng của Freud”, *Tạp chí Tâm Lý Học* (số 5), trang 44- 45.
7. David Staford Clark (1998), *Freud đã thực sự nói gì?*, Lê Văn Luyện và Huyền Giang dịch, NXB Thế Giới, HN.
8. Richard Craze (2006), *Điều kì diệu của giấc mơ*, Nguyễn Minh Sơn dịch, NXB Phụ Nữ, HN.
9. Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng (2003), *Lược khảo triết học phương Tây hiện đại*, NXB Chính Trị Quốc Gia, HN.
10. Dương Thị Hồng Điệp (2009), *Quan niệm về con người trong Phân tâm học của Sigmund Freud*, Luận văn thạc sỹ Triết học, ĐH KHXHNV, HN.
11. Ngô Xuân Điệp (2002), “Vô thức”, *Tạp chí Tâm Lý Học* (số 2), trang 52- 54.
12. Phan Quang Định (2007), *Giải mã các giấc mộng qua ánh sáng phân tâm học*, NXB Trẻ, TP HCM.

13. Lưu Phóng Đồng (2004), *Triết học Phương Tây hiện đại*, NXB Lý Luận Chính Trị, HN.
14. Phạm Xuân Độ (1970), *Tâm lý học ứng dụng*, Trung tâm học liệu Bộ giáo dục xuất bản.
15. Sigmund Freud (1905), *Ba tiểu luận về thuyết tính dục*, Nguyễn Hạc và Đàm Thư dịch (2006), NXB Thế giới, HN.
16. Sigmund Freud (1997), *Vật tổ cấm kỵ*, Đoàn Văn Chúc dịch, NXB Văn hóa Dân tộc TP Hồ Chí Minh.
17. Sigmund Freud (2001), *Nguồn gốc của văn hóa và tôn giáo*, Lương Văn Kế dịch, NXB ĐHQGHN.
18. Sigmund Freud (2001), *Tâm lý học đám đông và phân tích cái tôi con người*, NXB Moscow (tiếng Nga).
19. Sigmund Freud (2002), *Bệnh lý học tinh thần về sinh hoạt đời thường*, NXB Văn hóa Thông tin.
20. Sigmund Freud (2002), *Phân tâm học nhập môn*, Nguyễn Xuân Hiến dịch, NXB ĐHQG, HN.
21. Sigmund Freud (1969), *Nghiên cứu Phân tâm học*, Vũ Đình Lưu dịch, NXB An Tiêm.
22. S. Freud, C. G. Jung, G. Bachelard, G. Tucci, V. Dundes (2000), *Phân tâm học và văn hóa nghệ thuật*, (nhiều người dịch), NXB Văn hóa Thông tin, HN.
23. E. Fromm (1968), *Tâm phân học và tôn giáo*, Trí Hải dịch, ĐH Vạn Hạnh.
24. E. Fromm (1969), *Tâm thức luyến ái*, Tuệ Sỹ dịch, Ca Dao xuất bản.
25. Phạm Hoàng Gia (1989), *Hoạt động – ý thức – nhân cách*, NXB Giáo Dục, HN.
26. Trần Ninh Giang (2005), “Vấn đề ý thức và tự ý thức trong tâm lý học”, *Tạp chí Tâm Lý Học* (số 1), trang 25 - 28.

27. Trần Ninh Giang (2005), “Vấn đề ý thức và tự ý thức trong tâm lý học”, *Tạp chí Tâm Lý Học* (số 2), trang 40 - 44.
28. Tạ Thị Vân Hà, *Con người và văn hóa trong Phân tâm học Freud*, Luận văn Thạc sỹ triết học, ĐH KHXHNV, HN.
29. Nguyễn Hào Hải (2001), *Một số học thuyết triết học phương Tây hiện đại*, NXB Văn Hóa Thông Tin, HN.
30. Lưu Tiền Hải (2006), “Nền tảng của ý thức”, *Tạp chí Đầu Tư Chứng Khoán* (số 285), trang 6 – 9.
31. Phong Hiền (1962), *Vật chất và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức*, NXB Sự Thật.
32. Nguyễn Huy Hoàng (2005), “Văn hóa dưới cái nhìn phân tâm học của S. Freud”, *Tạp chí Triết Học* (số 3), trang 50 – 54.
33. Đỗ Minh Hợp (2006), *Diện mạo triết học phương Tây hiện đại*, NXB Trẻ, HN.
34. Đỗ Minh Hợp (2010), *Lịch sử triết học đại cương*, NXB Giáo dục Việt Nam, HN.
35. Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thanh (2005), *Tôn giáo lý luận xưa và nay*, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.
36. Tập thể tác giả: Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thanh (2008), *Đại cương lịch sử triết học phương Tây hiện đại cuối thế kỷ XIX- nửa đầu thế kỷ XX*, NXB Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh, TP HCM.
37. Nguyễn Thị Thu Huyền (2007), *Quan niệm về cái vô thức trong phân tâm học Freud*, Khóa luận tốt nghiệp, ĐH KHXHNV, HN.
38. Roland Jaccard (2006), *Freud - cuộc đời và sự nghiệp*, Hoàng Thạch dịch, NXB Thế Giới, HN.
39. Gustav Call Jung (2007), *Thăm dò tiềm thức*, Vũ Đình Lưu dịch, NXB Tri Thức.

40. Lê Khanh (2007), “Ý thức và vô thức trong lĩnh vực xúc cảm- tình cảm con người”, *Tạp chí Tâm Lý Học* (số 10), trang 6- 11.
41. Lưu Hồng Khanh (2005), *Tâm lý học chuyên sâu, ý thức và những tầng sâu vô thức*, NXB Trẻ, HN.
42. Khoa Triết học, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN (2007), *Những vấn đề triết học phương Tây thế kỉ XX- Kỹ yếu Hội thảo Quốc tế*, NXB ĐHQG, HN.
43. Phan Minh Khuê (1944), *Cá nhân và xã hội*, NXB Hàn Thuyên.
44. Robert Laffont (1964), *C. G. Jung - L'homme et ses symboles* (Con người và biểu tượng).
45. Phạm Minh Lăng (2003), *Những chủ đề cơ bản của triết học phương Tây*, NXB Văn Hóa Thông Tin, HN.
46. Phạm Minh Lăng (2004), *Freud và Phân tâm học*, NXB Văn Hóa Thông Tin, HN.
47. Nguyễn Hữu Liêm (2007), *Freud và huyền thoại vô thức*, khoa Triết học, Đại học San Jose College, California, Mỹ.
48. Vũ Đình Lưu (1968), *Hành trình vào phân tâm học*, NXB Hoàng Đông Phương.
49. Phương Lựu (1999), *Mười trường phái lý luận phê bình văn học phương Tây đương đại*, NXB Giáo Dục Hà Nội.
50. Phương Lựu (2001), *Lý luận phê bình văn học phương Tây thế kỉ XX*, NXB Văn học và Trung tâm Văn hóa- Ngôn ngữ Đông Tây, HN, 2001.
51. E. M. Meletinsky (2004), *Thi pháp của huyền thoại*, Trần Nho Thìn và Song Mộc dịch, NXB ĐHQG, HN.
52. Henry Miller (1969), *Thế giới tình dục*, Hoài Lăng Tử dịch, Ca Dao xuất bản.
53. N.I.Niculin (2006), *Dòng chảy văn hóa Việt Nam*, NXB Văn hóa thông tin, HN.

54. Barry D.Smith, Harold J.Vetter (2005), *Các học thuyết về nhân cách*, Nguyễn Kim Dân dịch, NXB Văn hóa Thông tin, HN.
55. Murray Stein (2011), *Bản đồ tâm hồn con người của Jung*, Bùi Lưu Phi Khanh dịch, xuất bản lần đầu 1998.
56. Suzuki, Fromm, Martino (1973), *Thiền và phân tâm học*, Như Hạnh dịch, Kinh Thi xuất bản.
57. James Surowiecki (2007), *Trí tuệ đám đông*, Nguyễn Thị Yên dịch, NXB Tri Thức, HN.
58. Ngụy Hữu Tâm (2001), “Sigmund Freud và học thuyết phân tâm”, *Tạp chí Tâm Lý Học* (số 6), trang 47- 53.
59. Nguyễn Văn Thiêm (2004), “Giấc ngủ, nhà điêu khắc của kí ức”, *Tạp chí Tâm Lý Học* (số 6), trang 46- 47.
60. Đỗ Lai Thúy (2002), *Phân tâm học và văn hóa tâm linh: S.Freud, C.Jung, E.Fromm, R.Assagioli*, NXB Văn Hóa Thông Tin, HN.
61. Đỗ Lai Thúy (2003), *Phân tâm học và tình yêu*, NXB Văn Hóa Thông Tin, HN.
62. Đỗ Lai Thúy (2004), *Phân tâm học và văn hóa nghệ thuật*, NXB Văn Hóa Thông Tin, HN.
63. Đỗ Lai Thúy (2007), *Phân tâm học và tính cách dân tộc*, NXB Tri Thức, HN.
64. Đỗ Lai Thúy (2009), *Bút pháp của ham muốn: Phê bình phân tâm học*, NXB Tri Thức, HN.
65. Ngọc Thúy (2005), “Một xác tín về C.Jung”, *Tạp chí Văn Hóa Nghệ Thuật* (số 11), trang 99- 102.
66. Nguyễn Thường (1997), *Thời gian và ý thức*, NXB Hải Phòng.
67. Lê Hữu Tuấn (2004), “Vai trò của ý thức trong đời sống xã hội”, *Tạp chí Nghiên Cứu Phật Học* (số 6), trang 7 – 10.

68. Nguyễn Hữu Vui (chủ biên) (2004), *Lịch sử triết học*, NXB Chính Trị Quốc Gia, HN.
69. Stephen Wilson (2001), *Sigmund Freud- nhà phân tâm học thiên tài*, Hoàng Văn Sơn dịch, NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
70. http://en.wikipedia.org/wiki/Carl_Jung.
71. <http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=90&CategoryID=24&News=2057>.
72. <http://webpace.ship.edu/cgboer/jung.html>
73. <http://www.friesian.com/jung.html>